

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG

*(Theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục
đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Hà Nội, tháng 11 năm 2021

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng trường đại học là một nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển lâu dài của nhà trường. Trong xu thế phát triển của đất nước, với những đòi hỏi về cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao ở các cấp học, việc nâng cao chất lượng đào tạo ngày càng trở nên cấp thiết. Nhận thức được tầm quan trọng này, trong những năm qua, Trường Đại học Lâm nghiệp đã luôn quan tâm đến chất lượng và đã áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Năm 2019, trường đã tiến hành rà soát tự đánh giá và đánh giá ngoài 3 ngành ở bậc đại học là ngành Quản lý tài nguyên rừng, ngành Quản lý đất đai, ngành Quản trị kinh doanh. Năm 2021, trường tiếp tục đánh giá 4 ngành Lâm sinh, Công nghệ sinh học, Kỹ thuật xây dựng và ngành Công nghệ chế biến lâm sản. Các ngành đưa ra đánh giá đều đáp ứng cao theo yêu cầu của bộ tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ Giáo dục đào tạo.

Ngành Quản lý tài nguyên rừng trình độ thạc sĩ là một trong những ngành đào tạo sau đại học chủ lực của Khoa QLTNR&MT, mục tiêu đào tạo học viên nắm vững các vấn đề cơ bản về lý thuyết, có năng lực cao về thực hành và ứng dụng, có phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức và thái độ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Quản lý Tài nguyên rừng, để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT ở tất cả các bậc đào tạo một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế Trường Đại học Lâm nghiệp đã đăng ký Khoa QLTNR&MT tiếp tục kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của BGD&ĐT ở trình độ thạc sĩ cho ngành Quản lý tài nguyên rừng. Kết quả đánh giá sẽ chỉ ra được điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của Ngành Quản lý tài nguyên rừng trình độ thạc sĩ.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR trình độ thạc sĩ bao gồm 11 tiêu chuẩn như sau:

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR bao gồm có 4 phần chính như sau:

+ Phần I: Khái quát, bao gồm mục đích; quy trình; phương pháp tự đánh giá; tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là khoa QLTNR&MT;

+ Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;

+ Phần III. Kết luận: Mô tả tóm tắt về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá;

+ Phần IV Phụ lục: bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

1.1.1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm xác định hiện trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng Khoa trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành Quản lý tài nguyên rừng đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế;

Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng được thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, giáo viên và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng đào tạo Ngành học;

Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong việc thực hiện các cam kết về chuẩn đầu ra của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác đào tạo.

1.1.2. Quy trình tự đánh giá

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 2: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;
- Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;
- Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
- Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;
- Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

1.1.3. Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên rừng bậc thạc sĩ được thành lập theo Quyết định số 618/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN và quyết định số 2046/ QĐ- ĐHLN- TCCB ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên rừng bậc Thạc sĩ. Hội đồng gồm có 29 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 07 thành viên và 06 nhóm công tác chuyên trách gồm 34 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí, khớp nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

1.1.4. Phương pháp tự đánh giá

Công tác tự đánh giá ngành QLTNR trình độ thạc sĩ của khoa QLTNR&MT được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGD&ĐT về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Công văn số: 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH.

Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Công văn 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn chung tự đánh giá chương trình đào tạo.

Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Khoa và Trường để các thành viên của Nhà trường: cán bộ, giảng viên, nhân viên, học sinh sinh viên có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các bên liên quan và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Khoa và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

Quy định về mã hoá các minh chứng: Trong báo cáo tự đánh giá, các minh chứng được mã hoá theo quy định sau: Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất

11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: [**Hn.ab.cd.ef**], trong đó:

H: Viết tắt “Hộp minh chứng”- Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp (trong trường hợp có nhiều minh chứng).

n: Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết.

ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 thì sẽ viết là 01, tiêu chuẩn 10 thì viết là 10).

cd: Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 thì viết là 01, tiêu chí 10 thì viết là 10).

ef: Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (MC thứ nhất viết là 01, thứ 11 thì viết là 11).

Ví dụ:

H1.01.01.01: là Hộp MC thứ nhất, Tiêu chuẩn 1, Tiêu chí thứ 1, MC thứ 11

H3.03.02.15 : là Hộp MC thứ 3, Tiêu chuẩn 3, Tiêu chí thứ 2, MC thứ 15

H4.04.03.25: là Hộp MC thứ 4, Tiêu chuẩn 4, Tiêu chí 3, MC thứ 25

1.2. Tổng quan chung

1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Lâm nghiệp

Trường ĐHLN được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ.

- Tên giao dịch:

+ Tiếng Việt: **Trường Đại học Lâm nghiệp** - viết tắt là LNH

+ Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry** - viết tắt là VNUF.

- Địa điểm: Trường ĐHLN có Trụ sở chính tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội; Phân hiệu Đồng Nai tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai; Phân hiệu Gia Lai tại phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Sứ mạng của Trường: “Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai. Là trung tâm giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ có uy tín cao về các lĩnh vực mỹ thuật và kiến trúc cảnh quan, kỹ thuật - công nghệ. Trường cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao, có ảnh hưởng mang tính quyết định đến nguồn nhân lực lâm nghiệp của cả nước, đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước”.

Tầm nhìn của Trường: “Trở thành trường đại học đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp, chế biến lâm sản và phát triển nông thôn, về Quản lý tài nguyên rừng và

môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai ngang tầm các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: Môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu, chất lượng đào tạo, trong đó chú trọng đào tạo đại học hệ chính quy, sau đại học và liên kết đào tạo quốc tế, kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Phát triển một số ngành theo định hướng nghiên cứu, một số ngành theo định hướng ứng dụng hoặc thực hành. Các yếu tố tạo thương hiệu cho Trường là môi trường văn hóa trí thức, chất lượng đào tạo sau đại học và đại học chính quy, xuất bản ấn phẩm khoa học (đặc biệt là ấn phẩm khoa học quốc tế và giáo trình), chuyển giao công nghệ, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế, thành tích khoa bảng của sinh viên, danh tiếng của cựu sinh viên và của đội ngũ GV, nhà khoa học. Mở rộng thêm nhiều ngành nghề ngoài lĩnh vực lâm nghiệp để Trường phát huy tốt hơn các tiềm năng, thế mạnh và tận dụng cơ hội, khắc phục các điểm yếu và giảm thiểu thách thức, qua đó góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc thực hiện nhiệm vụ chính trị hàng đầu của Trường là "đầu ngành của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn,...". Động lực phát triển của Trường nằm ở ba yếu tố căn bản nhất: (i) Tính hấp dẫn của Trường và của hệ thống ngành nghề đào tạo (có tác dụng thu hút đầu vào và cung cấp đầu ra có chất lượng tốt), (ii) Năng lực quản lý, điều hành của của đội ngũ cán bộ chủ chốt, (iii) Tâm huyết, tài năng và sức vươn lên của GV, nhà khoa học trong Trường. Trong Trường ĐHLN, SV là nhân vật trung tâm; việc xây dựng đội ngũ GV và nhà nghiên cứu giỏi là trọng tâm; việc gắn kết đào tạo với nghiên cứu là tất yếu”.

Mục tiêu chung của Trường: “Tạo ra bước phát triển đáng kể về chất lượng đào tạo, nâng cao vị thế và thứ hạng của Trường, thông qua các hoạt động giáo dục, đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, HTQT; tạo ra môi trường sáng tạo, chuyên nghiệp, đổi mới, văn hóa tri thức và tự do học thuật; góp phần tích cực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội”.

Các mục tiêu chiến lược cụ thể của Trường: (i) Tạo ra môi trường làm việc mà ở đó phát huy được tối đa năng lực và tính năng động của mỗi tổ chức cấu thành, mỗi cá nhân cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và phục vụ; (ii) Phát triển nội lực và mối quan hệ chiến lược với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng năng lực thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của xã hội về đào tạo, nghiên cứu và tác động chính sách; (iii) Xây dựng bộ máy và cơ chế quản lý có khả năng dự báo nhu cầu, xác định điểm mạnh, điểm yếu, các khoảng trống trong hệ thống để có thể phản ứng

một cách năng động với những thay đổi của môi trường hoạt động; (iv) Đến năm 2020, thứ hạng của Trường ĐHLN thuộc top 50 - 60 trong tổng số trường đại học ở Việt Nam; đến năm 2030 thuộc top 40-50.

Giá trị cốt lõi của Trường: (i) Chất lượng và hiệu quả: ĐHLN luôn đặt chất lượng đào tạo lên hàng đầu trong mọi hoạt động phát triển của Nhà trường (chất lượng); Định hướng phát triển đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV (hiệu quả); (ii) Đổi mới và sáng tạo: ĐHLN luôn khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo và tôn trọng sự khác biệt và đa dạng trong quản trị Nhà trường, trong giảng dạy và nghiên cứu, trong định hướng phát triển Nhà trường; (iii) Kế thừa và phát triển: ĐHLN luôn tôn trọng và kế thừa truyền thống phát triển của Nhà trường; luôn ưu tiên phát triển và nâng cao chất lượng các ngành truyền thống. Truyền thống là bộ phận cho sự phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai; (iv) Hợp tác và thân thiện: ĐHLN luôn mở rộng hợp tác với tất cả các đối tác trong nước và quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN. Quan hệ hợp tác trên nền tảng bình đẳng, cùng có lợi, lâu dài và bền vững; (v) Trung thực và trách nhiệm: ĐHLN luôn yêu cầu sự trung thực và trách nhiệm trong công việc. Mỗi thành viên của ĐHLN phải luôn cống hiến, tôn trọng luật pháp và quy định của Nhà trường.

Trường ĐHLN hiện có 36 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn, Phân hiệu Đồng Nai và Phân hiệu Gia Lai. Tính đến tháng 11 năm 2020, Trường Đại học Lâm nghiệp có 1.029 cán bộ, viên chức và hợp đồng lao động, trong đó cơ sở chính tại Hà Nội có 758 người, Phân hiệu tại Đồng Nai có 211 người và Phân hiệu tại tỉnh Gia Lai có 60 người. Toàn trường có 632 giảng viên cơ hữu, trong đó: (1) Phân theo trình độ: có 165 tiến sĩ, 373 thạc sĩ, 94 đại học; (2) Phân theo mã số hạng chức danh nghề nghiệp: 39 giảng viên cao cấp, 83 giảng viên chính, 510 giảng viên, (3) Phân theo học hàm: có 07 Giáo sư, 37 Phó giáo sư.

Nhà trường hiện đang đào tạo 06 ngành học ở bậc trung cấp chuyên nghiệp, 06 ngành học bậc cao đẳng, 36 ngành học bậc đại học, 11 ngành học bậc thạc sĩ và 06 ngành học bậc tiến sĩ.

Hiện tại, hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường ở cơ sở chính và 2 phân hiệu đều đáp ứng tốt quy mô đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường ở các cấp bậc đào tạo.

1.2.2. Giới thiệu về Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường

Theo Quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/08/1995 của Bộ Lâm nghiệp, Khoa *Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng*, trường **Đại học Lâm nghiệp** được thành lập cùng với tầm nhìn phát triển để đóng góp và sự nghiệp giáo dục và sự phát triển của ngành Lâm nghiệp Việt Nam. Trong thời kỳ 2000 - 2005, Khoa đã mở rộng định hướng đào tạo từ quản lý tài nguyên rừng sang quản lý tài nguyên rừng và quản lý môi trường. Từ đó Khoa được công nhận tên mới như hiện nay là Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường. Tên gọi mới đánh dấu cho sự thay da đổi thịt cũng như sự phát triển không ngừng của Khoa cho tới nay.

Khởi đầu với gần 20 cán bộ thuộc 4 bộ môn là Bảo vệ thực vật rừng, Thực vật rừng, Động vật rừng và Quản lý môi trường, sau chặng đường gần 25 năm xây dựng và phát triển, khoa QLTNR&MT đã trở thành một đơn vị vững mạnh của Trường Đại học lâm nghiệp. Cơ cấu tổ chức hiện nay của Khoa đã lên tới 08 đơn vị trực thuộc, trong đó gồm có 06 Bộ môn (Bộ môn Bảo vệ thực vật rừng, Bộ môn Thực vật rừng, Bộ môn Động vật rừng, Bộ môn Quản lý môi trường, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, và Bộ môn Hóa học) và 02 Trung tâm (Trung tâm Phân tích môi trường và Ứng dụng công nghệ địa không gian, và Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững).

Sứ mệnh: Đảm nhiệm trọng trách hàng đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển lâm nghiệp bền vững của đất nước; Giữ vai trò chủ đạo trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội về các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

Tầm nhìn: Trở thành đơn vị đào tạo đa ngành có uy tín; tiếp cận chuẩn quốc tế và phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

Mục tiêu chiến lược: Phát triển mô hình đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; đổi mới quản trị đại học theo hướng hội nhập, thực hiện cơ chế tự chủ, tiến tới hoàn toàn tự chủ vào năm 2025; tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về quản lý tài nguyên rừng, trở thành đơn vị theo định hướng nghiên cứu và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp vào năm 2030; giữ vững và từng bước nâng cao vị thế và danh tiếng của các nhóm ngành thế mạnh về tài nguyên và môi trường.

Định hướng phát triển cụ thể trong thời gian tới

- Giữ vững vị trí đầu ngành trong nước và vươn tầm khu vực về đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng và môi trường;
- Đẩy mạnh phát triển theo cơ chế tự chủ, tự quản và tự giải trình;
- Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, phát triển đào tạo theo hướng đa loại hình, đa bậc và đa cấp độ, đổi mới căn bản nội dung và chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội và đảm bảo tính bền vững lâu dài;
- Không ngừng phát triển các ngành mới trên cơ sở phát huy truyền thống và thế mạnh của Khoa QLTNR&MT.

Giá trị cốt lõi

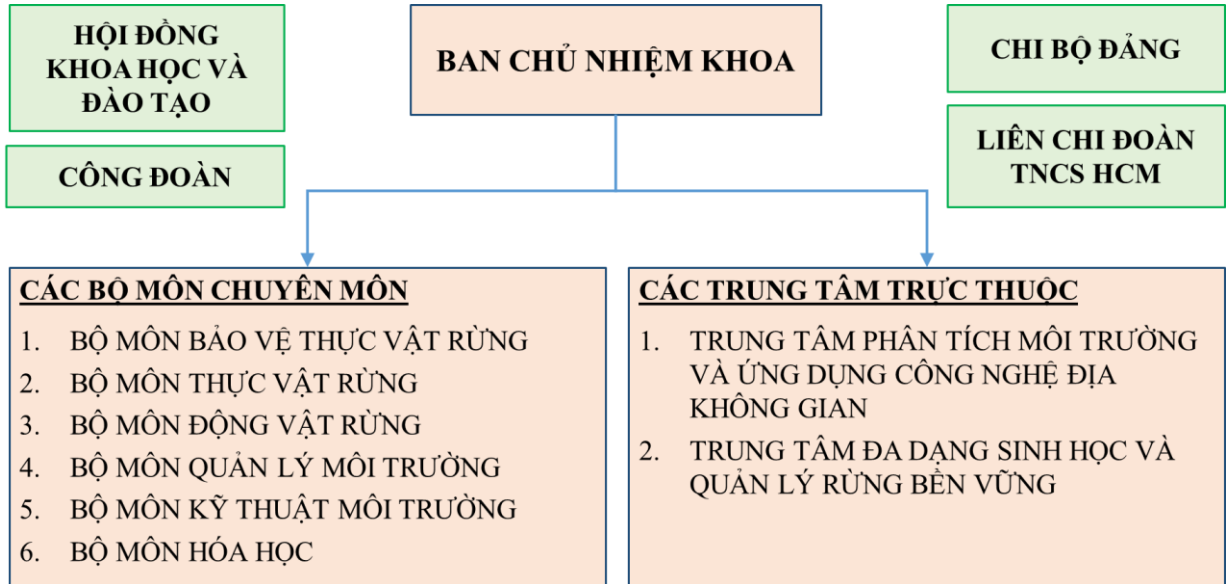
Chất lượng - Vượt trội: Huy động mọi nguồn lực đảm bảo chất lượng dạy và học, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tốt nhất; không ngừng cải tiến, đổi mới, áp dụng các thành tựu công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học công nghệ có chất lượng cao, chất lượng vượt trội, từ đó nâng cao uy tín và thương hiệu của Khoa QLTNR&MT.

Tôn trọng - Chia sẻ: Tôn trọng người học và người lao động, tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng tự do học thuật, tôn trọng ý tưởng mới và luôn khuyến khích sự sáng tạo, trân trọng lựa chọn chính đáng của mỗi cá nhân; luôn đề cao chuẩn mực và trách nhiệm, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu phục vụ và dịch vụ tốt nhất cho mỗi người, cho cộng đồng và cho xã hội; luôn lắng nghe, sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ tri thức, tình cảm, kinh nghiệm và đồng hành cùng với người học để cùng vươn tới tầm cao.

Truyền thống - Hội nhập: Giữ vững và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của một đơn vị có bề dày thành tích; không ngừng củng cố và hoàn thiện nhằm tạo dựng môi trường học thuật thân thiện, bình đẳng, trong sáng, hội nhập, hướng chuẩn khu vực và quốc tế.

Đa dạng - Bền vững: Kiên định phát triển đào tạo và nghiên cứu theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng thích ứng với sự đa dạng về môi trường và điều kiện làm việc, có thể tự tin và thành công trong một thế giới luôn biến đổi; đảm bảo tính đa dạng và bền vững về các sản phẩm khoa học – công nghệ, góp phần đáp ứng những nhu cầu thiết yếu và cấp bách của xã hội.

Sơ đồ Cơ cấu tổ chức Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi trường



Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Khoa hiện nay gồm có:

- GVCC.PGS.TS. Phùng Văn Khoa, Chủ nhiệm khoa
- GVCC.PGS.TS. Nguyễn Hải Hòa - Phó Chủ nhiệm khoa, Chủ nhiệm BM Kỹ thuật môi trường
- GVCC.PGS.TS. Lê Bảo Thanh - Phó chủ nhiệm khoa, Chủ nhiệm BM Bảo vệ thực vật rừng
- GVCC.PGS.TS. Lưu Quang Vinh, Chủ nhiệm Bộ môn Động vật rừng
- GV.TS. Vương Duy Hưng, Chủ nhiệm Bộ môn Thực vật rừng
- GVCC.PGS.TS. Bùi Xuân Dũng, Chủ nhiệm Bộ môn Quản lý Môi trường
- GVC.TS. Vũ Huy Định, Chủ nhiệm Bộ môn Hóa học
- GV.TS. Nguyễn Đắc Mạnh, Giám đốc TT Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững
- GVC.Ths. Bùi Văn Năng, Giám đốc TT phân tích Môi trường & Ứng dụng công nghệ địa không gian.

Khoa QLTNR&MT có tổng số cán bộ 67 (trong đó có 62 cán bộ cơ hữu + 5 cán bộ kiêm giảng); 2 Giáo sư, 9 Phó Giáo sư; 23 Tiến sĩ, 32 Thạc sĩ, 3 Kỹ sư và Cử nhân. Số giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên chiếm tới 95,5%. Trong đó số lượng giảng viên cơ hữu của Khoa có đủ điều kiện tham gia đào tạo sau đại học bao gồm cả giảng dạy các học phần và hướng dẫn luận văn là 21 người, gồm, 07 Phó giáo sư, 14 tiến sĩ, trong đó có 06 giảng viên cao cấp, 04 giảng viên chính và 10 giảng viên. Lực lượng này đều được đào tạo bài bản tại các cơ sở đào tạo tiên tiến ở nước ngoài như Mỹ, Úc, Hà Lan, Nhật, New Zealand, Nga, Đức, Trung Quốc ...Hầu hết các cán bộ hiện đều đang đảm nhiệm

các hoạt động đào tạo đại học sau đại học (trực tiếp giảng dạy và tham gia hướng dẫn chuyên đề và hướng dẫn đề tài tốt nghiệp) và tham gia các hoạt động nghiên cứu. Trong số này hiện có trên 80% giảng viên có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. 100% có tham gia các đề tài nghiên cứu, dự án trong và ngoài nước từ cấp Bộ và tương đương và tham gia nhiều hội thảo trong và ngoài nước. Từ thực tiễn đội ngũ cán bộ giảng dạy nêu trên, có thể nói Khoa QLTNR&MT có đội ngũ cán bộ giảng dạy với trình độ tốt cả về chuyên môn, ngoại ngữ và kinh nghiệm trong hợp tác quốc tế.

Khoa thực hiện quản lý chuyên môn và đào tạo 05 ngành ở bậc đại học gồm: Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên chương trình tiên tiến (giảng dạy bằng tiếng anh), ngành Quản lý tài nguyên rừng, Ngành Khoa học môi trường, Ngành Du lịch sinh thái, ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường và 03 ngành ở bậc thạc sĩ là Quản lý tài nguyên rừng, Khoa học môi trường và Quản lý Tài nguyên và Môi trường; và 01 ngành bậc tiến sĩ là Quản lý tài nguyên rừng.

Điều kiện cơ sở vật chất

Trung tâm Phân tích Môi trường & Ứng dụng công nghệ địa không gian có 12 phòng thí nghiệm với diện tích sử dụng 1.135 m², bao gồm các phòng thí nghiệm, thực hành về, khí tượng thủy văn, phân tích hóa học, phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian. Trung tâm còn vận hành một trạm quan trắc khí tượng thủy văn đặt trong khuôn viên của trường. Phòng thực hành Ứng dụng công nghệ địa không gian của Trung tâm được trang bị 25 máy tính tốc độ xử lý cao cùng với gần 20 phần mềm có bản quyền hệ thống thông tin không gian và viễn thám. Các phòng thí nghiệm này đã hỗ trợ tốt công tác thực hành thực tập của sinh viên và triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học.

Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững có diện tích trên 1000m² phần lớn dùng để trưng bày các mẫu vật sinh vật rừng, phục vụ thực hành thực tập và triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên. Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững của Khoa được coi là một trong những bảo tàng quan trọng về tài nguyên Động thực vật ở Việt Nam. Trung tâm hiện lưu trữ khoảng gần 10.000 mẫu tiêu bản thực vật trong Herbarium (Code: VNF); mẫu tiêu bản TYPE của 10 loài thực vật; 683 mẫu tiêu bản gỗ; 927 mẫu tiêu bản lưỡng cư, bò sát; 156 mẫu tiêu bản thú; 116 mẫu tiêu bản chim; gần 1000 tiêu bản côn trùng; Trung tâm quản lý Vườn sưu tập các loài bướm và côn trùng với diện tích trên 5000m².

Khoa QLTNR&MT có sự phối hợp chặt chẽ với Viện Sinh thái rừng và Môi trường và được phép sử dụng 03 phòng thí nghiệm và 01 vườn ươm với diện tích 2,5 ha cùng hệ thống thiết bị phụ trợ đồng bộ để phục vụ nghiên cứu khoa học và thực hành thực tập cho sinh viên. Ngoài ra, Khoa QLTNR&MT còn kết hợp với Trung tâm Nghiên cứu cứu hộ và phát triển động vật hoang dã để đào tạo các kỹ năng bảo tồn, cứu hộ và nhân nuôi động vật hoang dã cho sinh viên chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ. Giảng viên và sinh viên Khoa QLTNR&MT còn được trực tiếp học tập và làm việc với 133 ha rừng thực nghiệm Trường Đại học Lâm nghiệp.

Các ngành đào tạo của Khoa QLTNR&MT

a. Đào tạo đại học

Ngành Quản lý tài nguyên rừng (mã số: 7620211);

Ngành Du lịch sinh thái (mã số: 7850104);

Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 7850101);

Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình tiên tiến, đào tạo bằng tiếng Anh, mã số: 7908532A);

Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình chuẩn, đào tạo bằng tiếng Việt, mã số: 7908532);

Ngành Khoa học môi trường (mã số: 7440301);

Ngành Bảo vệ thực vật (mã số: 7620112).

b. Đào tạo thạc sỹ

Ngành Quản lý tài nguyên rừng (mã số: 8620211);

Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8850101);

Ngành Khoa học môi trường (mã số: 8440301).

c. Đào tạo tiến sỹ

Ngành Quản lý tài nguyên rừng (mã số: 9620211)

Kết quả đào tạo đại học và sau đại học

Số lượng sinh viên đã tốt nghiệp

Bậc đại học	Số lượng
Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng (hệ chính quy)	5 069
Kỹ sư Quản lý Tài nguyên rừng (hệ VLVH và liên thông)	1744
Cử nhân Khoa học môi trường	1634
Cử nhân Khoa học môi trường (Hệ VLVH và liên thông)	47
Cử nhân Quản lý Tài nguyên thiên nhiên (đào tạo bằng tiếng Anh)	313

Cử nhân Quản lý Tài nguyên thiên nhiên (đào tạo bằng tiếng Việt)	592
Cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	32
Kỹ sư Bảo vệ thực vật	32
Bậc sau đại học	
Thạc sỹ Quản lý Tài nguyên rừng	486
Thạc sỹ Khoa học môi trường	90
Thạc sỹ Tài nguyên và môi trường	11
Tiến sỹ Quản lý Tài nguyên rừng	06

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa đã và đang thực hiện 05 đề tài cấp Nhà nước, 30 đề tài cấp Bộ và tương đương, trên 50 đề tài cấp Cơ sở, và 02 đề tài hợp tác quốc tế. Ngoài ra, các cán bộ của Khoa còn tham gia nhiều dự án thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên. Có thể khẳng định, hoạt động NCKH& chuyển giao công nghệ góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ khoa học của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời khẳng định vị thế và uy tín của Khoa đối với nhà trường và với xã hội. Kết quả của các đề tài cấp nhà nước, cấp bộ... do các các bộ giảng viên khoa QLTNR&MT đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề đặt ra của xã hội.

Khoa Quản lý TNR &MT đã tích cực hợp tác với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo nhằm nhanh chóng tiếp cận với chuẩn mực khoa học và công nghệ tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao. Khoa có mối quan hệ hợp tác thường xuyên với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức về lâm nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn trên thế giới, như: Đại học Tổng hợp Bang Colorado - Hoa Kỳ (CSU), Đại học Tổng hợp kỹ thuật Dresden - Cộng hòa Liên bang Đức, Đại học Tổng hợp Leiden - Hà Lan, Đại học Quốc gia Úc, Đại học Quốc gia Philippines, Đại học Lâm nghiệp Nam Kinh - Trung Quốc... và các tổ chức quốc tế như WWF, ENV, IUCN, FFI, JICA...

Ngành Quản lý tài nguyên rừng trình độ thạc sỹ được đào tạo chính thức bắt đầu từ năm 2005, tròn 10 năm sau khi thành lập Khoa QLTNR&MT (năm 1995). Từ lúc đào tạo đến nay Ngành Quản lý tài nguyên rừng luôn là một trong những ngành đào tạo chủ lực của khoa QLTNR&MT và trường Đại học Lâm nghiệp; quy mô, chất lượng đào tạo và học viên theo học luôn đứng trong nhóm đầu của trường ĐH Lâm nghiệp.

Ngành có mục tiêu đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, theo hướng hiện đại, tiên tiến, đạt chuẩn khu

vực và quốc tế; Học viên sau khi tốt nghiệp sẽ được trang bị những kiến thức chuyên sâu và cập nhật trên các khía cạnh sau đây: Có kiến thức chuyên sâu về Quy hoạch quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý tài nguyên rừng; Có kiến thức chuyên sâu về điều tra, dự tính dự báo sâu bệnh hại rừng, phòng chống lửa rừng, thiết kế và tổ chức chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống sâu bệnh hại và lửa rừng; Có đủ năng lực phát hiện, phân tích, đánh giá và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề của thực tiễn về công tác quản lý tài nguyên rừng; Xây dựng và tổ chức thực hiện được các đề tài, dự án, biện pháp, giải pháp quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và quản lý lưu vực; Xây dựng và tổ chức thực hiện được các chương trình điều tra, giám sát, đánh giá diễn biến tài nguyên rừng, đề xuất các phương án quản lý tài nguyên rừng bền vững; Vận dụng thành thạo các kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc nhóm, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại, ngoại ngữ và các ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý tài nguyên rừng và kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong công tác, đáp ứng được yêu cầu công tác cho các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác về lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng.

Vị trí làm việc của Thạc sỹ Quản lý tài nguyên rừng là: Các Trường đại học, Viện nghiên cứu có đào tạo nghiên cứu lĩnh vực quản lý tài nguyên môi trường và lâm nghiệp. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên rừng các cấp như Bộ NN&PTNT, Tổng cục Lâm nghiệp, Các Sở; Các doanh nghiệp nhà nước về Lâm nghiệp như Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam (VinaFor), Tổng công ty giấy...; Các tổ chức quản lý và cấp chứng chỉ rừng bền vững trong và ngoài nước; Các tổ chức phi chính phủ như WWF, ENV, BirdLife, IUCN, SNV, FFI... Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Hạt kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm, Cục kiểm lâm, Vụ bảo tồn...;

Nhằm xác định được tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng Khoa trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành Quản lý tài nguyên rừng đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế, Trường Đại học Lâm nghiệp, khoa QLTNR&MT đã tổ chức kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT ngành Quản lý tài nguyên rừng trình độ thạc sỹ theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của Bộ GD&ĐT.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR) là chương trình đào tạo thạc sĩ đầu tiên của Khoa kể từ ngày thành lập và đã đào tạo được hàng ngàn thạc sĩ có trình độ chuyên môn sâu về quản lý tài nguyên rừng, kịp thời cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng cho sự phát triển của đất nước theo từng giai đoạn đặc biệt là giai đoạn đang có sự biến động phức tạp về tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, CTĐT và CDR thạc sĩ ngành QLTNR thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, người sử dụng lao động, của các cán bộ giảng dạy và của chính người học.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả

Mục tiêu của CTĐT thạc sĩ ngành QLTNR được mô tả một cách rõ ràng: “đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực Quản lý tài nguyên rừng ” với năm chức năng cụ thể: quy hoạch quản lý bảo tồn đa dạng sinh học rừng; điều tra dự tính dự báo sâu bệnh hại rừng, lửa rừng và các biện pháp phòng tránh,...; xây dựng và tổ chức các biện pháp bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng; xây dựng tổ chức các biện pháp quản lý lửa rừng, lưu vực, môi trường,..; giám sát đánh giá diễn biến tài nguyên rừng và môi trường. Mục tiêu của CTĐT đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2015 đến nay và được nêu chi tiết trong trong “Chương trình giáo dục thạc sĩ ngành QLTNR” ban hành theo Quyết định số 1431/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 16/9/2015 [H1.01.01.01], kèm theo Quy chế đào tạo sau đại học tại Đại học Lâm nghiệp [H1.01.01.02]. Các mục tiêu này đã hoàn toàn hướng đến sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020 [H1.01.01.03], cụ thể:

- Về sứ mạng: Trường ĐHLN là trung tâm đào tạo, NCKH, chuyên giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về một số lĩnh vực... trong đó có lĩnh vực lâm nghiệp phát

triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai....

- Về tầm nhìn: Trường ĐHLN trở thành trường đại học hàng đầu ở Việt Nam về một số lĩnh vực trong đó có lĩnh vực về quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, ngang tầm với các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu,...

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mạng, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR còn làm nổi bật được sứ mạng, tầm nhìn của Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi trường (QLTNR&MT) [H1.01.01.04], đó là:

- Về sứ mạng: Đảm nhiệm trọng trách hàng đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển lâm nghiệp bền vững của đất nước; Giữ vai trò chủ đạo trong NCKH, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội về các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

- Về tầm nhìn: Trở thành đơn vị đào tạo đa ngành có uy tín; tiếp cận chuẩn quốc tế và phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục Đại học năm 2012, [H1.01.01.05] là đào tạo thạc sỹ có kiến thức chuyên môn toàn diện (về tài nguyên rừng bao gồm: phân loại, điều tra, quy hoạch, giám sát và tổ chức quản lý,... tài nguyên rừng); có kỹ năng thực hành cơ bản (kỹ năng điều tra giám sát diễn biến tài nguyên rừng, điều tra dự tính sâu bệnh hại rừng,...); có khả năng làm việc độc lập (khả năng xây dựng phương án, tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý tài nguyên rừng và môi trường),...

Căn cứ vào kết quả khảo sát nhu cầu thị trường lao động của Trường ĐHLN,... [H1.01.01.06] cho thấy mục tiêu của CTĐT đã phản ánh rõ nét được nhu cầu của thị trường lao động đó là nhu cầu tuyển dụng cán bộ tốt nghiệp trình độ thạc sỹ làm nhiệm vụ xây dựng và tổ chức các giải pháp quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sỹ ngành QLTNR tại Khoa QLTNR&MT được mô tả một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, đã thể hiện rõ nét nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với mục tiêu của Luật GDDH và có tính ổn định.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước, số lượng phiếu khảo sát chưa thực sự lớn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và Tây nguyên.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2021– 2022

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả

CĐR của CTĐT thạc sỹ ngành QLTNR được ban hành theo Quyết định số 859/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/03/2017 [H1.01.02.01]. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc thạc sỹ của Trường ĐHLN [H1.01.02.02]. Theo đó Hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp rà soát CĐR đã ban hành năm 2015, đồng thời đã tiến hành lấy phiếu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học và cán bộ GV theo mẫu biểu đã thiết kế sẵn [H1.01.02.03]. Trên cơ sở từ biên bản các ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR, Hội đồng Khoa học Khoa đã bổ sung, hoàn thiện CĐR và được Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường họp lấy ý kiến thông qua và ra Quyết định ban hành. Từ kết quả này, Khoa QLTNR&MT cũng đã tiến hành rà soát lại

CTĐT dựa trên cơ sở từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan như nhà tuyển dụng [H1.01.02.04], cựu HV [H1.01.02.05], cán bộ GV, nhà khoa học [H1.01.02.06]. Từ biên bản họp rà soát các bên liên quan về CTĐT trình độ thạc sỹ [H1.01.02.07], Trường ĐHLN đã ra Quyết định số 2710/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 29/12/2017 của Hiệu trưởng về ban hành CTĐT thạc sỹ ngành QLTNR [H1.01.02.08] và sau đó là Quyết định ban hành bản mô tả CTĐT năm 2017 [H1.01.02.09].

Nội dung của CDR được xác định rõ ràng, còn được ghi cụ thể trong bản mô tả CTĐT thạc sỹ ngành QLTNR năm 2017. Theo đó CDR gồm có các modul về kiến thức; modul về năng lực nghề nghiệp; modul về kỹ năng (bao gồm cụ thể về kỹ năng cứng và kỹ năng mềm); modul về thái độ; modul yêu cầu về ngoại ngữ; modul về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường. Mỗi một modul của CDR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

CDR về kiến thức bao gồm kiến thức về nhận thức chính trị; kiến thức về các môn khoa học cơ bản, tin học,...; kiến thức chuyên ngành đào tạo như về đặc điểm sinh vật học và các nguyên tắc cơ bản trong phân loại và nhận biết các loài động thực vật, côn trùng, về nguyên lý biện pháp tổ chức quản lý TNR, về luật pháp chính sách phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng;...

CDR về kỹ năng đã được xác định cụ thể gồm có kỹ năng cứng và kỹ năng mềm.

- Với kỹ năng cứng: yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp phải nhận biết, phân loại được các loài động thực vật, côn trùng bệnh cây rừng phổ biến và loài có giá trị kinh tế cao,...; điều tra giám sát, xây dựng và tổ chức thực hiện được các phương án quản lý tài nguyên rừng, lưu vực, môi trường,...; có khả năng sử dụng được các phần mềm chuyên dụng trong QLTNR&MT. Đây cũng là những yêu cầu chuyên biệt cần đạt được của một thạc sỹ quản lý tài nguyên rừng;

- Với kỹ năng mềm: yêu cầu cụ thể với người học sau khi tốt nghiệp phải có kỹ năng, năng lực tự phát triển bản thân, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, phân tích tư duy sáng tạo linh hoạt,... với những kỹ năng này đã đáp ứng được yêu cầu về năng lực chung của người học ngay sau khi tốt nghiệp CTĐT thạc sỹ.

Ngoài ra CDR còn chỉ rõ yêu cầu cụ thể về thái độ, về ngoại ngữ, việc làm và khả năng nâng cao trình độ chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

CĐR đã cụ thể hoá được mục tiêu của CTĐT đó là đào tạo thạc sỹ quản lý tài nguyên rừng có khả năng điều tra, giám sát diễn biến, quy hoạch và tổ chức quản lý tài nguyên rừng; bảo tồn đa dạng sinh học,... với mỗi một CĐR đều thể hiện được một hoặc nhiều mục tiêu đào tạo khác nhau và ngược lại một mục tiêu đào tạo cũng sẽ được cụ thể hóa bằng một hoặc nhiều CĐR khác nhau. Điều đó được thể hiện rõ nét thông qua ma trận quan hệ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR [H1.01.02.09]. Ví dụ với mục tiêu là đào tạo ra thạc sỹ quản lý tài nguyên rừng với chức năng “*xây dựng và tổ chức thực hiện giải pháp bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng*”. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng một số CĐR cụ thể như: “*Có kiến thức cơ bản về luật pháp, chính sách phục vụ công tác bảo vệ Tài nguyên rừng và Môi trường*”; “*Có kiến thức về đặc điểm sinh vật học và các nguyên tắc cơ bản trong phân loại và nhận biết các loài thực vật, động vật, côn trùng và vật gây bệnh cây rừng*”; “*Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành và văn phòng phục vụ cho việc tổ chức và quản lý tài nguyên rừng và môi trường*”,...

CĐR thạc sỹ ngành QLTNR còn mô tả rõ vị trí công việc chuyên môn ở nhiều đơn vị khác nhau như từ khối các đơn vị sự nghiệp hưởng ngân sách Nhà nước, khối doanh nghiệp tư nhân, khối các tổ chức phi chính phủ,... đến lĩnh vực nghiên cứu, lĩnh vực sản xuất,... mà một thạc sỹ quản lý tài nguyên rừng có thể đảm nhận được ngay sau khi tốt nghiệp. Điều đó đã nói lên triển vọng việc làm và người học có thể hình dung ra được nghề nghiệp chuyên môn của mình trong tương lai. CĐR còn chỉ rõ được năng lực cá nhân cần đạt được như năng lực nhận biết; năng lực điều tra; năng lực giám sát; năng lực tổ chức quản lý trong quản lý tài nguyên rừng; mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Điều này thể hiện rõ với các môn học/học phần của 8 chuyên môn hoá điển hình như du lịch sinh thái, nghiệp vụ kiểm lâm, quản lý động thực vật,... được nêu chi tiết trong bản mô tả CTĐT các năm 2015, 2017 [H1.01.02.10] và 2020 [H1.01.02.11].

2. Điểm mạnh

CĐR thạc sỹ ngành QLTNR thể hiện rõ được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp cũng như thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai, đồng thời CĐR đã phản ánh được rõ nét mục tiêu đào tạo của ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các nhà khoa học và các chuyên gia cũng như của GV để xây dựng, rà soát và chỉnh sửa CĐR chưa được thường xuyên và rộng khắp, chưa thực sự bài bản theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục những điểm tồn tại	Thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu học viên và cán bộ GV về CDR ngành QLTNR một cách hệ thống.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2021 – 2022

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR thạc sỹ ngành QLTNR công bố theo Quyết định số 859/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/03/2017 [H1.01.03.01], được ghi cụ thể trong CTĐT sau đại học năm 2020 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN [H1.01.03.02]. Để có được CDR ban hành theo Quyết định này, ngay từ đầu năm 2017 Khoa QLTNR đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CDR đối với nhà tuyển dụng, cựu học viên, cán bộ GV và nhà khoa học [H1.01.03.03].

Đối với nhà tuyển dụng, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà nhà tuyển dụng đang có nhu cầu tuyển dụng.

Đối với GV và nhà khoa học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CDR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

Đối với cựu học viên, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu học viên đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng

như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một thạc sỹ ngành QLTNR cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06] hội đồng Khoa học đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các nhà tuyển dụng có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng điều tra, giám sát, nhận biết phân loại động thực vật; kỹ năng về công tác tổ chức xây dựng các phương án quản lý. Nhà tuyển dụng cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng xác định được CDR của ngành QLTNR. So với CDR ban hành năm 2015 theo QĐ số 516-1/QĐ-ĐHLN -ĐT ngày 15/4/2015 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H1.01.03.07], CDR năm 2017 đã bổ sung thêm kiến thức về lý luận chính trị, khoa học cơ bản bên cạnh việc nhấn mạnh đến sự cần thiết của các kỹ năng chuyên môn như năng lực sử dụng các công cụ hỗ trợ trong quản lý TNR, năng lực tổ chức, năng lực làm việc trong môi trường năng động,...

Song song với việc rà soát CDR, Khoa QLTNR&MT cũng đã tiến hành rà soát lại CTĐT đã ban hành theo Quyết định số 566/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 29/12/2015 [H1.01.03.07] từ biên bản tổng hợp ý kiến của nhà tuyển dụng [H1.01.03.08], của cựu SV [H1.01.03.09] và của cán bộ GV [H1.01.03.10] trên cơ sở từ các phiếu khảo sát [H1.01.03.11], [H1.01.03.12], [H1.01.03.13]. Năm 2017, Trường ĐHLN đã ban hành Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLN-ĐT về Chương trình đào tạo thạc sỹ ngành QLTNR [H1.01.03.14] cho phù hợp với CDR đã ban hành năm 2017. Trước đó, để có được CDR và CTĐT ban hành năm 2013, tiếp theo là năm 2015 theo các Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H1.01.03.15], [H1.01.03.16], [H1.01.03.17], [H1.01.03.18], Khoa QLTNR&MT đã thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 2196/BGDĐT-DGDH ngày 22/4/2010 của Bộ GDĐT [H1.01.03.19] từ việc phát và thu thập các phiếu khảo sát về CDR và CTĐT cho các đối tượng: nhà tuyển dụng, cựu người học, cán bộ GV nhà khoa học vào các năm 2018 [H1.01.03.20], [H1.01.03.21], [H1.01.03.22] và năm 2020 [H1.01.03.23], [H1.01.03.24], [H1.01.03.25]. Các phiếu khảo sát này đã được Hội đồng khoa học Khoa họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản [H1.01.03.26], [H1.01.03.27] là cơ sở Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá để ra các Quyết định ban hành CDR và CTĐT. So với CTĐT năm 2015, CTĐT ban hành năm 2019 có sự

điều chỉnh tăng tổng số lượng tín **chỉ từ 60 lên 62** do tăng số tín ở kiến thức chuyên ngành. Khối lượng kiến thức còn lại được giữ nguyên. Ngoài ra CTĐT ban hành năm 2017 và 2020 tăng thêm 01 chuyên môn hóa về chính sách lâm nghiệp. Điều này phù hợp với CĐR và nhu cầu lao động hiện tại. Đặc biệt gần đây nhất, Hiệu trưởng Trường ĐHLN đã ra thông báo về Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT bậc thạc sỹ trong đó có ngành QLTNR. Theo đó Khoa QLTNR&MT đã tiến hành khảo sát CĐR và CTĐT đối với các đối tượng liên quan theo mẫu biểu được thiết kế sẵn. Kết quả thu được từ các phiếu khảo sát về CĐR và CTĐT của nhà tuyển dụng [H1.01.03.28], của cựu người học [H1.01.03.29] và của cán bộ GV, nhà khoa học [H1.01.03.30] đã được Hội đồng khoa học Khoa họp để tổng hợp, phân tích, đánh giá bằng biên bản, là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét ra Quyết định ban hành CĐR theo Quyết định số 471/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2020 [H1.01.03.31]. Với CĐR này đã yêu cầu khá chi tiết nhiều nhóm kỹ năng, bao gồm cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm và đã có một số thay đổi, bổ sung so với CĐR ban hành năm 2015, 2017 và 2020, cụ thể như sau:

- Về kiến thức: CĐR năm 2020 ngoài yêu cầu về “hiểu” và “nắm được” còn yêu cầu có khả năng “vận dụng được” các kiến thức cơ bản vào lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng;

- Về kỹ năng: CĐR năm 2020 cũng đã mô tả 2 loại kỹ năng là kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Tuy nhiên trong mỗi một loại kỹ năng, CĐR năm 2020 đã mô tả rất chi tiết nhiều kỹ năng nghề nghiệp của nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó có lĩnh vực mới như du lịch sinh thái đặc biệt là có thêm những kỹ năng về khả năng tư duy, phản biện, tư vấn không chỉ trong lĩnh vực chuyên môn mà còn trong nhiều lĩnh vực khác trong đời sống dựa trên quan điểm tiếp cận một cách hệ thống, toàn diện. Về kỹ năng mềm, CĐR năm 2020 đã mô tả nhiều nhóm kỹ năng mềm khác nhau bao gồm cả khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và không gian mạng để tìm kiếm thông tin, xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ và các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. Với các CĐR này giúp hình thành nên người thạc sỹ có khả năng thích ứng và phát triển trong một xã hội năng động, có khả năng phát triển sự nghiệp không chỉ trong lĩnh vực chuyên môn mà còn có thể trong cả các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội.

Như vậy CĐR thạc sỹ ngành QLTNR đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Đồng thời CĐR được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN.

2. Điểm mạnh

CĐR được mô tả rõ ràng, được xây dựng bài bản và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của xã hội, được định kỳ rà soát.

3. Điểm tồn tại

CĐR chưa được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau, thông tin CĐR đến nhà tuyển dụng và người học còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục điểm tồn tại	Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.	Khoa QLTNR&MT; Phòng Đào tạo	Từ năm học 2021 – 2022

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT đặc biệt chương trình thạc sỹ là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT theo định kỳ, Khoa QLTNR&MT đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CĐR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đặc biệt CĐR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù CĐR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua Website của Trường, song thông tin đến được các bên liên quan còn hạn chế, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT thạc sỹ ngành QLTNR Tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí này đều đạt 5/7 điểm.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng được thiết kế, xây dựng theo đúng quy trình, cấu trúc chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Trên cơ sở sứ mạng, mục tiêu chiến lược, căn cứ chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và quy định về xây dựng chương trình đào tạo, Hiệu trưởng ban hành Quyết định thành lập hội đồng (nhóm chuyên gia) biên soạn chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng với sự tham gia của các giảng viên, chuyên gia và các cán bộ quản lý chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng đã được thẩm định và được Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành. Dựa trên chương trình đã được Bộ GD&ĐT, Hiệu trưởng phê duyệt, Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi trường, Phòng Đào tạo sau đại học đã xây dựng bản mô tả chương trình Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng với đầy đủ thông tin và được thông báo công khai tới các bên liên quan.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Dựa trên chương trình đào tạo được Bộ GD&ĐT, Hiệu trưởng phê duyệt, Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường, phòng Đào tạo sau đại học đã xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng [**H1.01.01.01**; **H2.02.01.01**]. Bản mô tả chương trình đào tạo đã cung cấp đầy đủ thông tin như:

Giới thiệu chung về chương trình đào tạo, bao gồm: Một số thông tin về chương trình đào tạo (tên chuyên ngành đào tạo, mã số chuyên ngành đào tạo, tên ngành đào tạo bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, tên văn bằng tốt nghiệp, tên đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo; Thông tin tuyển sinh (môn thi tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, danh mục các ngành gần, danh mục các học phần bổ sung kiến thức). [**H1.01.01.01**; **H2.02.01.01**]

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, bao gồm: Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn (kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp, về năng lực tự chủ và trách nhiệm); Chuẩn về kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng bổ trợ); Chuẩn về phẩm chất đạo đức (trách nhiệm công dân; đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ; thái độ tích cực, yêu nghề); Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp; Khả năng học

tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo. **[H1.01.02.01]**

Nội dung chương trình đào tạo, bao gồm: Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo; Khung chương trình đào tạo; Đội ngũ cán bộ giảng dạy; Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo; So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình); Tóm tắt nội dung các học phần; Đề cương các học phần.

Bản mô tả chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng sau khi xây dựng được Ban chủ nhiệm Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường góp ý và phê duyệt. Việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, giảng dạy môn học cụ thể của chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng đã dựa trên cơ sở kế hoạch xây dựng trước khóa học và đã được thông báo cho người học trước khi bắt đầu chương trình đào tạo, lịch trình giảng dạy cụ thể giúp người học chủ động trong việc lập kế hoạch học tập cho chính bản thân.

Bản mô tả chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng được xây dựng cùng với chương trình đào tạo được cập nhật năm 2015. Đến năm 2017, Khoa đã rà soát, cập nhật bản mô tả chương trình để phù hợp với các nội dung đã được cập nhật, bổ sung của chương trình đào tạo năm 2015. Năm 2017, năm 2019 Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường tiếp tục cập nhật rà soát bản mô tả chương trình theo chương trình đã được điều chỉnh. **[H1.01.02.09; H2.02.01.01; H2.02.01.05; H2.02.01.07].**

2. Điểm mạnh

Bản mô tả chương trình Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng được tổ chức xây dựng, thẩm định chặt chẽ, được bổ sung cập nhật để phù hợp với mục tiêu đào tạo, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Bản mô tả chương trình đào tạo đã được chuyển đổi phù hợp với đào tạo theo tín chỉ, theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa tổ chức thường xuyên các cuộc họp trao đổi và lấy ý kiến của người học về hiệu quả của bản mô tả chương trình.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường phối hợp với phòng Đào tạo sau đại học xây dựng bản mô tả chương trình chi tiết, cụ thể. Định kỳ tổ chức các cuộc họp trao đổi, lấy ý kiến của người học về hiệu quả của bản mô tả chương trình đào tạo.	Khoa QLTNR&MT; Phòng Đào tạo sau đại học	Từ năm 2019

5. Kết quả tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng được xây dựng với đầy đủ đề cương chi tiết cho từng học phần với lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ, bao gồm: Kiến thức chung 6 tín chỉ (Triết học 3 tín chỉ, tiếng Anh 3 tín chỉ); Kiến thức bắt buộc của cơ sở ngành có 4 học phần với 8 tín chỉ (Cơ sở sinh học bảo tồn 2 tín chỉ, Xử lý thống kê trong Lâm nghiệp 2 tín chỉ, GIS và viễn thám trong Lâm nghiệp 2 tín chỉ, Dịch vụ hệ sinh thái 2 tín chỉ); Kiến thức cơ sở ngành (kiến thức tự chọn) có 7 học phần với 8 tín chỉ (Phân tích không gian môi trường, Thủy văn ứng dụng trong Lâm nghiệp, Kỹ thuật sinh học môi trường, Kinh tế tài nguyên môi trường, Tiếng Anh chuyên ngành, Quản lý rừng dựa vào cộng đồng, Seminar); Kiến thức chuyên ngành 28 tín chỉ, các môn bắt buộc có 8 học phần với 16 tín chỉ (Quản lý tài nguyên thực vật rừng, Quản lý động vật hoang dã, Quản lý côn trùng rừng, Bệnh cây rừng và vi sinh vật có ích, Quản lý lửa rừng, Quản lý lưu vực, Quản lý rừng đặc dụng, Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng); 10 học phần tự chọn với 12/20 tín chỉ; ngoài ra còn có luận văn tốt nghiệp 10 tín chỉ [**H1.01.01.01; H1.01.01.02; H1.01.03.01; H2.02.02.01; H2.02.02.02**].

Đề cương chi tiết các học phần được xây dựng theo đúng quy định của Nhà trường và đầy đủ các thông tin: Tên học phần; thông tin về học phần; mục tiêu và chuẩn năng lực cần hình thành; nội dung học phần; tài liệu học tập và tham khảo; tiêu chuẩn kiểm tra, đánh giá. Trong phần nội dung học phần các kiến thức cần chuẩn bị được chi tiết đến từng chương, mục rõ ràng và tỷ mỉ. Phần tài liệu học tập và tham khảo được chia thành hai mục: học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo, các tài liệu đều cập nhật và dễ tìm. **[H1.01.01.01; H2.02.02.01]**

Đề cương các học phần của Chương trình đào tạo Thạc sĩ QLTNR được điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện, phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ, theo chuẩn đầu ra năm 2013 và được cập nhật hoàn thiện theo chuẩn đầu ra năm 2015 [H2.02.02.01]. Đến năm 2017, theo yêu cầu của Nhà trường, chương trình đào tạo Thạc sĩ QLTNR đã được rà soát, cập nhật và điều chỉnh **[H1.01.02.08]**. Theo đó, đề cương học phần đã được điều chỉnh nội dung kiến thức đáp ứng yêu cầu về thời gian học tập **[H2.02.02.01; H2.02.02.06]**. Đến năm 2018, sau khi lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu học viên, học viên, Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường đã kết hợp với phòng đào tạo sau đại học, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đã tiến hành rà soát, điều chỉnh đề cương học phần dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan **[H2.02.02.06]**. Việc điều chỉnh nội dung đề cương học phần theo chuẩn đầu ra và có tích hợp giữa các học phần, trong đó cập nhật nội dung giảng dạy, phương pháp và hình thức tổ chức giảng dạy, xây dựng quy trình kiểm tra đánh giá, cập nhật học liệu. Năm 2020 chương trình đào tạo đã được rà soát, điều chỉnh, khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành so với năm 2017. Khối kiến thức cơ sở ngành 16 tín chỉ tăng 2 tín chỉ so với năm 2017, các môn học được rà soát và lựa chọn đáp ứng sát với chương trình đào tạo và nhu cầu của người học, kiến thức bắt buộc (8 tín chỉ): Cơ sở sinh học bảo tồn, Xử lý thông kê trong lâm nghiệp, GIS và Viễn thám trong Lâm nghiệp, Dịch vụ hệ sinh thái; Kiến thức tự chọn (8/14 tín chỉ): Phân tích không gian môi trường, Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp, Kỹ thuật sinh học môi trường, Tiếng Anh chuyên ngành, Quản lý rừng dựa vào cộng đồng, Seminar. Kiến thức chuyên ngành với 9 học phần bắt buộc (18 tín chỉ), thay đổi môn Quản lý tài nguyên động vật rừng bằng Quản lý động vật hoang dã, bổ sung 02 môn học Quản lý lâm sản ngoài gỗ và Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Trong khối kiến thức ngành có 10 môn học tự chọn (chọn 10/20 tín chỉ).

2. Điểm mạnh

Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường đã rà soát cập nhật việc hoàn thiện đề cương học phần theo hướng giảm thời lượng lên lớp, tăng thời lượng tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học.

3. Điểm tồn tại

Nội dung và phương pháp kiểm tra – đánh giá các học phần chưa được cập nhật, thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Khoa Quản lý TNR&MT tổ chức các cuộc họp trao đổi về hoàn thiện Đề cương học phần, phân tích ý kiến của các bên liên quan về hiệu quả của chương trình đào tạo. Đồng thời, cùng với phòng Đào tạo sau đại học, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đăng tải Đề cương học phần, học liệu điện tử lên trang web của trường và thông báo kế hoạch dạy học sớm hơn để giảng viên, người học và bên liên quan khác có thể tiếp cận thông tin đến chương trình một cách thuận lợi. Bên cạnh đó, Khoa sẽ tăng cường công tác hỗ trợ giúp người học giải quyết các khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo và kế hoạch học tập.	Khoa QLTNR&MT; Phòng Đào tạo sau đại học; Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	Từ năm 2022

5. Kết quả tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng cập nhật

1. Mô tả

Bản mô tả chương trình đào tạo [H2.02.03.01] và đề cương các học phần nêu chi tiết chuẩn đầu ra cũng như lộ trình thực hiện khóa đào tạo đã được phòng Đào tạo sau đại

học, Khoa Quản lý TNR&MT thông báo công khai đến người học ngay sau khai giảng khóa học, thông qua buổi họp theo từng lớp chuyên ngành đào tạo. Các đối tượng được thông báo bản mô tả chương trình, kế hoạch đào tạo đó là cán bộ, chuyên viên quản lý đào tạo, giảng viên được phân công làm giảng viên phụ trách thông qua cách phổ biến trực tiếp, bằng văn bản hoặc đăng tải trên trang website chính thức của Trường Đại học Lâm nghiệp (<http://www.vnuf.edu.vn>). [H2.02.03.04]

2. Điểm mạnh

Bản mô tả chương trình và đề cương các học phần thông báo công khai, tạo điều kiện cho các đối tượng liên quan trực tiếp là cán bộ quản lý, giảng viên và học viên có thể tiếp cận và sử dụng.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả chương trình và đề cương các học phần đã được công khai, thông báo trực tiếp tới người học. Tuy nhiên, với đối tượng là nhà tuyển dụng chưa được Khoa, phòng Đào tạo sau đại học, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thông báo trực tiếp mà mới chỉ có công bố trên trang web của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Khoa sẽ bổ sung, chỉnh sửa bản mô tả chương trình, đăng tải thông tin liên quan đến chương trình đào tạo sẽ được đăng tải trên website của Trường, đồng thời sẽ gửi trực tiếp tới các nhà tuyển dụng để họ có thể tiếp cận dễ dàng hơn.	Trung tâm công nghệ thông tin	Từ năm 2019

5. Kết quả tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

- *Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:* Trường Đại học Lâm nghiệp đã xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý TNR phù hợp với tình hình chung của đơn vị đào tạo và đáp ứng nhu cầu của người học. Bản mô tả chương trình có đầy đủ các

thông tin cần thiết cho các đối tượng liên quan và công khai chương trình và bản mô tả chương trình qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Đề cương các học phần được xây dựng theo đúng quy định và được chỉnh sửa, cập nhật thường xuyên.

- Tồn tại chủ yếu:

Bản mô tả chương trình đào tạo Thạc sĩ QLTNR mới được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và đào tạo, chưa theo chuẩn AUN. Chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học, giảng viên về bản mô tả chương trình.

- Kế hoạch cải tiến:

Từ năm học 2020-2021, Trường ĐHLN và Khoa Quản lý TNR&MT sẽ bổ sung, cập nhật và chỉnh sửa bản mô tả chương trình đào tạo, các thông tin liên quan đến chương trình đào tạo sẽ được đăng tải và cập nhật trên trang website của Trường để giảng viên, học viên và các nhà tuyển dụng có thể tiếp cận và phản hồi.

- Tóm tắt mức đạt các tiêu chí trong tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn 2 có 03 tiêu chí; trong đó có 02 tiêu chí đạt mức 4/7, 01 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng vẫn được hoàn thiện theo chuẩn đầu ra đúng theo các quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp. Chuẩn đầu ra được tổ chức xây dựng và thẩm định một cách nghiêm ngặt, được Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành tháng 12 năm 2017. Chương trình đào tạo có cấu trúc hợp lý về các khối kiến thức, chú trọng đến sự cân đối giữa các nội dung và đảm bảo tính khoa học, phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHLN, với chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Khoa QLNT&MT. Các học phần trong chương trình đảm bảo tính khoa học, có tính tích hợp, liên thông, liên ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của chuẩn đầu ra và bảo đảm được độ sâu rộng của kiến thức.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Một nguyên tắc quan trọng trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo là đảm bảo các học phần trong chương trình trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, phẩm chất theo yêu cầu của chuẩn đầu ra; đề cương các học phần truyền tải được những kiến thức mà người học cần tích lũy, các kỹ năng cần rèn luyện và phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và xã hội.

Dựa trên các nguyên tắc đó, trường Đại học Lâm nghiệp, Khoa QLNT&MT đã triển khai xây dựng chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng theo chuẩn đầu ra với định hướng tích hợp các học phần thành học phần có dung lượng kiến thức lớn, trọn vẹn, đồng thời giảm số lượng học phần bắt buộc trong chương trình (gồm 7 học phần) và tăng số học phần tự chọn (gồm 18 học phần). Dựa trên chuẩn đầu ra là đào tạo nhân lực lĩnh vực QLNT có kiến thức và năng lực chuyên môn (kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành), chương trình Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng đã xây dựng khung chương trình gồm 60 tín chỉ, trong đó có 06 tín chỉ thuộc khối kiến thức chung, 43 tín chỉ thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành (bắt buộc 25 tín chỉ; tự chọn 18/43 tín chỉ), 11 tín chỉ luận văn [H3.01.01.01].

Khung chương trình như vậy cơ bản đã đảm bảo độ rộng, độ sâu của kiến thức và kỹ năng của mỗi học viên sau khi tốt nghiệp. Độ rộng của các kỹ năng thể hiện ở chuẩn đầu ra bao gồm kỹ năng cá nhân, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cần thiết cho nhân lực lĩnh vực QLNT. Chương trình còn chú trọng nâng cao năng lực tự

học, tự nghiên cứu; năng lực tư duy và giải quyết vấn đề, kỹ năng vận dụng, năng lực sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, giúp người tốt nghiệp có khả năng cạnh tranh trên thị trường với chuyên môn và tri thức cao. Kết quả khảo sát cho thấy đa số người được hỏi cho rằng các học phần trong chương trình đào tạo là hợp lý về nội dung và thời lượng, đóng góp vào việc đạt chuẩn đầu ra của ngành đào tạo [H3.01.01.02], [H3.01.01.03], [H3.01.01.04].

2. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng đã chú trọng đến việc đảm bảo độ rộng, độ sâu của kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra và đáp ứng yêu cầu trình độ đào tạo. Chương trình dạy học đã thể hiện được tính khoa học, tính liên thông, tạo điều kiện cho người tốt nghiệp tự tin với kiến thức và kỹ năng đã được rèn luyện trong quá trình đào tạo, vận dụng vào thực tế đáp ứng yêu cầu của công việc và của nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Những học phần tự chọn chưa được rà soát, lưu ý đến việc tích hợp thành môn học có dung lượng kiến thức sâu, rộng hơn.

Tính liên ngành của nội dung chương trình chưa được thể hiện rõ.

Một số học phần tự chọn cần phải điều chỉnh nội dung cho hiện đại, cập nhật hơn so với yêu cầu của thực tiễn và xu thế quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập thông tin phản hồi về CTDH của nhà tuyển dụng, cựu người học và sinh viên.	- Hợp các Bộ môn về rà soát CTDH; - Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, sinh viên.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2020 – 2021

Từ năm học 2019-2020, Khoa QLTNR&MT rà soát lại chương trình đào tạo, xem xét lại các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo, xây dựng đề cương học phần chú trọng tăng độ rộng và độ sâu của kiến thức, theo hướng tập trung tích hợp chuẩn đầu ra của chương trình vào các học phần; thể hiện rõ tính liên ngành; cập nhật nội dung giảng

dạy cho phù hợp với thực tiễn và xu thế quốc tế; bổ sung thêm một số học phần tự chọn cho người học lựa chọn.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Xác định chuẩn đầu ra của ngành đào tạo được truyền tải trong các học phần, Khoa QLTNR&MT tổ chức xây dựng đề cương cho các học phần trong chương trình đào tạo đã tập trung vào việc tích hợp chuẩn đầu ra vào mục tiêu đào tạo của từng học phần. Trong các đề cương học phần xác định rõ mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành [H3.01.01.01], [H3.02.01.01]. Đề cương của từng học phần phải nêu rõ chuẩn năng lực (về kiến thức, kỹ năng, thái độ). Các nội dung và mức độ về kiến thức, kỹ năng cứng và kỹ năng mềm, phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội mà người học cần đạt được khi hoàn thành học phần, tích hợp toàn bộ để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình.

Tất các học phần trong chương trình đào tạo đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học, phương pháp Kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ tốt nhất để đảm bảo học viên đạt được CĐR của chương trình. Ví dụ đối với CĐR là “Có kiến thức sâu rộng về phân loại và nhận biết các loài thực vật, động vật, côn trùng và vi sinh vật rừng, quản lý lửa rừng”, chương trình đã xây dựng các học phần như Quản lý tài nguyên thực vật rừng; Quản lý tài nguyên động vật rừng; Quản lý côn trùng rừng; Bệnh cây rừng và vi sinh vật có ích; Quản lý lửa rừng... với các CĐR cụ thể của từng học phần và đưa ra các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đảm bảo đạt CĐR của học phần cũng như của chương trình. Chẳng hạn, với học phần Quản lý lửa rừng thì CĐR của học phần là: “Về kiến thức: Giải thích được bản chất của quá trình cháy rừng; Luận giải được các giải pháp Quản lý lửa rừng trên cơ sở các yếu tố của tam giác lửa; Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về nguyên lý hình thành, phát triển, sinh thái lửa rừng trong đề xuất các giải pháp phòng cháy chữa cháy rừng ở Việt Nam; Về kỹ năng: Vận dụng được một số kiến thức trong xây dựng và thực hiện phương án quản lý lửa rừng cho địa phương; Nhận diện được các hệ sinh thái rừng nhạy cảm với lửa ở Việt Nam, từ đó định hướng các giải pháp phù hợp”.

Để đánh giá được việc đảm bảo CĐR hay không thì các phương pháp các phương pháp dạy học chủ yếu là: Thuyết trình; Case study; Giải quyết vấn đề. Các hình thức KTĐG như: Đánh giá thường xuyên (10%): kiểm tra kiến thức học phần; Bài tập cá nhân (10%): Đánh giá khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn và các phẩm chất trí tuệ; kỹ năng viết khoa học (tiểu luận 5-7 tr.), Bài tập nhóm (20%): Đánh giá khả năng tổng hợp kiến thức của nhóm và Đánh giá kỹ năng phối kết hợp trong làm việc nhóm để tạo ra được sản phẩm có ý nghĩa (báo cáo nhóm 7-10 tr.), Bài thi hết học phần (60%): Thiết kế chương trình một học phần theo chu trình phát triển chương trình (15-20 tr) [H3.02.01.01].

2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng đều chuyển tải một hay nhiều phần của chuẩn đầu ra và mục tiêu cũng như nội dung các học phần tích hợp thành chuẩn đầu ra của chương trình.

3. Điểm tồn tại

Các chuẩn đầu ra về kỹ năng cứng, kỹ năng mềm đã được tích hợp trong các học phần, tuy nhiên chưa xây dựng ma trận thích ứng của ngành đào tạo với các học phần của chương trình ĐT. Việc rèn luyện các kỹ năng mềm trong quá trình thực hiện giảng dạy học phần chưa thực sự được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập được ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học về đóng góp của mỗi môn học/học phần trong việc đạt được CĐR.	- Họp các Bộ môn về rà soát CĐR; - Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CĐR đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTNR&MT triển khai xây dựng ma trận thích ứng của ngành đào tạo với các học phần của chương trình đào tạo, chú trọng việc tích hợp chuẩn đầu ra của ngành đào tạo vào xây dựng đề cương học phần trong thời gian tới.

Các giảng viên chú ý rèn luyện kỹ năng cá nhân, kỹ năng nghề nghiệp cho học viên thông qua hoạt động dạy học trên lớp, hướng dẫn học viên thực hành, làm bài tập lớn... đặc biệt chú trọng tăng thời lượng thực hành trong các học phần.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng được thiết kế có cấu trúc hợp lý, đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, các kỹ năng bậc cao như tổng hợp, phân tích, đánh giá; đo lường đánh giá được cho từng đơn vị kiến thức ứng với mỗi tuần lên lớp của giảng viên và học viên, làm cơ sở cho việc lựa chọn các phương pháp dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập [H3.01.01.01], [H3.02.01.01]. Trên cơ sở hệ mục tiêu, Khoa QLTNR&MT đã xác lập được hệ thống các học phần (nội dung) tương ứng. Mỗi học phần lại được xác định các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với hệ mục tiêu chung. Mục tiêu cụ thể của từng học phần được ghi rõ trong đề cương [H3.02.01.01]. Chương trình chi tiết học phần, các nội dung dạy học, hệ thống mục tiêu của từng nội dung ứng với mỗi tuần, hình thức tổ chức dạy học, yêu cầu học viên chuẩn bị, hình thức kiểm tra đánh giá của tuần đó và của cả khoá học được in ấn, cung cấp cho từng học viên trước khi bắt đầu học phần.

Nội dung chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng đảm bảo tính khoa học và được xây dựng bám sát theo các quy định về xây dựng chương trình trong Quy chế đào tạo sau đại học về thời lượng kiến thức, các khối kiến thức, tỷ lệ học phần tự chọn đảm bảo [H3.01.01.01]. Chương trình đào tạo được chia thành các khối kiến thức: Khối kiến thức chung theo quy chuẩn của ĐHLN gồm: triết học và ngoại ngữ (06 tín chỉ) chiếm 10%, khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành 43 tín chỉ thiên về lý thuyết, lý luận, thực hành, nâng cao khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Quản lý Tài nguyên rừng 72%, luận văn tốt nghiệp 11 tín chỉ chiếm 18%. Chương trình đã được chuyển đổi phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ năm 2015, việc chuyển đổi thực hiện theo đúng các hướng dẫn của ĐHLN, theo hướng tích hợp các nội dung giống nhau vào cùng học phần, tránh việc ghép học phần mang tính cơ học và đã được nghiệm thu và ban hành [H3.03.01.01]. Tính khoa học được thể hiện ở cả hai phương diện lý luận và thực tiễn. Về lý luận, nội dung học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản, chuyên sâu về nghiên cứu khoa học, dựa trên triết lý lấy người học làm trung tâm. Về thực tiễn, triết lý sư phạm được thể hiện qua những kỹ năng thực tế (phương pháp tự đào tạo, tự chiếm lĩnh kiến thức, biết cách học, tự

học) và khả năng thuyết trình, lập luận, khả năng tư duy, phê phán và nghiên cứu khoa học của người học [H3.01.01.01].

Chương trình được thiết kế theo hướng tích hợp một số nội dung kiến thức thành một học phần thể hiện lượng kiến thức trọn vẹn. Nội dung các học phần được thể hiện qua chuẩn đầu ra của ngành đào tạo, đảm bảo tính liên thông với các trình độ đào tạo (Tiến sĩ) cùng ngành [H3.03.01.01].

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng được định kỳ điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện, cụ thể ban hành năm 2015, điều chỉnh, hoàn thiện theo chuẩn đầu ra năm 2017 và 2019 [H3.03.01.12]. Việc cập nhật nội dung chương trình giáo dục được Khoa QLTKR thực hiện đúng theo yêu cầu và quy định hướng dẫn của ĐH Lâm nghiệp [H3.01.01.01], [H3.03.01.01], [H3.01.01.02], [H3.03.01.03]. Việc cập nhật nội dung được thể hiện rõ trong việc rà soát, bổ sung, xây dựng lại đề cương cho các học phần trong chương trình, trong đó cập nhật nội dung giảng dạy, phương pháp và hình thức tổ chức giảng dạy, xây dựng quy trình kiểm tra đánh giá, cập nhật học liệu [H3.03.01.03].

Học kỳ			
1	2	3	4
Kiến thức chung			
Kiến thức cơ sở bắt buộc			
	Kiến thức cơ sở tự chọn		
	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc		
		Kiến thức chuyên ngành tự chọn	
			Luận văn tốt nghiệp

Hình 3.3.1. Sơ đồ cấu trúc các môn học qua các học kỳ

2. Điểm mạnh

Khoa QLTNR&MT đã rà soát cập nhật nội dung Chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng. Việc điều chỉnh chương trình theo hướng giảm thời lượng lên lớp, tăng thời lượng tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học.

3. Điểm tồn tại

Nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần chưa được cập nhật, thường xuyên.

Tính tích hợp các học phần trong chương trình đào tạo chưa cao, các học phần còn chia vụn kiến thức, số lượng học phần trong chương trình đào tạo còn nhiều. Tính tích hợp chuẩn đầu ra của ngành đào tạo vào trong các học phần chưa thật triệt để. Một số học phần có những nội dung trùng lặp.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập được ý kiến của nhà tuyển dụng về CTDH	Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020

Trong năm học 2020-2021, Khoa QLTNR&MT bắt đầu triển khai việc lấy ý kiến phản hồi về chương trình và chuẩn đầu ra với các đối tượng khảo sát phong phú hơn để điều chỉnh đề cương học phần, tăng sự đa dạng của các hình thức kiểm tra đánh giá.

Khoa kết hợp với Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng GD, Phòng đào tạo lấy ý kiến phản hồi của học viên, cựu học viên, nhà tuyển dụng về nội dung chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo một cách thường xuyên để bổ sung cập nhật chương trình đào tạo định kỳ, xây dựng tính tích hợp các môn học một cách triệt để. Hằng năm, Khoa sẽ rà soát chương trình chi tiết học phần để bổ sung, cập nhật và tăng cường tài liệu học tập cho phù hợp.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

- Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn: Điểm mạnh nổi bật của Chương trình đào tạo Quản lý tài nguyên rừng là phù hợp với sứ mạng của Nhà trường, đảm bảo sự cân đối giữa các nội dung, các khối kiến thức và đảm bảo phát triển các kỹ năng cá nhân, xã hội và nghề nghiệp. Chương trình có cấu trúc quy định rõ các kiến thức của các khối và bảo đảm độ rộng, độ sâu của kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra. Khoa QLTNR&MT đã định kỳ và chủ động cập nhật và đổi mới nội dung chương trình.

- Tồn tại chủ yếu: Các chuẩn đầu ra về kỹ năng cứng, kỹ năng mềm đã được tích hợp trong các học phần, song việc rèn luyện các kỹ năng này trong quá trình thực hiện giảng dạy học phần chưa thực sự được chú trọng

- Kế hoạch hành động: Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTNR&MT bắt đầu triển khai việc lấy ý kiến phản hồi về chương trình và chuẩn đầu ra với các đối tượng khảo sát phong phú hơn để điều chỉnh đề cương học phần, tăng sự đa dạng của các hình thức kiểm tra đánh giá.

Khoa kết hợp với Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng GD, Phòng đào tạo lấy ý kiến phản hồi của học viên, cựu học viên, nhà tuyển dụng về nội dung chuẩn đầu ra, nội dung chương trình đào tạo một cách thường xuyên để bổ sung cập nhật chương trình đào tạo định kỳ, xây dựng tính tích hợp các môn học một cách triệt để. Hằng năm, Khoa sẽ rà soát chương trình chi tiết học phần để bổ sung, cập nhật và tăng cường tài liệu học tập cho phù hợp.

- Tóm tắt mức đạt các tiêu chí trong tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn 3 có 02 tiêu chí; trong đó có cả 03 tiêu chí đạt mức 4/7, 02 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường (QLTNR&MT) có phương pháp tiếp cận trong dạy và học rõ ràng, cụ thể, phù hợp với triết lý/sứ mạng giáo dục của Nhà trường, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR). Các hoạt động dạy và học được xây dựng và thực hiện với sự tham gia của các giảng viên và chuyên gia trong ngành QLTNR. Với định hướng lấy người học làm trung tâm, thực hành phát triển kỹ năng nghề nghiệp thông qua từng học phần, các giảng viên đã áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm giúp người học thu nhận và vận dụng kiến thức, kỹ năng một cách khoa học và hiệu quả; thúc đẩy việc nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, nâng cao khả năng học tập và nghiên cứu suốt đời của người học.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Nhận thức sâu sắc chiến lược giảng dạy và học tập có vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Đại học lâm nghiệp và Khoa QLTNR&MT có một chiến lược giảng dạy và học tập rõ ràng và phù hợp với quy chế đào tạo ở ĐH Lâm nghiệp [H4.04.01.01] và các quy định về đổi mới chiến lược dạy và học theo tín chỉ, phù hợp với mục tiêu chung của nhà trường và mục tiêu cụ thể của chương trình, chuẩn đầu ra, nội dung của Chương trình đào tạo, phù hợp với trình độ của học viên [H4.04.01.02]. Để đạt được những mục tiêu này, Khoa QLTNR&MT thực hiện theo triết lý giáo dục của Nhà trường: *“Triết lý giáo dục của nhà trường là nhân bản và khai phóng, hướng đến mục tiêu giáo dục là đào tạo người học có nhân cách trưởng thành, vững kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp, có tinh thần làm việc chuyên nghiệp, thái độ tận tâm và sự sáng tạo trong công việc”*.

Mục tiêu giáo dục:

“Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn

đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế” [H4.04.01.01] .

Với mục tiêu học tập của các chuyên đề trong chương trình đào tạo trình độ thạc sỹ là tạo lập năng lực tìm kiếm, xử lý và vận dụng nội dung học tập vào thực tiễn nghề nghiệp, Khoa QLTNR&MT đã xây dựng chiến lược giảng dạy định hướng ứng dụng, lấy người học làm trung tâm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; Chiến lược học tập tự chủ: học viên dựa vào hướng dẫn và chỉ đạo của giảng viên, chủ động nghiên cứu nội dung của chuyên đề để thu nhận kiến thức. Trên lớp giảng viên có trách nhiệm định hướng, giải đáp các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung học phần mà học viên cần giải quyết, để hỗ trợ học viên hình thành năng lực giải quyết vấn đề và vận dụng nội dung kiến thức đã học vào thực tế. Kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, chia sẻ ý tưởng, đối thoại và thuyết phục; các bài tập, các bài kiểm tra, tiểu luận... đều hướng vào mục tiêu giúp học viên thu nhận kiến thức, kỹ năng một cách khoa học, chủ động.

Tất cả mục tiêu của chương trình Thạc sỹ QLTNR [H4.04.01.02] đã được Khoa QLTNR&MT phổ biến rộng rãi tới người học trong buổi làm việc của Khoa QLTNR&MT với các học viên mới nhập học, trong các buổi làm việc với giảng viên phụ trách, trong những buổi đầu lên lớp của các giảng viên. Mục tiêu của chương trình được phổ biến rộng rãi tới toàn bộ cán bộ và giảng viên trong Khoa QLTNR&MT và trong trường ĐHLN qua website¹, qua các buổi họp khoa, sinh hoạt chuyên môn [H4.04.01.04]

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo của chương trình đào tạo Thạc sỹ ngành QLTNR đã được cụ thể hóa thành các chuẩn đầu ra rất rõ ràng, bám sát được các khối kiến thức của chương trình, khá toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, đạo đức cá nhân, nghề nghiệp, xã hội và đặc biệt là có thể lượng hóa được [H4.04.01.02]. Mục tiêu, triết lý giáo dục của chương trình đều được công khai, giới thiệu tới các đối tượng thông qua đa dạng về các hình thức phổ biến, và được thể hiện cụ thể trong đề cương của mỗi học phần trong chương trình đào tạo [H4.04.02.01].

3. Điểm tồn tại

Trong việc xây dựng và phổ biến mục tiêu đào tạo chưa có sự tham gia trực tiếp

¹ <https://vnuf.edu.vn/wp-content/uploads/2020/10/2.-QUANLYTAINGUYENRUNG.pdf>

của đối tượng học viên, nhà tuyển dụng, mà mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát thông tin, giới thiệu qua các phương tiện truyền thông với các đối tượng.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021 và các năm học tiếp theo, Khoa QLTNR&MT, phòng Đào tạo Sau Đại học cùng với các bộ môn chuyên môn sẽ tổ chức các buổi tọa đàm có sự tham gia trực tiếp của đối tượng học viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia nước ngoài để vừa hoàn thiện chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu của xã hội, xu thế hội nhập; vừa giúp các đối tượng có thể nắm rõ chuẩn đầu ra, ghi nhận và quảng bá trên diện rộng cho chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành QLTNR [H4.04.01.02].

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Nhận thức sâu sắc về vai trò hết sức quan trọng của các hoạt động dạy và học trong việc đạt được chuẩn đầu ra, mục tiêu đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa QLTNR&MT có chiến lược giảng dạy và học tập rõ ràng và phù hợp với quy chế đào tạo ở Đại học Lâm nghiệp và các quy định về đổi mới chiến lược dạy và học theo tín chỉ, phù hợp với mục tiêu chung của Nhà trường, chuẩn đầu ra, nội dung của chương trình đào tạo, phù hợp với học viên [H4.04.02.01].

Với mục tiêu đào tạo trong chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành QLTNR là đào tạo học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực Quản lý Tài nguyên rừng. , Khoa QLTNR&MT đã xác định chiến lược dạy và học nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên môn sâu, rộng về tài nguyên rừng và các giải pháp bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng [H4.04.02.02]. Các giảng viên tham gia giảng dạy đã lựa chọn các cách tiếp cận dạy học hiện đại thông qua việc lựa chọn và kết hợp các phương pháp giảng dạy tiên tiến, coi trọng ứng dụng công nghệ thông tin.

Khoa QLTNR&MT đã xây dựng chiến lược dạy học định hướng lấy người học làm trung tâm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; chiến lược học tập tự chủ: học viên dựa vào định hướng và hỗ trợ của giảng viên, chủ động nghiên cứu nội dung của học phần để thu nhận kiến thức, học viên cũng phải giải các bài tập vận dụng để hình thành kỹ năng vận dụng nội dung [H4.04.02.01]. Trên lớp giảng viên có trách nhiệm giải

đáp các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung mà học viên cần giải quyết, để hỗ trợ học viên hình thành năng lực giải quyết vấn đề và vận dụng nội dung kiến thức đã học vào thực tiễn công tác và nghiên cứu [H4.04.02.02]. Các nhiệm vụ học tập qua nghiên cứu được tổ chức theo nhóm, thảo luận semina, bằng cách thông qua giải quyết các vấn đề thực tế để học viên có thể vận dụng các lý thuyết, kỹ năng chuyên môn được giảng dạy để thực hiện, giải quyết vấn đề, từ đó rèn luyện một số kỹ năng mềm: kỹ năng hợp tác, chia sẻ ý tưởng, đối thoại và thuyết phục và giải quyết các vấn đề nghiên cứu và thực tế. Các bài tập, các bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận... đều hướng vào mục tiêu giúp học viên thu nhận kiến thức, kỹ năng và thái độ một cách khoa học, hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học và giải quyết vấn đề. Bên cạnh đó, cũng có các bài tập, nhiệm vụ học tập mang tính chất cá nhân như thuyết trình cá nhân, chuyên đề nghiên cứu trong một khoảng thời gian nhất định nhằm phát triển năng lực học tập và nghiên cứu cá nhân. Thông qua các hoạt động học tập và nghiên cứu cá nhân, học viên có thể được trải nghiệm, tự tổ chức, điều chỉnh và kiểm soát quá trình lĩnh hội tri thức, phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo.

2. Điểm mạnh

Khoa QLTNR&MT và các bộ môn chuyên môn đã có chiến lược dạy và học tập rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, đặc biệt là phù hợp với trình độ của học viên. Phần lớn các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đều có trình độ chuyên môn cao và được đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến có nhiều kinh nghiệm trong thực tế nên phương pháp giảng dạy của giảng viên góp phần giúp học viên thu nhận kiến thức, kỹ năng một cách khoa học và từ đó hình thành được năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề cho người học; góp phần thực hiện tốt mục tiêu của bậc học thạc sĩ QLTNR. Một số lượng lớn học viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo đều phát huy được năng lực của mình trong công tác.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn về các hoạt động dạy và học tập cho người học và đánh giá hiệu quả của các hoạt động dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên. Một số học viên còn chưa dành nhiều thời gian tự học, nên việc trao đổi với giảng viên còn chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTNR&MT sẽ tổ chức sinh hoạt chuyên môn cho toàn bộ những người tham gia chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành QLTNR và các giảng

viên chuyên môn để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy và đánh giá hiệu quả của các hoạt động dạy và học. Khoa QLNT&MT sẽ tăng cường các hoạt động tư vấn cho người học về các hoạt động dạy học và phương pháp học tập, tổ chức định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả các hoạt động dạy và học.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả

Các hoạt động giảng dạy và học tập của Khoa QLNT&MT luôn hướng tới mục tiêu là người học luôn phải gắn liền với đặc điểm ngành nghề đào tạo, bám sát thực tiễn kinh tế - xã hội và sự phát triển của khoa học, công nghệ liên quan. Phương pháp dạy học ở đây coi trọng việc phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học và huy động có hiệu quả vai trò của các phương tiện, kỹ thuật, công nghệ hiện đại [H4.04.03.01]. Cũng như các bậc học khác, sự lựa chọn phương pháp dạy học ở bậc học này cũng phụ thuộc vào đặc điểm của nội dung, bám sát mục tiêu dạy học, đặc điểm của học viên, các nguồn lực sẵn có như thời lượng, trang thiết bị, tài liệu, môi trường và đặc biệt là năng lực chuyên môn và khả năng nghiên cứu của giảng viên [H4.04.03.03]. Để thực hiện các hoạt động dạy và học, Khoa Sư phạm yêu cầu các giảng viên cần chú trọng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp bằng các phương thức sau:

Khi đăng ký, lựa chọn đề tài làm nghiên cứu khoa học, tiểu luận cuối học phần hoặc khi làm luận văn tốt nghiệp, Khoa đều tư vấn cho học viên chọn những vấn đề liên quan đến thực tiễn công tác giảng dạy của giảng viên hay thực tiễn công tác của học viên và khả năng vận dụng kiến thức đã lĩnh hội được ở từng học phần hay của khóa học [H4.04.03.02]. Đặc biệt, Khoa cũng thông báo công khai từng lĩnh vực mà các giảng viên nghiên cứu cho học viên để học viên có thể lựa chọn người hướng dẫn phù hợp với vấn đề mà học viên nghiên cứu, để thông qua tiểu luận, nghiên cứu khoa học hoặc luận văn, học viên có thể phát triển kỹ năng nghề nghiệp [H4.04.03.02, H4.03.03.03]

Phương thức dạy học thông qua Seminar-thảo luận và làm việc theo nhóm là rất quan trọng trong việc hình thành các kỹ năng mềm cũng được Khoa triển khai rất thành công, thông qua các buổi Seminar – thảo luận và làm việc theo nhóm thì: Kỹ năng chia sẻ ý tưởng và năng lực giao tiếp được hình thành tốt nhất trong môi trường làm việc theo nhóm (teamwork). Thông qua các buổi seminar; hội thảo, hội nghị nghiên cứu khoa học của học viên, sinh hoạt học thuật học viên được rèn luyện kỹ năng thuyết trình và bảo vệ

trước đám đông và chủ động xử lý tình huống khi tham gia hội nghị, hội thảo. Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng giúp cho người học phát triển năng lực nghiên cứu và giải quyết vấn đề, phát triển phẩm chất và nhân cách nghề nghiệp của học viên trong các hoạt động và công tác của các học viên [H4.04.03.02]

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành quản lý tài nguyên rừng được xây dựng, phát triển nâng cao trên cơ sở chương trình kỹ sư ngành Quản lý tài nguyên rừng [H4.04.01.02] và khối kiến thức nghiệp vụ kiểm lâm theo khung yêu cầu chung của Bộ GDĐT và Bộ Nông nghiệp và PTNT, các chương trình đào tạo thạc sĩ tương đương ở các nước tiên tiến trên thế giới và chú ý để đảm bảo tính liên thông về kiến thức với bậc đào tạo ở trình độ thạc sĩ cùng ngành, chú trọng đến phát triển năng lực nghiên cứu và giải quyết vấn đề chuyên môn của người học.

2. Điểm mạnh

Trường Đại học Lâm nghiệp, Khoa QLNTR&MT quan tâm đến hoạt động giao lưu cho học viên, hàng năm đều tổ chức hội nghị nghiên cứu khoa học cho học viên và tạo điều kiện cho tất cả các học viên từ năm thứ nhất đến năm thứ 2 đều được tham gia các hội thảo khoa học sau đại học, các seminar của các giáo sư và chuyên gia quốc tế và qua hoạt động nghiên cứu khoa học cùng với chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa đã thúc đẩy học viên rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm.

Các kiến thức, năng lực và kỹ năng mà người học tiếp thu được từ chương trình đào tạo giúp họ có khả năng phát triển nghề nghiệp chuyên môn và phát triển kỹ năng trong nghiên cứu và giải quyết vấn đề thực tiễn công tác của các học viên. .

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn về phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận văn cho người học và đánh giá hiệu quả của chiến lược dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên.

Kinh phí của nhà trường dành cho các hoạt động ngoại khoá, tham quan thực tiễn còn hạn chế. Trường chưa có cơ chế thuận lợi tạo điều kiện trao đổi học thuật thực tiễn công tác từ các chuyên gia giàu kinh nghiệm cho các học viên một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, nhà trường sẽ tăng cường các hoạt động tư vấn cho người học về chiến lược và phương pháp học tập, tổ chức định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả chiến lược dạy và học .

Từ năm học 2020-2021, Khoa QLNTN&MT kết hợp với Phòng Đào tạo Sau Đại học của nhà trường cấu trúc lại thời khóa biểu sao cho học viên có thời gian thực hành thực tập tại các khu vực vườn quốc gia, khu bảo tồn.

Từ năm học 2020-2021, Khoa QLNTN&MT sẽ có kế hoạch và lập dự trù kinh phí cho các hoạt động ngoài giờ của học viên nhằm bổ trợ, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và trình Ban Giám hiệu phê duyệt; đồng thời tạo điều kiện cho mọi học viên tham gia vào các hoạt động khác của Nhà trường như: tham gia vào các đề tài NCKH của giảng viên, seminar của các chuyên gia giàu kinh nghiệm. ...

5. Tự đánh giá: 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

- *Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:* Trường ĐHLN đã có chiến lược giảng dạy và học tập rõ ràng, phù hợp với các yêu cầu của Chương trình đào tạo, giúp các học viên chủ động thu nhận và vận dụng kiến thức, rèn luyện các kỹ năng, qua đó nâng cao chất lượng học tập và nghiên cứu. Tuy nhiên, Trường cần phải tiếp tục cải tiến hình thức và phương pháp đánh giá quá trình tự học, tự nghiên cứu của học viên.
- *Tồn tại chủ yếu:* Hoạt động tư vấn về chiến lược học tập cho người học và đánh giá hiệu quả của chiến lược dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên.
- *Kế hoạch cải tiến:* Từ năm học 2020-2021, Khoa QLNTN&MT sẽ tăng cường các hoạt động tư vấn cho người học về chiến lược và phương pháp học tập, tổ chức định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả chiến lược dạy và học
- *Tóm tắt mức đạt các tiêu chí trong tiêu chuẩn:* Tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí; trong đó có 01 tiêu chí đều đạt mức 4/7, 02 tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Chương trình thạc sỹ ngành Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR) thực hiện đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các quy định của Trường đại học Lâm Nghiệp. Việc đánh giá kết quả của học viên căn cứ vào chuẩn đầu ra và nội dung của chương trình. Đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện ở cả ba giai đoạn: tuyển sinh đầu vào, trong quá trình học tập và khi học viên tốt nghiệp.

Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định mức độ kiến thức cũng như kỹ năng mà học viên đạt được so với mục tiêu học phần, đồng thời là kênh thông tin phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

Các phương pháp và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng và có tính liên tục, phù hợp với đặc thù của từng học phần, đảm bảo tính khoa học, độ tin cậy và sự công bằng. Các quy định về kiểm tra đánh giá được công bố công khai cho giảng viên, cho học viên trước khi bắt đầu học phần. Sau khi nhận được kết quả đánh giá, học viên có thể trao đổi, khiếu nại về kết quả học tập.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Khi xác định chuẩn đầu ra (mục tiêu chương trình) và mục tiêu của từng học phần, đơn vị đào tạo đã thống nhất với các giảng viên dạy các học phần trong chương trình về mối quan hệ giữa các học phần với nhau [H5.05.01.01]. Trong quá trình dạy học, khi kết thúc học phần, Khoa QLTNR & MT yêu cầu giảng viên bám sát mục tiêu học phần trong việc lựa chọn hình thức, phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học phần. Các bài kiểm tra đánh giá đều hướng vào các mục tiêu và nội dung quan trọng của học phần với cấp độ kiểm tra trình độ tái tạo/vận dụng và vận dụng sáng tạo, [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], [H5.05.01.04], [H5.05.01.05].

Khoa QLTNR & MT luôn xác định trong dạy học hoạt động kiểm tra, đánh giá có vai trò định hướng và có vai trò quyết định cho toàn bộ quá trình dạy và học. Do đó, các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá của chương trình đào tạo đã xác định gắn với ma trận mục tiêu/nội dung dạy học nên đã kiểm tra, đánh giá được mức độ kiến thức và kỹ năng người học. Ma trận mục tiêu/nội dung được chú ý 2 mức trên của 3 mức đánh giá (Mô tả, vận dụng và vận dụng sáng tạo); các bài tập cá nhân chủ yếu ở mức

1 và 2, bài tập nhóm chủ yếu ở mức độ 2, bài kiểm tra và thi hết môn (hoặc tiểu luận hết môn) chủ yếu gắn với mức độ 3 vận dụng sáng tạo. [H5.05.01.02], [H5.05.01.04].

2. Điểm mạnh

Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá đã gắn với mục tiêu đào tạo của chương trình cũng như của từng học phần và phủ kín được nội dung và mục tiêu của từng học phần và của cả chương trình.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt nhưng khi thực hiện chưa đạt hiệu quả cao do kỹ thuật ra đề của một số giảng viên chưa thật tốt; chưa chú trọng đúng mức cấp độ vận dụng sáng tạo và chưa bám sát ma trận mục tiêu/nội dung dạy học nên có một số học phần chưa đạt được yêu cầu đề ra.

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổng kết, rà soát về mức độ bám sát chuẩn đầu ra và nội dung chương trình của việc đánh giá kết quả của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, Khoa QLTNR & MT sẽ kết hợp với phòng đào tạo sau đại học và các bộ môn đánh giá, rà soát lại xây dựng kế hoạch tổ chức thông qua các hội thảo hoặc chuyên đề về đánh giá cho mọi giảng viên, để tất cả giảng viên có thể chuyển từ đánh giá chủ yếu coi trọng kiến thức sang đánh giá chủ yếu hướng vào năng lực.

Khoa QLTNR & MT và Phòng đào tạo Sau Đại học (SDH) cũng sẽ định kỳ hằng năm tổ chức các buổi họp để tổng kết và rà soát mức độ bám sát chuẩn đầu ra và nội dung chương trình giáo dục của các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học viên được các giảng viên áp dụng.

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Kiểm tra đánh giá nói chung cũng như kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong một quy trình đào tạo thể hiện sự cam kết của trường đại học, cũng như của từng giảng viên

phụ trách học phần về chất lượng của sản phẩm đào tạo cũng như hiệu quả của quá trình đào tạo, và cung ứng cho xã hội nguồn nhân lực tương xứng với những nguồn lực mà nhà nước, học viên và xã hội đã đầu tư cho đào tạo và nghiên cứu trong các cơ sở đào tạo đại học. Nhận thức sâu sắc vấn đề này, Trường ĐHLN đã quy định phải công khai hình thức thi và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong đề cương của từng học phần [H5.05.02.01], [H05.05.02.02], [H05.05.02.03], [H5.05.02.04]. Giảng viên lên lớp buổi đầu tiên phải công bố các quy định và hình thức kiểm tra đánh giá của học phần trước toàn bộ học viên, bao gồm: thời gian, tiêu chí, phương pháp, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan. Các giảng viên cũng cập nhật rõ các phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra đánh giá cụ thể trong đề cương của học phần và được cung cấp cho học viên, [H05.05.02.03], [H5.05.02.05].

Lịch thi, chấm thi, lịch bảo vệ luận văn tốt nghiệp được phòng Đào tạo phổ biến công khai và rộng rãi đến toàn bộ giảng viên, học viên thông qua nhiều kênh khác nhau: Gửi trực tiếp cho học viên qua email, công khai trên hệ thống mạng của nhà trường và phòng đào tạo SDH [H5.05.02.05], [H5.05.02.06].

Khoa không có chủ trương làm các đề thi mẫu mà trao quyền chủ động cho các giảng viên lựa chọn phương thức kiểm tra, đánh giá, chỉ có sự thống nhất chung là phải đảm bảo phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần phải kiểm chứng được mục tiêu đào tạo và đánh giá được năng lực của học viên: Khuyến khích kiểm tra đánh giá thường xuyên theo quá trình; điểm môn học không dựa chủ yếu vào bài kiểm tra/thi cuối cùng mà là sự kết hợp điểm của các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập lớn). [H5.05.02.02, [H5.05.02.04, [H5.05.02.05].

2. Điểm mạnh

Chương trình thạc sỹ ngành QLTNR nói riêng và Khoa QLTNR & MT nói chung luôn thực hiện tốt quy định phải công khai hình thức thi và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong đề cương học phần.

3. Điểm tồn tại

Chưa có quy định cụ thể về chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Đưa ra hướng dẫn cụ thể về công tác kiểm tra đánh giá các học phần.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL, Phòng SĐH	Năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá: 57

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả

Trong Chương trình Thạc sĩ QLTNR các giảng viên thường sử dụng câu hỏi tự luận theo các cấu trúc khác nhau, bài tập đánh giá khả năng vận dụng những lý thuyết đã được giảng dạy vào những tình huống thực tế thông qua hình thức chuyên đề và đánh giá thông qua quan sát và giao tiếp, phát vấn. Chuẩn đánh giá chính là chuẩn kiến thức, kỹ năng cần đạt được của học phần. Tuy nhiên, mỗi phương pháp đánh giá có trọng số các chuẩn đánh giá khác nhau. Với câu hỏi tự luận theo các cấu trúc khác nhau, chuẩn đánh giá hướng vào năng lực tư duy, tổng hợp. Với bài tập đánh giá khả năng thực hiện và đánh giá thông qua quan sát, chuẩn đánh giá hướng vào khả năng vận dụng và vận dụng sáng tạo. Với phương thức đánh giá thông qua giao tiếp, phát vấn, chuẩn đánh giá hướng vào kỹ năng trình bày và giao tiếp, chia sẻ ý tưởng. Các chuẩn đánh giá của khối kiến thức QLTNR của chương trình Thạc sĩ được thống nhất cho tất cả các học phần trong chương trình nên có sự nhất quán trong toàn bộ chương trình giáo dục. Tùy theo mục đích, yêu cầu của từng học phần, đối tượng người học, cán bộ giảng dạy có hình thức đánh giá phù hợp và tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính khách quan, chính xác [H5.05.03.03], [H5.03.03.04]. Người dạy trực tiếp trả lời các thắc mắc, khiếu nại về kết quả bài kiểm tra của học viên theo đúng qui trình. Kết quả học phần được giảng viên nộp cho phòng đào tạo SĐH quản lý. Đặc biệt, các tiêu chí đánh giá luận văn tốt nghiệp đều được thực hiện theo đúng quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp, phòng đào tạo SĐH và của Khoa QLTNR & MT. [H5.05.03.02], [H5.05.03.03], [H5.03.03.04].

Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo thạc sĩ QLTNR đã chú trọng các phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp với đối tượng [H5.05.03.01]. Các hình thức kiểm tra đa dạng: Tham gia học tập trên lớp (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tốt và tích cực thảo luận, làm bài tập tuần đầy đủ...); đánh giá phần tự học, tự nghiên cứu (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân /tuần /tháng, các bài tập,

các nội dung học tập mà giảng viên yêu cầu tự học tự nghiên cứu...); Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ thường là một bài tập lớn và tiến hành trong vòng 2-3 tuần mới có kết quả). Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ (có thể thông qua hình thức thi/kiểm tra truyền thống cũng có thể thông qua hình thức khác như viết tiểu luận học phần, vấn đáp...)[H5.05.03.02], [H5.05.03.03], [H5.03.03.04].

2. Điểm mạnh

Chương trình đã sử dụng đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt, đảm bảo công bằng cho người học. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá đã gắn với mục tiêu đào tạo của chương trình cũng như của từng học phần và phủ kín được nội dung và mục tiêu của từng học phần và của cả chương trình.

3. Điểm tồn tại

Chưa định kỳ rà soát, đánh giá sự phù hợp, độ tin cậy của đề kiểm tra/thi. Việc xây dựng đề thi còn mang tính chủ quan cá nhân.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Bổ sung hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan; định kỳ rà soát đánh giá sự phù hợp, độ giá trị, độ tin cậy của đề thi nhằm đảm bảo sự công bằng cho người học.	Khoa QLTNR&MT	Năm học. 2020 - 2021
Khắc phục tồn tại	Tổ chức xây dựng hướng dẫn về công tác ra đề thi, kiểm tra và đánh giá các bài thi kết thúc học phần nhằm đảm bảo tính khách quan cho người học.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả

Khoa QLTNR & MT xác định mục đích của kiểm tra đánh giá không chỉ để xác nhận kết quả học tập của học viên mà còn thúc đẩy và hỗ trợ việc học của học viên. Do đó, Khoa

đã áp dụng phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng và có tính liên tục, bao gồm kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kỳ [[H5.05.04.01]]. Kết quả của kiểm tra đánh giá thường xuyên luôn được cung cấp cho người học trong suốt quá trình dạy học theo đúng quy định [H5.05.04.02]. Các bài tập hướng vào mục tiêu kỹ năng (kỹ năng tìm kiếm và xử lý, vận dụng kiến thức). Từ chính những kết quả thu được, người học sẽ có thể thay đổi hay tiếp tục phát huy thế mạnh của mình trong học tập học phần cụ thể, nhằm cải thiện việc học, kết quả học tập. Học viên sẽ căn cứ vào phản hồi của giảng viên có thể rút kinh nghiệm và có các biện pháp cải thiện kết quả học tập của mình bằng các bài kiểm tra sau tốt hơn. Qua 4 năm phòng KT&ĐBCL tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên thì đa số học viên hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá của giảng viên [H5.05.04.03].

2. Điểm mạnh

Kết quả đánh giá kết quả rèn luyện, học tập các học phần trong khối kiến thức QLTNR luôn được trả cho các học viên trong suốt quá trình học tập của mỗi cá nhân. Sự phản hồi này luôn kịp thời để người học có cơ hội cải thiện việc học tập của mình.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhiều thời gian dành cho sự trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với học viên trong các lần phản hồi của giảng viên đối với các bài tập đánh giá thường xuyên của học viên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	Các giảng viên khoa QLTNR & MT sẽ dành một số thời gian nhất định để trao đổi, chia sẻ với học viên về các bài tập đánh giá thường xuyên, với mục đích hỗ trợ học viên cải thiện về học tập của bản thân.	Khoa QLTNR&MT, Giảng viên giảng dạy các môn học.	Năm học 2021 - 2022

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

Mô tả

Các quy định khiếu nại về kết quả học tập được xây dựng thành các quy định và công bố cùng với hệ thống quy trình tác nghiệp của Trường ĐHLN và được công bố trên website của trường và website của phòng đào tạo SĐH [H5.05.05.01, [H5.05.05.02], [H5.05.05.03]. Ngoài ra, các quy định về thủ tục khiếu nại tố cáo được thông báo trực tiếp đến học viên qua buổi gặp mặt học viên cao học khi học viên bắt đầu nhập học và qua các buổi họp với giảng viên phụ trách. Nội dung quy định nêu rõ thời gian học viên gửi đơn phúc khảo bài thi tốt nghiệp là 7 ngày kể từ ngày thông báo điểm. Quy định rõ thời gian và cách tổ chức thực hiện của các đơn vị, giảng viên có liên quan để thực hiện các yêu cầu khiếu nại của học viên. Tổng thời gian thực hiện xử lý yêu cầu khiếu nại đến thông báo kết quả cho người học trong thời hạn 1 tuần. Nhà trường có đầy đủ hồ sơ lưu các kết quả khiếu nại gồm: Sổ theo dõi phúc khảo kết quả thi, đơn phúc khảo; biên bản phúc khảo bài thi. Đơn phúc khảo và biên bản phúc khảo được lưu cùng bài thi [H5.05.05.01]. Nhà trường thường xuyên lấy phiếu phản hồi của học viên về các học phần, về kết quả kiểm tra đánh giá..., tuy nhiên không có ý kiến phản hồi về các quy định và thủ tục khiếu nại tố cáo [H5.05.05.04].

Trường ĐHLN có hộp thư tiếp nhận ý kiến, khiếu nại kết quả đánh giá người học đặt tại nhà A2, tuy nhiên trường chưa nhận được ý kiến phản hồi nào của học viên.

Nhà trường đã xây dựng các quy định về hoạt động của Bộ phận thanh tra. Hàng tháng, kết thúc học kỳ, kết thúc năm học, Bộ phận thanh tra đều có các báo cáo về các kết quả đã thực hiện công tác thanh kiểm tra toàn bộ các hoạt động của nhà trường, trong đó có hoạt động dạy và học của giảng viên cũng như của đào tạo của trường [H5.05.05.05].

2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng đầy đủ các quy định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá. Các quy định được công bố công khai tới người học thông qua buổi gặp mặt học viên đầu khóa, đưa trên Website của Nhà trường.

Trường có đầy đủ hồ sơ lưu về kết quả khiếu nại của người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa lấy ý kiến phản hồi của người học về các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá của người học.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
???	Tăng cường phổ biến quy định về thủ tục khiếu nại tố cáo tới người học qua các hình thức: Phổ biến trong các giờ học đầu tiên của từng học phần, qua buổi gặp mặt học viên đầu khóa học và qua hệ thống website của trường.	Khoa QLTNR&MT, Phòng sau đại học	Năm học 2020 – 2021
??/	Tăng cường hoạt động thanh kiểm tra quá trình tổ chức thi (công tác lập kế hoạch thi, ra đề, coi thi, chấm thi của cán bộ giáo viên và học viên). Nếu phát hiện sai sót thì sẽ có hướng giải quyết sao cho hợp lý, đảm bảo lòng tin của người học đối với chương trình đào tạo của Trường.	Khoa QLTNR&MT, Phòng sau đại học	Năm học 2021 – 2022
???	Bổ sung thêm mục các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá của người học trong phiếu lấy ý kiến của học viên về học phần và tổ chức triển khai thực hiện.	Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2021 – 2022

5. Tự đánh giá: 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

- Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn: Chương trình Thạc sĩ QLTNR của Khoa QLTNR & MT thực hiện đúng các quy định về đánh giá kết quả học tập của học viên. Nội dung và hình thức của các phương pháp kiểm tra đánh giá luôn bám sát mục tiêu các học phần, mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra. Các phương pháp kiểm tra đánh giá khá phong phú đa dạng, mang tính xuyên suốt quá trình học tập, phù hợp với từng giai đoạn học tập và trình độ nhận thức của học viên. Các phương pháp và nội dung đánh giá chú trọng đến phát triển kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm giúp học viên phát triển toàn diện cả về tri thức lẫn kỹ năng, thái độ trong nghề nghiệp. Các chuẩn đánh giá nhìn chung được quy định rõ ràng, nhất quán và phù hợp với quy chế đào tạo và phù hợp với trình độ của học viên. Bên cạnh đó, Trường cũng cần phải cải tiến việc kiểm tra đánh giá

quá trình và kết quả tự học của học viên.

- Tồn tại chủ yếu: Chưa định kỳ rà soát, đánh giá sự phù hợp, độ tin cậy của đề kiểm tra/thi. Việc xây dựng đề thi còn mang tính chủ quan cá nhân, chưa sử dụng phần mềm trong việc xử lý câu hỏi kiểm tra/thi để đảm bảo tính khách quan. Chưa có phần đánh giá các quy trình khiếu nại tố cáo về đánh giá.

- Kế hoạch hành động: Nhà trường và Khoa QLTNR & MT sẽ thường xuyên rà soát công tác kiểm tra, đánh giá để kiểm tra mức độ bám sát chuẩn đầu ra trong việc đánh giá kết quả học tập của học viên.

- Tóm tắt mức đạt các tiêu chí trong tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn 5 có 05 tiêu chí; 01 tiêu chí đạt mức 5/7; 04 tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHLN có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Lâm nghiệp và Phát triển nông thôn góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của đất nước. Vì vậy, Nhà trường cần một đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên có đủ số lượng, đủ phẩm chất đạo đức tốt và năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH của Nhà trường.

Trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển, quy hoạch bổ nhiệm giảng viên và nghiên cứu viên đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

Công tác chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn cho đội ngũ này là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Đội ngũ GV được giảng dạy theo đúng chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định. Theo đó, đội ngũ GV của ngành QLTNR bậc thạc sĩ cũng đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Các giảng viên có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Những nội dung trên được đánh giá qua các tiêu chí cụ thể sau:

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Một trong những mục tiêu quan trọng của Trường ĐHLN trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006–2020 và tầm nhìn 2030, Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021–2030 và tầm nhìn 2050 thể hiện rõ Trường Đại học Lâm nghiệp xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và Ban giám hiệu xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ GV của Trường nhằm đáp ứng yêu cầu về tăng quy mô đồng thời đảm bảo chất lượng đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ [H6.06.01.01].

Việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên được thực hiện căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của cá nhân và

đơn vị [H6.06.01.02]. Nhà trường và Khoa QLTNR & MT luôn xác định và xem đây là việc làm thường xuyên, cần thiết để có thể xây dựng được một đội ngũ GV và nhân viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới [H6.06.01.02].

Căn cứ theo bảng thống kê danh sách cán bộ, GV của nhà trường tháng 6 năm 2021 và căn cứ vào đề án xây dựng Chương trình Thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng theo hướng ứng dụng [H6.06.01.03], số lượng và trình độ cán bộ giảng dạy thuộc Khoa QLTNR & MT được cụ thể hóa trong bảng sau:

Bảng 06.01.01. Số lượng và trình độ cán bộ giảng dạy ngành QLTNR bậc Thạc sĩ (Cập nhật tháng 11 năm 2021) [H6.06.01.03]

Hạng mục	Nam	Nữ	Đào tạo TS trong nước	Đào tạo TS nước ngoài	Phân loại theo độ tuổi					Tổng	Tỷ lệ %
					<30	30-40	41-50	51-60	>60		
Giáo sư, Tiến sĩ	1	0	1	0					1	1	4,8
Phó Giáo sư/Tiến sĩ	9	0	1	8			7	1	1	9	42,9
Tiến sĩ	6	5	2	9		6	5			11	52,3
Tổng số	16	5	4	17		6	12	1	2	21	100

Bảng 06.01.02. Chi tiết danh sách giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo các học phần

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo SDH	Tham gia giảng dạy học phần
1	Phùng Văn Khoa , 1968, Giảng viên cao cấp, Trưởng Khoa QLTNR&MT	2006	Ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên và môi trường; Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp;

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo SDH	Tham gia giảng dạy học phần
			Quản lý lưu vực;
2	Nguyễn Hải Hòa , sinh năm 1974, Phó Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Giảng viên cao cấp	2014	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên môi trường, Đánh giá rủi ro sinh thái, Đánh giá tác động môi trường, Viễn thám ứng dụng trong QLTN&MT
3	Lê Bảo Thanh , 1974, Phó trưởng khoa, Trưởng BM, Giảng viên cao cấp	2012	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại Quản lý côn trùng và nấm
4	Nguyễn Thế Nhã , 1953, Giảng viên cao cấp, Bộ môn Bảo vệ thực vật	1998	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại
5	Nguyễn Thành Tuấn , 1977, Giảng viên chính Khoa Quản lý TNR & MT, ĐH Lâm nghiệp	2014	Bệnh cây rừng và VSVCI Quản lý nấm
6	Hoàng Thị Hằng , 1982, Giảng viên chính, Phó trưởng phòng KH&CN, ĐH Lâm nghiệp	2018	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại
7	Bùi Văn Bắc , 1985, Giảng viên, Bộ môn Bảo vệ thực	2020	Bệnh cây rừng và VSVCI Quản lý côn trùng và nấm

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo SDH	Tham gia giảng dạy học phần
	vật		Phân tích dữ liệu lâm nghiệp với ngôn ngữ thống kê R
8	Bùi Xuân Dũng , 1979, Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Quản lý môi trường	2013	Kỹ thuật sinh học môi trường Quản lý lưu vực
9	Đỗ Anh Tuấn , 1971, Giảng viên cao cấp, Bộ môn Quản lý môi trường	2007	Chính sách lâm nghiệp
10	Ngô Duy Bách , 1974, Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường	2016	Dịch vụ hệ sinh thái Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý các hệ sinh thái
11	Nguyễn Thị Thanh An , 1974, Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường	2020	Xử lý thống kê trong LN Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng
12	Kiều Thị Dương , 1981, Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường	2019	Khí tượng - thủy văn; Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp; Quản lý lửa rừng; Kỹ thuật sinh học môi trường
13	Trần Ngọc Hải , 1960, Giảng viên cao cấp	2013	Quản lý rừng đặc dụng, Quản lý Lâm sản ngoài gỗ
14	Vương Duy Hưng , 1978, Giảng viên, Trưởng Bộ môn Thực vật rừng	2015	Quản lý thực vật rừng
15	Phùng Thị Tuyền , 1984,	2020	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo SDH	Tham gia giảng dạy học phần
	Giảng viên Bộ môn Thực vật rừng		
16	Lưu Quang Vinh , 1980, Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Động vật rừng	2017	Tập tính động vật Sinh thái cảnh quan Du lịch sinh thái
17	Đồng Thanh Hải , 1973, Giảng viên cao cấp, Trưởng phòng ĐT Sau đại học	2011	Cơ sở sinh học bảo tồn Đa dạng sinh học Tập tính động vật
18	Vũ Tiến Thịnh , 1980, Giảng viên cao cấp, Phó Trưởng phòng ĐT Sau đại học	2010	Quản lý động vật hoang dã Đa dạng sinh học Biến đổi khí hậu và REDD+
19	Nguyễn Đắc Mạnh , 1979, Giảng viên chính, Trung tâm ĐDSH và Quản lý rừng bền vững	2016	Giáo dục bảo tồn Đa dạng sinh học
20	Dương Thị Bích Ngọc , Giảng viên, Bộ môn Kỹ thuật môi trường	2019	BĐKH và lâm nghiệp Ứng phó với BĐKH Đánh giá tác động môi trường. Đánh giá môi trường chiến lược.
21	Vũ Văn Trường , 1980 Giảng viên, Bộ môn Kỹ thuật môi trường	2018	Biến đổi khí hậu và lâm nghiệp

Hiện tại số lượng cán bộ giảng dạy ngành QLTNR bậc thạc sĩ có 21 giảng viên, có 18 người được đào tạo tại nước ngoài như Mỹ, Nhật, Đức, Úc, Hà Lan, Trung Quốc, Nga chiếm 81%. Số lượng GV là GS là 1 chiếm 4,8%, PGS là 9 người chiếm 42,9%. Có 5 GV nữ chiếm 23,8% (**Bảng 06.01.01, Bảng 06.01.02**).

Về cơ cấu độ tuổi, số lượng GV có tuổi từ 30–40 có 6 GV chiếm tỷ lệ 28,6% tổng số GV. Số GV có độ tuổi trên 60 bao gồm 2 GV, trong đó có 1 Giáo sư và 1 Phó giáo sư đã nghỉ quản lý nhưng tiếp tục tham gia giảng dạy trong Khoa (**Bảng 06.01.01, Bảng 06.01.02**). Với các GV sắp nghỉ hưu, nghỉ quản lý Khoa đã có quy hoạch đội ngũ kế cận để thay thế các GV này trong thời gian tới.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên, công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức 2010, Luật giáo dục đại học 2012, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ NN&PTNT bao gồm Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên; Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHHCN-BNV ngày 01/10/2014 Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ [**H6.06.01.04**]. Bên cạnh điều Luật và quy định của Nhà nước, việc tuyển dụng chức danh giảng viên của trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 356/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 18 tháng 4 năm 2011, số 280/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/02/2018, Quyết định số 609/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 22/5/2014 [**H6.06.01.05**]. Các thông tin về tuyển dụng được thông báo tới toàn thể các đơn vị trong trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng như Báo nhân dân, trang thông tin điện tử của trường [**H6.06.01.06**].

Để triển khai công tác tuyển dụng, hàng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để sát hạch chuyên môn phù hợp với từng đối tượng dự tuyển (cán bộ giảng dạy, cán bộ hành chính...), bao gồm Hội đồng bộ môn, khoa, phòng và Hội đồng tuyển dụng Trường [**H6.06.01.07**]. Kết quả tuyển dụng được thông báo công khai cho các đơn vị trong trường và lưu giữ tại phòng TCCB [**H6.06.01.08**]. Hội đồng tuyển dụng Nhà trường có Hiệu trưởng là người đứng đầu đơn vị, đại diện bên sử dụng lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn và ra quyết định phân công công tác với những người trúng tuyển theo kết quả thi tuyển của các ứng viên [**H6.06.01.09**]. Người trúng tuyển thực

hiện quy trình thử việc hay tập sự giảng dạy theo đúng các quy định đối với ngạch GV [H6.06.01.10]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch Giảng viên [H6.06.01.10]. Đối với các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình Quản lý tài nguyên rừng bậc Thạc sĩ, là những giảng viên đáp ứng được các tiêu chuẩn theo quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Trường Đại học Lâm nghiệp [06.06.01.10]

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ các chức danh lãnh đạo của Khoa QLTNR & MT được thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm tại Quyết định số 2336/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT [H6.06.01.11] và Quyết định số 277/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/2/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H6.06.01.11] trên cơ sở các tiêu chí của quy định năm 2014 [H6.06.01.05].

Năm 2016, nhà trường đã bổ nhiệm và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đối với 422 viên chức của toàn trường, trong đó có 37 GV và kỹ sư hướng dẫn thực hành của Khoa QLTNR & MT được bổ nhiệm và xếp lương vào ngạch/chức danh nghề nghiệp mới diện thủ trưởng đơn vị quyết định [H6.06.01.13]. Theo số liệu thống kê của phòng TCCB, số lượng cán bộ của khoa QLTNR & MT được bổ nhiệm mới và bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo từ năm 2016 đến nay là 11 giảng viên [H6.06.01.14]

Song song với việc bổ nhiệm giảng viên mới, một số cán bộ thuộc Khoa QLTNR & MT đã tham gia giảng dạy ngành QLTNR đã về nghỉ chế độ trong giai đoạn từ năm 2016 – 2021. Tuy nhiên, Khoa cũng có chính sách và đề nghị với Nhà trường tiếp tục kéo dài thời gian công tác cho GV có chức danh giáo sư (GS. Nguyễn Thế Nhã) và phó giáo sư (PGS. Trần Ngọc Hải) kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu để đảm bảo chất lượng cho CTĐT [H6.06.01.15].

Hàng năm Khoa và Nhà trường đều có kế hoạch bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV tham gia công tác giảng dạy thuộc ngành QLTNR (Bảng 06.01.01, 06.01.02, 06.01.03, và 06.01.04) để có đội ngũ kế cận thay thế các cán bộ nghỉ hưu [H6.06.01.16]. Nhiều giảng viên đã đăng ký tham dự các khóa đào tạo, các hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước, đăng ký đi học tiến sĩ, thạc sĩ, tham dự các lớp nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, các lớp đào tạo giảng viên hạng III và lớp giảng viên chính... [H6.06.01.17] nhằm

nâng cao chất lượng giảng dạy, đảm bảo chuẩn chức danh theo quy chế đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động hợp đồng Trường ĐHLN [**H6.06.01.18**].

Bảng 06.01.03. Danh sách số lượng giảng viên của Khoa QLTK&MT được cử đi học và tốt nghiệp tiến sĩ [H6.06.01.16]

STT	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Giảng viên
1	2016	2	Lưu Quang Vinh, Ngô Duy Bách
2	2017	1	Phùng Thị Tuyền
3	2018	1	Vũ Văn Trường
4	2019	2	Dương Thị Bích Ngọc, Bùi Văn Bắc, Kiều Thị Dương
5	2020	3	Phan Văn Dũng
6	2021	4	Lê Phú Tuấn, Nguyễn Hữu Cường, Bùi Đình Đức

Bảng 06.01.04. Bảng tổng hợp kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nhân sự hàng năm từ 2015–2016 đến 2020–2021 [H6.06.01.16]

Năm học	Tổng số GV	Trình độ chuyên môn						Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng				
		GS, PGS, Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đạ i họ c	Khá c *	Tiê n sĩ	Thạ c sĩ	Đạ i họ c	Tiê n g Anh	Ti n họ c	Phươn g pháp GDD H	Khá c *
2015–2016	71	16	22	17	0	12	11	4	9	2	7	7
2016–2017	66	17	31	16	10	9	0	0	9	1	0	7
2017–2018	68	20	36	13	1	16	9	0	11	1	7	9
2018–2019	67	22	37	7	1	10	5	0	13	6	1	9
2019–2020	67	22	37	7	1	10	5	0	13	6	1	9
2020–	67	22	37	7	1	10	5	0	13	6	1	9

2021												
------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

* Khác: Tham gia các lớp chuyên viên chính, lớp bồi dưỡng chuyên môn, sau tiến sĩ....

Bảng trên được tổng hợp cho toàn bộ nhân sự của Khoa QLTNR & MT bao gồm cả các cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ.

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên còn được thực hiện đề hướng tới các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các khóa đào tạo ngắn hạn được Khoa QLTNR & MT tổ chức và giảng viên của các lớp tập huấn là đội ngũ cán bộ của Khoa hàng năm cũng đã được triển khai rất tích cực [H6.06.01.19]. Kết quả nghiên cứu của một số đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ do cán bộ giảng viên của Khoa QLTNR và MT thực hiện đã được chuyển giao công nghệ tới các cán bộ khoa học các tỉnh trong cả nước và người dân địa phương [H6.06.01.19]. Các hoạt động này đã góp phần đưa các tiến bộ kỹ thuật đến với cộng đồng.

Việc đánh giá cán bộ hàng năm được nhà trường quy định và hướng dẫn rõ ràng hàng năm thông qua khảo sát lấy ý kiến người học nhằm đánh giá hoạt động giảng dạy của GV để từ đó đánh giá chất lượng của GV. Kết quả cho thấy đội ngũ GV là đáp ứng với nhu cầu đào tạo [H6.06.01.20].

2. Điểm mạnh

Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành QLTNR và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Trong vòng 5 năm vừa qua nhiều cán bộ đã được phong hàm Phó giáo sư, và nhiều GV đã hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường chú trọng đến việc quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ, tuy vậy, tiến độ thực hiện việc bồi dưỡng chuyên môn của một số cán bộ trong Khoa còn chậm hơn so với kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn	Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng	Khoa QLTNR &	Thực hiện

tại	nhân sự hàng năm và bồi dưỡng giảng viên.	MT và Phòng TCCB	hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Nâng cao tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ và học hàm PGS, GS.	Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trong 5 năm qua, khối lượng, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của GV trường ĐHLN được thực hiện theo quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT về ban hành quy định chế độ làm việc đối với GV và thông tư 47/2014/TT-BGDĐT về quy định chế độ làm việc đối với GV, thông tư 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV quy định về mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy [H6.06.02.01] và thực hiện theo quy định của nhà trường [H6.06.02.02]. Hiện nay, các GV phải đảm nhiệm khối lượng tối thiểu về giảng dạy là 270 tiết/năm. Số giờ NCKH do Nhà trường quy định đối với từng đối tượng. Cụ thể, trước năm 2018 số giờ NCKH là 90 tiết/năm đối với GV [H6.06.02.02]. Tuy nhiên số giờ NCKH đã được thay đổi cho năm 2019. Quy định về số giờ NCKH của trường ĐHLN áp dụng cho GV đã tăng lên (GV: 180 tiết NCKH/năm, GV chính, Tiến sĩ: 215 giờ NCKH/năm; GV cao cấp, GS, PSG: 240 giờ NCKH/năm). Điều này nhằm thúc đẩy GV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH, tham gia hội thảo khoa học, tích cực viết bài báo khoa học và thực hiện nhiều đề tài dự án trong nước và quốc tế [H6.06.02.02].

**Bảng 06.02.01. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo các học phần
(Cập nhật tháng 11 năm 2021) [H6.06.02.03]**

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số	
			Số lượng GV quy đổi*	(FTEs)*
Giáo sư	1		5	2,5
Phó Giáo sư	9		27	13,5
Giảng viên toàn thời gian (Tiến sĩ)	6	5	22	11
Tổng số	16	5	54	27

*: Số lượng GV quy đổi theo thông tư 32/2015/TT-BGDĐT

(*) FTE là viết tắt của Full Time Equivalent. FTE được tính dựa trên khối lượng công việc của GV với 1FTE = 4 lớp/học kỳ. Mỗi GV giảng dạy cho ngành QLTKR trung bình sẽ thực hiện 2 lớp/học kỳ tương đương **0,5 FTE**.

1 FTE của người học tương đương với 24 tín chỉ/học kỳ. Một học viên ngành QLTKR bậc thạc sĩ sẽ học **60 tín chỉ**. Như vậy, trung bình mỗi học viên sẽ học **15 tín chỉ/kỳ học là 0,625 FTE (15/24)**.

Bảng 06.02.02. Tỷ lệ giảng viên/người học [H6.06.02.03]

Năm	Tổng số học viên	Tổng số GV quy đổi	Tổng số FTE của giảng viên	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ người học/giảng viên
2016	76	74	37	13,13	0,35
2017	53	79	39,5	13,13	0,35
2018	34	79	39,5	13,13	0,33
2019	34	85	42,5	13,13	0,15
2020	60	85	42,5	13,13	0,15
2021	21	54	27	13,13	0,49

Bảng 6.2.2 chỉ ra rằng, tỷ lệ người học/GV trong 5 năm học vừa qua là thấp hơn từ lần so với quy định của tại Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015, 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018, 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ trưởng GD & ĐT (20 sinh viên/GV) [H6.06.02.03]. Như vậy, tỷ lệ học viên/GV là rất thấp (dưới ngưỡng 1 học viên/giảng viên đã quy đổi) và hoàn toàn đảm bảo tốt được thời gian trao đổi, tiếp xúc, hỗ trợ sinh viên học tập tại trường để đảm bảo chất lượng học viên ngành QLTNR sau khi ra trường.

Vào đầu năm học, Nhà trường và Khoa đều có kế hoạch về hoạt động giảng dạy và hoạt động khoa học công nghệ [H6.06.02.04], [H6.06.01.16]. Trong quá trình thực hiện và kết thúc năm học khối lượng giảng dạy và NCKH của GV được đo lường, giám sát thông qua bảng thống kê khối lượng giảng dạy hàng năm [H6.06.02.04] và bảng thống kê số giờ NCKH được công bố hàng năm [H6.06.02.04]. Đây chính là căn cứ để tính mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV. Theo đó, đối với cán bộ thuộc Khoa QLTNR & MT nói chung và cán bộ giảng dạy thuộc CTĐT QLTNR bậc thạc sĩ đều hoàn thành vượt định mức quy định cả về số lượng giờ giảng và số giờ NCKH.

Mặt khác, liên quan đến kế hoạch giảng dạy và NCKH, hàng năm Khoa đều lập kế hoạch về thống kê số giờ giảng và chỉ tiêu NCKH và các hoạt động cộng đồng mà GV cần tham gia đóng góp [H6.06.01.16]. Kết thúc mỗi năm học đều có báo cáo đánh giá việc thực hiện các hoạt động này thông qua Hội nghị viên chức của khoa.

Việc đánh giá phải được thực hiện theo quy định đánh giá cán bộ giảng dạy của trường ĐHLN [H6.06.02.05]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình. Mỗi GV sẽ tự đánh giá, sau đó là đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa và cuối cùng là Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá.

Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học, việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được GV tự đánh giá kết quả hoạt động thông qua bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng tháng và năm học (Phiếu đánh giá cán bộ giảng dạy hàng năm) [H6.06.02.05]. Sau đó, Bộ môn tiến hành họp rà soát và đánh giá cho từng cán bộ của bộ môn [H6.06.02.06]. Khoa căn cứ vào kết quả tự đánh giá giảng viên và kết quả rà soát của của Bộ môn, kết quả đánh giá GV của người học Khoa QLTNR & MT [H6.06.02.06] để phân loại GV [H6.06.02.07]. Nhà trường căn cứ vào kết quả đánh giá GV của Khoa để đánh giá giảng viên và xếp loại thi đua khen thưởng.

Bên cạnh đó, công tác quản lý GV được thực hiện bởi các bộ môn và trung tâm trực thuộc Khoa QLTNR&MT bao gồm Bộ môn Bảo vệ thực vật, Động vật rừng, Thực

vật rừng, Quản lý môi trường, Kỹ thuật môi trường, Trung tâm Đa dạng và quản lý rừng bền vững, Trung tâm phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn [H6.06.02.08]. Được sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường, các đơn vị Phòng Thanh tra, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng KHCN, SV cũng đồng hành trong việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV đảm bảo việc đánh giá giảng viên hàng năm được khách quan hơn [H6.06.02.09]. Các hình thức khen thưởng như nâng lương trước thời hạn, thưởng cho các GV có bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài cũng đã được áp dụng để khuyến khích GV ngày càng tích cực trong công tác giảng dạy và NCKH [H6.06.02.10].

Việc giám sát đánh này giá đem lại các ý kiến góp ý thiết thực cho GV từ đó cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học/GV thấp hơn quy định của Bộ GD và ĐT, khối lượng công việc giảng dạy và NCKH đã được đo lường hàng năm và được giám sát, đánh chặt chẽ bởi các Bộ môn chuyên môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước mới chỉ tập trung vào một số ít giảng viên. Nhiều giảng viên khác tham gia giảng dạy của ngành QLTNR bậc thạc sĩ còn gặp nhiều khó khăn trong việc xin kinh phí để thực hiện các đề tài cấp cao.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng các giảng viên và nghiên cứu viên để nâng số lượng GV có học hàm GS, PGS	Cán bộ thuộc các Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ người học/giảng viên để đảm bảo chất lượng đào tạo.	Cán bộ thuộc các Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh giảng viên của trường ĐHLN [H6.06.03.01].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của trường ĐHLN phải đảm bảo các quy định chung quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và điều 4 của nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) [H6.06.03.02] và các tiêu chuẩn cụ thể do nhà trường quy định. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của các Bộ môn trực thuộc Khoa QLNT&MT có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp loại giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành phù hợp với môn học sẽ được phân công giảng dạy và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Cụ thể là, với các môn học thuộc lĩnh vực về quản lý tài nguyên rừng do Bộ môn Thực vật rừng, Động vật rừng, Bảo vệ thực vật rừng, các ứng cử viên đều tốt nghiệp ngành QLTNR tại Trường Đại học Lâm nghiệp và các trường có chuyên ngành tương tự. Năm 2016, yêu cầu tuyển dụng GV bộ môn Thực vật rừng có đề cập tới tốt nghiệp đại học chính quy ngành QLTNR, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Thực vật học thuộc các trường Đại học có đào tạo ngành trên, bằng tốt nghiệp đạt loại Giỏi trở lên.

Bên cạnh đó, các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐHLN; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ trực thuộc trường ĐHLN. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được nhà trường công bố công khai bằng công văn gửi đến các đơn vị trong trường và niêm yết tại phòng tổ chức cán bộ, đăng tải trên trang thông tin của Trường và thông tin trên báo nhân dân [H6.06.01.06], [H6.06.03.03].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm từ 2014–2019 [H6.06.01.12].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của nhà trường được tiến hành đúng theo Quyết định số 2337/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ NN & PTNT [H6.06.03.04] và quy định tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Trường ĐHLN [H6.06.03.05]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh (Phó giáo sư, GV chính) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm trưởng và phó bộ môn, trưởng phó khoa.

Bảng 6.2.3. Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ khoa QLTNR và MT từ năm 2016 đến 2021 [H6.06.01.14], [H6.06.02.03]

Năm	Tuyển dụng	Bổ nhiệm lãnh đạo mới	Bổ nhiệm lãnh đạo lại	Kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo	Bổ nhiệm chức danh Phó giáo sư	Bổ nhiệm giảng viên chính, chức danh nghề nghiệp
2016	1	3	2		2	
2017	1	4	2			
2018	0	2	1		3	2
2019	0	1	2	1		
2020		2			1	7
2021			2			
Tổng	2	12	9	1	6	9

Trong 5 năm qua, cán bộ thuộc Khoa QLTNR & MT đã có 2 trường hợp được tuyển dụng lao động hợp đồng, 12 lượt GV được bổ nhiệm lãnh đạo mới và 9 lượt bổ nhiệm lại. Đặc biệt có 6 GV được bổ nhiệm chức danh Phó giáo sư và 9 GV được bổ

nhiệm GV chính. Đây là một thành tích đáng ghi nhận đảm bảo chất lượng đội ngũ GV của Khoa QLTNR & MT nói chung và GV thuộc ngành QLTNR nói riêng ngày càng được nâng cao và đáp ứng được kế hoạch đào tạo nhân sự hàng năm của Khoa QLTNR.

2. Điểm mạnh

Nhiều cán bộ GV tham gia giảng dạy ngành QLTNR bậc thạc sĩ đã được bổ nhiệm chức danh Phó giáo sư và giảng viên chính.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ GV giảng dạy ngành QLTNR bậc thạc sĩ có trình độ chuyên môn tốt nhưng số lượng học viên tuyển sinh được còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tích cực xúc tiến tuyển sinh để thu hút người học.	Toàn bộ các Khoa, Viện trong Nhà trường	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao trình độ để các GV có trình độ Tiến sĩ được phong hàm Giáo sư và Phó giáo sư.	Toàn bộ các Khoa, Viện trong Nhà trường	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006–2020 và tầm nhìn 2030 và Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021–2030 và tầm nhìn 2050 thể hiện rõ: Trường Đại học Lâm nghiệp được thành lập với những nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và các trình độ khác; bồi dưỡng ngắn hạn; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế; tư vấn dịch vụ về giáo dục, khoa học, công nghệ trong lĩnh vực Lâm - Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho các tỉnh, thành trong cả nước theo quy

định của pháp luật. **[H6.06.01.01]**. Để đạt được mục tiêu như vậy, một trong điều kiện là phải có đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có đủ năng lực

Nhà trường có quy định về tiêu chuẩn năng lực đối với các chức danh nghề nghiệp như giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp **[H6.06.04.02]**, đồng thời trong quy định đào tạo bậc thạc sĩ cũng quy định các điều kiện giảng viên được giảng dạy, hướng dẫn học viên tốt nghiệp và tham gia các hội đồng tốt nghiệp thạc sĩ **[H6.06.04.03]**, **[H6.06.04.04]**. Các quy định về năng lực giảng viên giảng dạy sau đại học của Nhà trường là đáp ứng được các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng đều được xây dựng dựa trên cơ sở của Quy chế đào tạo bậc thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo **[H6.06.04.05]**, **[H6.06.04.06]**.

Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thể hiện ở: Năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng,... Ngành QLTNR bậc thạc sĩ là ngành truyền thống của Nhà trường, thực hiện đào tạo trên 25 năm, với đội ngũ giảng viên cơ hữu đáp ứng tốt với yêu cầu về năng lực. Số lượng giảng viên cơ hữu của Khoa Quản lý tài nguyên rừng & Môi trường có đủ điều kiện tham gia đào tạo sau đại học bao gồm cả giảng dạy các học phần và hướng dẫn luận văn là 21 người, gồm 01 Giáo sư, 06 Phó giáo sư, 14 Tiến sĩ, trong đó có 06 giảng viên cao cấp, 04 giảng viên chính và 10 giảng viên. Lực lượng này đều được đào tạo bài bản tại các cơ sở đào tạo tiên tiến ở nước ngoài như Mỹ, Úc, Hà Lan, Nhật, Nga, Đức, Trung Quốc ... Hầu hết các cán bộ hiện đều đang đảm nhiệm các hoạt động đào tạo đại học sau đại học (trực tiếp giảng dạy và tham gia hướng dẫn chuyên đề và hướng dẫn đề tài tốt nghiệp) và tham gia các hoạt động nghiên cứu. Có 100% tham gia các đề tài nghiên cứu, dự án trong và ngoài nước từ cấp Bộ và tương đương và tham gia nhiều hội thảo trong và ngoài nước. Thống kê năng lực của giảng viên tham gia đào tạo bậc thạc sĩ ngành QLTNR được thể hiện ở *Bảng 06.04.01 và Bảng 06.04.02* **[H6.06.04.07]**.

**Bảng 06.04.01. Đội ngũ giảng viên Khoa QLTNR&MT giảng dạy ngành
QLTNR bậc thạc sĩ**

TT	Chức danh/Học vị	Số lượng
1	Giáo sư	1
2	Phó Giáo sư	09
3	Tiến sĩ	11

Bảng 06.04.02. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo các học phần

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, học vị	Ngành/ chuyên ngành	Thành tích khoa học
1	Phùng Văn Khoa	PGS, 2015	Khoa học Trái đất	23 đề tài NCKH các cấp; 45 bài báo khoa học, 02 sách
2	Nguyễn Hải Hòa	PGS, 2018	Địa lý và Quản lý Môi trường	Chủ nhiệm 5 đề tài: cấp nhà nước, cấp trường, 4 nhóm tư vấn cấp quốc tế, cấp quốc gia và cấp tỉnh
3	Lê Bảo Thanh	PGS, 2018	Bảo vệ thực vật	12 đề tài, 44 bài báo
4	Nguyễn Thế Nhã	GS, 2013	Quản lý sử dụng rừng	12 đề tài NCKH các cấp; 40 bài báo khoa học
5	Nguyễn Thành Tuấn	TS, 2014	Bảo vệ thực vật rừng	8 đề tài, 09 bài báo; 01 giáo trình và 02 tài liệu tham khảo
6	Hoàng Thị Hằng	TS, 2012	Bảo vệ thực vật	05 đề tài NCKH các cấp, 16 bài báo khoa học trong và ngoài nước, 02 tài liệu tham khảo.
7	Bùi Văn Bắc	TS, 2019	Động vật học	6 đề tài; 5 bài báo quốc tế SCI/SCIE; 22 bài báo trong nước
8	Bùi Xuân Dũng	PGS, 2018	Khoa học cộng sinh các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi	23 đề tài các cấp; 46 bài báo khoa học

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, học vị	Ngành/ chuyên ngành	Thành tích khoa học
			trường	
9	Đỗ Anh Tuấn	PGS, 2015	Chính sách quản lý lâm nghiệp nhiệt đới	13 đề tài NCKH các cấp; 36 bài báo khoa học
10	Ngô Duy Bách	TS, 2016	Chính sách lâm nghiệp và Bảo tồn thiên nhiên	09 đề tài, 07 bài báo
11	Nguyễn Thị Thanh An	TS, 2020	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	22 đề tài, 07 bài báo
12	Kiều Thị Dương	TS, 2019	Lâm sinh	14 đề tài NCKH các cấp, 11 bài báo
13	Trần Ngọc Hải	PGS, 2016	Kỹ thuật lâm sinh	Chủ trì 7 đề tài NCKH các cấp, 31 bài báo khoa học trong và ngoài nước
14	Vương Duy Hưng	TS, 2014	Thực vật học	Chủ trì 8 đề tài NCKH các cấp, 6 bài báo khoa học trong nước và ngoài nước
15	Phùng Thị Tuyến	TS, 2017	Khoa học Thực vật	8 đề tài các cấp, 25 bài báo khoa học
16	Lưu Quang Vinh	PGS, 2021	Động vật học	5 đề tài NCKH các cấp, 63 bài báo
17	Đồng Thanh Hải	PGS,	Bảo tồn động vật hoang dã	24 đề tài NCKH các cấp, 40 bài báo
18	Vũ Tiến	PGS,	Sinh học Cá,	24 đề tài NCKH các cấp, 52 bài

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, học vị	Ngành/ chuyên ngành	Thành tích khoa học
	Thịnh	2014	động vật hoang dã và bảo tồn	báo
19	Nguyễn Đắc Mạnh	TS, 2015	Bảo tồn và lợi dụng động thực vật hoang dã	5 đề tài NCKH các cấp, 22 bài báo
20	Dương Thị Bích Ngọc	TS, 2019	Chính sách môi trường	Chủ nhiệm 1 đề tài cấp cơ sở, thành viên chính 2 đề tài cấp nhà nước, 1 đề tài cấp bộ. Xuất bản 4 bài báo quốc tế.
21	Vũ Văn Trường	TS, 2018	Quản lý rừng, kiểm kê rừng	Tham gia 3 đề tài cấp Bộ, 9 bài báo trong nước và quốc tế

Việc đánh giá cán bộ hàng năm được Nhà trường có các văn bản quy định, hướng dẫn đánh giá, khảo sát lấy ý kiến người học đối với giảng viên, đánh giá chất lượng người lao động hàng năm [H6.06.04.08], [H6.06.04.12]. Kết quả đánh giá của học viên cao học đối với các giảng viên là rất tốt [H6.06.04.13]. Nhà trường đánh giá người lao động, trong đó có giảng viên được nhà trường thực hiện hàng năm theo các quy định rõ ràng [H6.06.01.09], [H6.06.04.10], [H6.06.04.11]. Kết quả đánh giá các giảng viên Khoa QLTNR&MT các năm học gần đây cho thấy 100% giảng viên hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ, 100% giảng viên đạt lao động tiến tiến và nhiều giảng viên đạt chiến sĩ thi đua cơ sở, bằng khen cấp Bộ, chiến sĩ thi đua cấp Bộ...[H6.06.04.14]; nhiều giảng viên được bổ nhiệm các chức danh, chức vụ; không có giảng viên nào bị kỷ luật [H6.06.04.15]. Căn cứ vào mục tiêu, chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo bậc thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng cho thấy đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa QLTNR&MT có khả năng đảm nhận được tất cả các học phần của ngành QLTNR bậc thạc sĩ và số lượng học viên cao học có thể tiếp nhận hàng năm bình quân khoảng 130 học viên [H6.06.04.16].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QLTNR bậc thạc sĩ đáp ứng tốt, hội tụ các chuyên gia đầu ngành về QLTNR và được đánh giá hằng năm bởi người học và cơ quan.

3. Điểm tồn tại

Chức danh khoa học như trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp chưa được bổ nhiệm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ nhiệm các chức danh khoa học	Trường ĐHLN	Thực hiện theo kế hoạch của các Bộ ngành liên quan
2	Phát huy điểm mạnh	Bồi dưỡng năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy sau đại học của Khoa	Toàn bộ giảng viên của Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 6/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Với sứ mệnh đào tạo cán bộ kiểm lâm/cán bộ quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảng dạy CT QLTNR là các giảng viên có năng lực chuyên môn và đạo đức tốt, yêu ngành, yêu nghề. Nhà trường và Khoa QLTNR & MT luôn quan tâm đến nhu cầu về đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn của giảng viên. Việc nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên là nhu cầu cần thiết và phù hợp với Chiến lược phát triển của Trường ĐHLN

[H6.06.05.01]. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được Nhà trường xây dựng kế hoạch theo các năm học [H6.06.05.02].

Hàng năm, nhà trường mở các lớp đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng I, II, III, ngoại ngữ [H6.06.05.03], [H6.06.05.04]. Ngoài ra đội ngũ giảng viên còn, được tập huấn viết báo khoa học [H6.06.05.05]; nhiều giảng viên tham gia các hội thảo, hội nghị, tập huấn [H6.06.05.06].

Đội ngũ giảng viên giảng dạy sau đại học đều được đào tạo bài bản tại các cơ sở đào tạo tiên tiến ở nước ngoài như Mỹ, Úc, Hà Lan, Nhật, Nga, Đức, Trung Quốc... Đội ngũ giảng viên có đủ điều kiện giảng dạy bậc thạc sĩ trở lên có xu hướng tăng trong những năm gần đây do số lượng được cử đi đào tạo nghiên cứu sinh và tốt nghiệp ngày càng nhiều (Bảng 06.05.01) [H6.06.05.07], [H6.06.05.08].

Bảng 06.05.01. Danh sách số lượng giảng viên của Khoa QLTNR&MT được cử đi học và tốt nghiệp tiến sĩ

STT	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Giảng viên
1	2016	2	Lưu Quang Vinh, Ngô Duy Bách
2	2017	1	Phùng Thị Tuyền
3	2019	2	Dương Thị Bích Ngọc, Bùi Văn Bắc, Kiều Thị Dương
4	2020	3	Phan Văn Dũng, Vũ Văn Trường
5	2021	4	Lê Phú Tuấn, Nguyễn Hữu Cường, Bùi Đình Đức

Nhà trường có chính sách khuyến khích giảng viên đi học tập, nâng cao trình độ, có chính sách ưu đãi về tài chính, giảm định mức về giờ giảng và nghiên cứu khoa học. Cụ thể là: các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với đào tạo tiến sĩ; được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập và có chế độ khen thưởng cho nghiên cứu sinh hoàn thành trước và đúng thời hạn [H6.06.05.09].

Kết quả các đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên của Khoa QLTNR thể hiện ở đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa

QLTNR&MT có khả năng đảm nhận được tất cả các học phần của ngành QLTNR bậc thạc sĩ (xem bảng 06.05.02) [H6.06.05.010].

Bảng 06.05.02. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo các học phần

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo SDH	Tham gia giảng dạy học phần
1	Phùng Văn Khoa , 1968, Giảng viên cao cấp, Trưởng Khoa QLTNR&MT	2006	Ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên và môi trường; Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp; Quản lý lưu vực;
2	Nguyễn Hải Hòa , sinh năm 1974, Phó Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Giảng viên cao cấp	2014	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên môi trường, Đánh giá rủi ro sinh thái, Đánh giá tác động môi trường, Viễn thám ứng dụng trong QLTN&MT
3	Lê Bảo Thanh , 1974, Phó trưởng khoa, Trưởng BM, Giảng viên cao cấp	2012	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại Quản lý côn trùng và nấm
4	Nguyễn Thế Nhã , 1953, Giảng viên cao cấp, Bộ môn Bảo vệ thực vật	1998	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại
5	Nguyễn Thành Tuấn , 1977, Giảng viên chính Khoa Quản lý TNR & MT, ĐH Lâm nghiệp	2014	Bệnh cây rừng và VSVC Quản lý nấm
6	Hoàng Thị Hằng , 1982, Giảng viên chính, Phó trưởng phòng KH&CN, ĐH Lâm nghiệp	2018	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo SDH	Tham gia giảng dạy học phần
7	Bùi Văn Bắc , 1985, Giảng viên, Bộ môn Bảo vệ thực vật	2020	Bệnh cây rừng và VSVCI Quản lý côn trùng và nấm Phân tích dữ liệu lâm nghiệp với ngôn ngữ thống kê R
8	Bùi Xuân Dũng , 1979, Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Quản lý môi trường	2013	Kỹ thuật sinh học môi trường Quản lý lưu vực
9	Đỗ Anh Tuấn , 1971, Giảng viên cao cấp, Bộ môn Quản lý môi trường	2007	Chính sách lâm nghiệp
10	Ngô Duy Bách , 1974, Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường	2016	Dịch vụ hệ sinh thái Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý các hệ sinh thái
11	Nguyễn Thị Thanh An , 1974, Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường	2020	Xử lý thống kê trong LN Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng
12	Kiều Thị Dương , 1981, Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường	2019	Khí tượng - thủy văn; Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp; Quản lý lửa rừng; Kỹ thuật sinh học môi trường
13	Trần Ngọc Hải , 1960, Giảng viên cao cấp	2013	Quản lý rừng đặc dụng, Quản lý Lâm sản ngoài gỗ
14	Vương Duy Hưng , 1978, Giảng viên, Trưởng Bộ môn Thực vật rừng	2015	Quản lý thực vật rừng

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo SDH	Tham gia giảng dạy học phần
15	Phùng Thị Tuyền , 1984, Giảng viên Bộ môn Thực vật rừng	2020	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng
16	Lưu Quang Vinh , 1980, Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Động vật rừng	2017	Tập tính động vật Sinh thái cảnh quan Du lịch sinh thái
17	Đông Thanh Hải , 1973, Giảng viên cao cấp, Trưởng phòng ĐT Sau đại học	2011	Cơ sở sinh học bảo tồn Đa dạng sinh học Tập tính động vật
18	Vũ Tiến Thịnh , 1980, Giảng viên cao cấp, Phó Trưởng phòng ĐT Sau đại học	2010	Quản lý động vật hoang dã Đa dạng sinh học Biến đổi khí hậu và REDD+
19	Nguyễn Đắc Mạnh , 1979, Giảng viên chính, Trung tâm ĐDSH và Quản lý rừng bền vững	2016	Giáo dục bảo tồn Đa dạng sinh học
20	Dương Thị Bích Ngọc , Giảng viên, Bộ môn Kỹ thuật môi trường	2019	BĐKH và lâm nghiệp Ứng phó với BĐKH Đánh giá tác động môi trường. Đánh giá môi trường chiến lược.
21	Vũ Văn Trường Giảng viên, Bộ môn Kỹ thuật môi trường	2020	Biến đổi khí hậu và lâm nghiệp

Kết quả các đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên của Khoa QLTNR được thống kê và đánh giá hằng năm, thông qua các báo cáo như: báo cáo tổng kết hằng năm, báo cáo tổng kết hoạt động Khoa QLTNR&MT nhân dịp kỷ niệm 25 năm thành lập, báo cáo rà soát hoạt động của Khoa QLTNR&MT [H6.06.05.011], [H6.06.05.012]. [H6.06.05.013].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên giảng thuộc Khoa QLTNR&MT được Nhà trường thống kê về nhu cầu và được triển khai thường xuyên để đáp ứng nhu cầu. Các kết quả về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được đánh giá thường xuyên và sử dụng hiệu quả trong thực hiện đào tạo các bậc ngành QLTNR.

3. Điểm tồn tại

Thời kỳ 2020-2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên có ít các lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ hơn so với các năm trước đó.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Mở các lớp học tập bồi dưỡng chuyên môn.	Phòng TCCB, Khoa QLTNR & MT	Thực hiện thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, tỷ lệ giảng viên có học hàm PGS, GS	Khoa QLTNR & MT và các Giảng viên	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Với đội ngũ cán bộ cơ hữu trên 30% có trình độ tiến sĩ trở lên [H6.06.06.12], [H6.06.06.13], [H6.06.06.14], Khoa QLTNR&MT có đủ nhân lực đáp ứng cho nhu cầu

giảng dạy các môn học ngành Quản lý tài nguyên rừng trình độ thạc sỹ. Hàng năm, các khoa/viện của Nhà trường đều xây dựng kế hoạch giảng dạy, kế hoạch hoạt động KHCN, kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch soạn giáo trình bài giảng [H6.06.06.02] đáp ứng với yêu cầu của Bộ GDĐT (Thông tư số 15 /2014/TT-BGDĐT) [H6.06.06.15]. Các giảng viên trong Khoa luôn được khuyến khích bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng công tác giảng dạy và định hướng học tiến sỹ ở các quốc gia phát triển.

Trên cơ sở quy định về chế độ làm việc đối với GV của Bộ GDĐT (TT số 47/2014/TT-GDĐT) [H6.06.06.16] và các quy định của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức (NĐ 56/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015) [H6.06.06.17], Nhà trường đã quy định chi tiết về chế độ làm việc, định mức các hoạt động chuyên môn của GV trong quy chế chi tiêu nội bộ và được ban hành từng năm [H6.06.06.01]. Nhà trường đã quy định Định mức khối lượng giờ giảng và NCKH cho giảng viên theo trình độ chuyên môn, các chi phí cho giảng viên, nghiên cứu và định mức chi tiết cho các nhiệm vụ giảng dạy (giờ chuẩn và vượt giờ); Các nhiệm vụ quy đổi đổi và hệ số chi trả theo xếp loại thực hiện nhiệm vụ hàng tháng, quý và năm; Quy định các mức khen thưởng cho các loại hoạt động chuyên môn và các đóng góp khác. Việc kê khai giờ giảng, [H6.06.06.07], giờ NCKH [H6.06.06.05] của giảng viên được thực hiện thường niên vào cuối năm học là căn cứ để thực hiện chế độ chính sách cho giảng viên [H6.06.06.09], [H6.06.06.11]. Chính vì vậy, giảng viên có điều kiện tập trung bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Về công tác thi đua, khen thưởng, Trường ĐHLN và Khoa QLTNR&MT rất coi trọng công tác này nhằm động viên giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, khuyến khích nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Bên cạnh các quy định của Nhà nước, Nhà trường ban hành và hướng dẫn một số văn bản khác phù hợp với tình hình cụ thể của Trường, giảm sự cào bằng trong các chính sách, chế độ và khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ đào tạo và thông qua khen thưởng khi hoàn thành khoá học [H6.06.06.04], [H6.06.06.10], [H6.06.06.11].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHLN và Khoa QLTNR&MT đã quy định cụ thể về định mức lao động của giảng viên, có kế hoạch bồi dưỡng học tập nâng cao trình độ đáp ứng công tác giảng dạy các lĩnh vực chuyên môn và có đội ngũ kế cận chất lượng, có chế độ khen thưởng

phù hợp và hiệu quả, qua đó khuyến khích giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả công việc.

3. Điểm tồn tại

Mức độ khen thưởng mới dừng ở mức động viên, chưa có tính chất tạo động lực. Kết quả công việc đánh giá theo năm nên khó phát hiện và động viên kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích trong công việc. Khoa chưa có chế độ khen thưởng đối với các giảng viên mới hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Định hướng phát triển bền vững và dài hạn nguồn nhân lực giảng viên, nghiên cứu viên kế cận. Việc xây dựng kế hoạch hàng năm và lộ trình phù hợp trong việc phân công giảng dạy cho giảng viên, đảm bảo sự cân đối, hài hòa với các đối tượng, các thể hệ giảng viên trong Khoa.	Trường ĐHLN, Khoa QLTNR và MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Đề xuất và xây dựng quy định khen thưởng đối với giảng viên thỉnh giảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học. Xem xét để có các chế độ cũng như hình thức khen thưởng phù hợp, nhằm động viên kịp thời cán bộ, giảng viên có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.	Toàn bộ giảng viên của Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Nghiên cứu khoa học được xác định là một trong ba nhiệm vụ chính của giảng viên đại học (bao gồm: giảng dạy - nghiên cứu khoa học - phục vụ cộng đồng). Chính vì tầm quan trọng của nó đối với một trường đại học đang phát triển theo định hướng nghiên cứu mà Bộ GDĐT đã ban hành các quy định cụ thể về chế độ làm việc của giảng viên, trong đó quy định rõ số giờ nghiên cứu khoa học tối thiểu phải đạt được cho từng hạng giảng viên nhất định trong năm học. Nhà trường đã chi tiết hóa và ban hành định mức nhiệm vụ NCKH, quy đổi thành giờ chuẩn cho các hoạt động đối với từng chức danh GV và trợ giảng trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.06.01]. Nhà trường cũng quy định rõ mức hỗ trợ kinh phí viết báo khoa học, tham dự hội thảo khoa học và mức thưởng cho các GV để khuyến khích tham gia các hoạt động này. Các hoạt động nghiên cứu của giảng viên bao gồm: chủ trì/tham gia các đề tài/dự án KH-CN các cấp; viết bài báo khoa học, tham gia và viết bài cho các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; viết sách, giáo trình; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học và tham gia Hội nghị KH của SV, HVCH và NCS, ...

Căn cứ quy định về chế độ làm việc của giảng viên tại Trường ĐHLN [H6.06.06.01] mỗi giảng viên đều biết rất rõ định mức giờ NCKH phải thực hiện trong một năm học tối thiểu 180 giờ tín chỉ quy đổi tùy theo từng hạng và chức danh nghề nghiệp giảng viên. Quy định cũng đã chi tiết rất rõ các công trình, sản phẩm NCKH nào được quy đổi và định mức quy đổi ra giờ NCKH là bao nhiêu tùy từng loại. Do đó, giảng viên đều xác định được khối lượng NCKH cần thực hiện trong năm, xác định được mức độ đáp ứng (thừa/thiếu giờ khoa học). Hàng năm, Khoa có kế hoạch, định hướng nghiên cứu để thúc đẩy và giám sát các đề tài nghiên cứu phù hợp với các nhóm nghiên cứu mạnh [H6.06.06.02]. Trong giai đoạn đánh giá từ 2014-2018, các giảng viên có kết quả hoạt động NCKH cao, cụ thể: 5 đề tài cấp Nhà nước, 7 đề tài cấp Bộ, 2 đề tài cấp tỉnh, 67 cấp Trường; đã công bố 68 bài báo quốc tế (thuộc hệ thống ISI/SCOPUS), 259 bài báo khoa học trong nước thuộc tạp chí ngành và tạp chí trường. NCKH của SV thuộc CTĐT đạt kết quả tốt. Trong tổng số 129 đề tài NCKH sinh viên của toàn Khoa có 33 đề tài

NCKH sinh viên thuộc CTĐT ngành QLTNR với nhiều đề tài đã đạt giải thưởng NCKH SV cấp quốc gia và quốc tế [H6.06.07.02].

2. Điểm mạnh

Công tác NCKH của giảng viên được Nhà trường chú trọng và đã có những quy định rất cụ thể. Hầu hết các giảng viên tham gia chương trình đào tạo thạc sĩ QLTNR đều có năng lực nghiên cứu, hoàn thành đủ định mức nhiệm vụ NCKH của năm học. Các loại hình nghiên cứu mà giảng viên tham gia đa dạng như viết sách, viết báo, tham gia các đề tài nghiên cứu cấp Trường, cấp cơ sở, cấp Bộ,... Hoạt động nghiên cứu có tác dụng nâng cao chất lượng giảng dạy và hỗ trợ các hoạt động đào tạo của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Quy chế quản lý các hoạt động khoa và công nghệ (ban hành theo QĐ số 3456/QĐ-ĐHLN, ngày 19/12/2016) và các chính sách, cơ chế thực hiện của nhà trường hiện nay chưa khuyến khích tốt hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, mức kinh phí hỗ trợ đề tài cấp Trường còn thấp, cào bằng và cơ chế duyệt chưa linh hoạt nên chưa tạo động lực cho GV trẻ và GV ở Phân hiệu tại Đồng Nai tích cực trong NCKH. Số lượng đầu sách xuất bản còn hạn chế đa phần là đồng tác giả, nguồn kinh phí cho các đề tài còn hạn chế, các sản phẩm chưa có giá trị thực tiễn cao, chưa hỗ trợ nhiều cho hoạt động giảng dạy của bộ môn.

Nhà trường chưa có hướng dẫn việc xây dựng hệ thống tiêu chí (KPI) làm căn cứ phân công, giám sát, đánh giá và đối sách kết quả các hoạt động NCKH của giảng viên theo các hình thức khác nhau để áp dụng phù hợp với điều kiện các Khoa, Viện trong Trường và cho CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường cần ban hành chiến lược và các chính sách khuyến khích giảng viên trẻ tham gia NCKH. Cần điều chỉnh các quy định về định mức và cơ chế xét duyệt về NCKH cho giảng viên theo hướng tạo động lực cho giảng viên	Trường ĐHLN, Khoa QLTNR và MT	Thực hiện hàng năm

		tham gia, chủ trì các đề tài nghiên cứu, đồng thời có các chế tài trong đánh giá, khen thưởng.		
2	Phát huy điểm mạnh	Trường, Khoa cần xây dựng và áp dụng các tiêu chí cụ thể (KPI) để giao, giám sát và đánh giá việc thực hiện hoạt động NCKH, tăng cường chuyên giao công nghệ và đổi mới sáng tạo; cần làm tốt công tác thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về NCKH để có căn cứ đối sánh, để từ đó xây dựng cơ chế phù hợp thúc đẩy hoạt động NCKH của giảng viên và ghi nhận sự tiến bộ của giảng viên qua từng năm học. Đồng thời có cơ chế khuyến khích, động viên và khen thưởng các giảng viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học. Tăng cường kinh phí hỗ trợ cũng như các hình thức khen thưởng phù hợp đối với cá nhân có bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc hội thảo quốc tế.	Khoa QLTNR &MT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên ở Khoa Quản lý TNR&MT nói chung và đội ngũ giảng viên ngành QLTNR bậc thạc sĩ nói riêng có trình độ chuyên môn cao, nghiệp vụ sư phạm tốt hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu đào tạo và NCKH. Tỷ lệ GV tham gia công tác NCKH cao, một số giảng viên tham gia chủ trì đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương có ý nghĩa khoa học cao. Nhiều giảng viên hàng năm công bố nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước có chỉ số ảnh hưởng > 1. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ của CBVC được khuyến khích, tổ chức khoa học, hợp lý, không gây gián đoạn cho hoạt động của khoa. Đội ngũ GV ngành QLTNR hiện nay đã và đang hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR bậc thạc sĩ Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí: với 6 tiêu chí đạt 5/7, 1 tiêu chí đạt 6/7.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo và NCKH cho ngành QLTNR bậc thạc sỹ bao gồm: kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thí nghiệm thực hành tại khoa, trợ lý sau đại học, trợ lý khoa, nhân viên các phòng ban chức năng (Phòng Đào tạo sau đại học, Phòng KT&ĐBCL, Phòng khoa học và công nghệ, Ban công nghệ thông tin, Thư viện..).

Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ nhân viên, trong những năm qua, Trường ĐHLN cũng như Khoa QLTNR&MT đã quan tâm đến đội ngũ này về mọi mặt. Nhà trường và Khoa đã đưa ra các chủ trương, chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện đội ngũ cán bộ nhân viên nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Một trong những mục tiêu quan trọng của Trường ĐHLN trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 - 2020 và tầm nhìn 2030 là xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và BGH xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên của Trường [**H7.07.01.01**].

Để làm tốt công tác quy hoạch, Nhà trường ban hành các quy định về tuyển dụng lao động hợp đồng và viên chức khối phục vụ để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường [**H7.07.01.02**].

Việc tuyển dụng nhân viên hỗ trợ đào tạo nói chung và đào tạo bậc thạc sỹ ngành QLTNR nói riêng được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường về công tác tuyển dụng. Các quy định tuyển dụng được đề cập chi tiết trong quyết định số 2624/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 14/9/2016 và quyết định số 280/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 23/2/2018 [**H7.07.01.03**].

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ KH&CN, Bộ Văn hóa

thông tin và du lịch [H7.07.01.04], [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Để làm tốt công tác quy hoạch, đặc biệt quy hoạch đội ngũ hỗ trợ đào tạo ngành QLTNR bậc thạc sỹ, Nhà trường đã tiến hành công tác định biên đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo sau đại học. Các đơn vị liên quan đến công tác hỗ trợ đào tạo sau đại học đề xuất nhu cầu tuyển **dụng nhân**, sau đó Nhà trường dựa trên đề án vị trí việc làm, tiến hành rà soát quy hoạch cán bộ theo từng giai đoạn làm cơ sở xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn tiếp theo [H7.07.01.07]. Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, Nhà trường đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng viên chức và hợp đồng lao động hàng năm [H7.07.01.08], [H7.07.01.09], [H7.07.01.011].

Bảng 7.1.1. Nhu cầu về cán bộ nhân viên hỗ trợ năm 2017-2019

ST T	Vị trí việc làm	Nă m 201 7	Nă m 201 9
1	Công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo	1	1
2	Đào tạo sau đại học	0	1
3	Thư viện	0	1
4	Y tế	0	0
5	Văn thư, lưu trữ	0	1
6	Trợ lý khoa	0	1
7	Chế độ chính sách	1	0
8	Tài chính - Kế toán	1	0
9	Khảo thí và đảm bảo chất lượng	1	1
10	Truyền thông và quản lý cổng thông tin học viên	1	0
11	Tổng hợp các văn bản hành chính	1	0
12	Công nghệ thông tin tạp chí lâm nghiệp	1	0
13	Hợp tác quốc tế	2	0
14	Quản lý tiêu bản thực vật và chuẩn bị tiêu bản thực cho thực hành của học viên, trợ giảng	2	0
	Tổng	11	6

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên đều phù hợp với đề án vị trí việc làm của các đơn vị và Nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ phục vụ đào tạo và nghiên cứu của ngành QLTNR bậc thạc sỹ. Cụ thể là tăng cường số lượng nhân viên phòng đào tạo sau đại học, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng, trợ

lý sau đại học tại khoa QLTNR&MT và các phòng ban khác liên quan đến công tác hỗ trợ đào tạo sau đại học.

Các yêu cầu về vị trí việc làm rõ ràng, minh bạch thể hiện thông qua công tác tuyển dụng, Phòng TCCB phối hợp với lãnh đạo các đơn vị lập kế hoạch, xác định vị trí, số lượng chỉ tiêu cần tuyển, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo đến các đơn vị trong Nhà trường [H7.07.01.10]. [H7.07.01.11]. Thông tin cần tuyển dụng, thời gian tuyển dụng được đăng tải trên website của Trường (<http://www.vnuf.edu.vn>) và báo Nhân dân [H7.07.01.12].

Trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường thực hiện nghiêm các quy định về tuyển dụng như thành lập hội đồng tuyển dụng [H7.07.01.13], thành lập tiểu ban chấm thi và sát hạch chuyên môn nghiệp vụ, thành lập ban thanh tra kỳ thi tuyển dụng viên chức, hợp đồng lao động [H7.07.01.14]. Kết quả thi tuyển cũng được công bố tới người thi tuyển và các bên liên quan [H7.07.01.15].

Việc quy hoạch, tuyển dụng đội ngũ nhân viên của Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cho ngành QLTNR bậc thạc sỹ. Cụ thể như sau:

Nhà trường có phòng đào tạo sau đại học, trung tâm công nghệ thông tin, thư viện, Phòng KT&ĐBCL và các phòng ban khác. Số lượng và năng lực của cán bộ nhân viên tại các phòng ban hỗ trợ đào tạo đã đáp ứng đủ về số lượng và chất lượng. Thông tin chi tiết về năng lực của đội ngũ nhân viên được đề cập trong hồ sơ, lý lịch của từng cán bộ nhân viên lưu tại phòng Tổ chức cán bộ [H7.07.01.16].

Bảng 7.1.2. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên

TT	Tên phòng ban	Số lượng	Trình độ							
			Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Phó giáo sư, tiến sĩ	Giáo sư, tiến sĩ
1	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	9		1		2	5	1		
2	Phòng đào tạo	15				4	9	1	1	
3	Phòng đào tạo sau đại học	11					9		2	
4	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng	12				2	9	1		
5	Phòng chính trị và công tác sinh viên	9				4	5			
6	Phòng hành chính, tổng hợp	35	18	6	1	5	5			
7	Phòng tổ chức cán bộ	9				3	5		1	
8	Phòng khoa học và công nghệ					3	3	2	1	
9	Phòng hợp tác quốc tế					2	2		2	1
10	Phòng quản lý đầu tư	8				5	3			

11	Phòng tài chính, kế toán	11				5	6			
12	Phòng quản trị, thiết bị	29	11	2	1	10	5			
13	Thư viện	19			1	7	10	1		
14	Ban tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp	5				2	1	2		
15	Trung tâm dịch vụ	17	3	2		7	5			
16	Trạm y tế	7		5	1	1				
	Tổng	212	32	8	3	57	77	8	7	1
	Tỷ lệ (%)	212	15.1	3.8	1.4	26.9	36.3	3.8	3.3	0.5

Từ bảng 7.1.2 cho thấy, Tỷ lệ nhân viên phục vụ trong toàn trường có trình độ đại học chiếm 26,9%, thạc sỹ chiếm 36,3%, tiến sỹ chiếm 3,8%, Phó giáo sư chiếm 3,3%, giáo sư chiếm 0,5%, số còn lại là dưới đại học. Riêng phòng đào tạo sau đại học gồm 11 cán bộ, nhân viên trong đó có 2 PGS (chiếm 18,1%) và 9 thạc sỹ (chiếm 81,8%), Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng có 100% nhân viên có trình độ đại học trở lên. Điều này cho thấy, Nhà trường đã quan tâm chú trọng quy hoạch đội ngũ hỗ trợ trực tiếp hoạt động đào tạo ngành QLTNR bậc thạc sỹ.

Tại Khoa QLTNR&MT có 02 trợ lý khoa, có 01 trợ lý đào tạo sau đại học, 03 cán bộ thuộc Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian, 06 cán bộ thuộc Trung tâm Đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững. Các cán bộ, nhân viên trên đảm nhận nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ đào tạo và NCKH ngành QLTNR bậc thạc sỹ. Đội ngũ nhân viên này thực hiện hoạt thu thập và chuẩn bị phòng máy, mẫu thực vật, động vật, côn trùng... phục vụ học tập và nghiên cứu. Đa số cán bộ hỗ trợ đều có bằng cấp và trình độ thạc sỹ hoặc đang theo học thạc sỹ, tiến sỹ đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho giảng viên và người học. Thông tin về số lượng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ này được đề cập chi tiết trong hồ sơ, lý lịch của từng nhân viên, lưu tại phòng tổ chức cán bộ [H7.07.01.17].

Bảng 7.1.3. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên làm việc tại Khoa QLTNR&MT hỗ trợ học viên ngành QLTNR bậc thạc sỹ

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh công tác	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ			
		Nam	Nữ		Chuyên môn		Tin học	Ngoại ngữ
					Trình độ	Chuyên ngành		
	Trung tâm phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian							
1	Phan Đức Lê	1970		Kỹ sư	Đại học	QLTNR		

2	Nguyễn Thị Điềm		1980	Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR	X	X
3	Lê Văn Vương	1992		Kỹ sư	Thạc sĩ	Quản lý TNR&M T	X	
	Trung tâm đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững							
4	Phan Đức Linh	1972		Kỹ sư	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	X	X
5	Nguyễn Thị Thu		1983	Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR	X	X
6	Trần Thị Tú Dược		1983	Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR	X	
7	Phan Văn Dũng	1982		Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR		
8	Nguyễn Văn Lý	1980		Kỹ sư	Thạc sĩ	QLTNR		
9	Trịnh Văn Thành	1988		Kỹ sư	Đại học	QLTNR	X	X
	Trợ lý khoa							
10	Đào Thanh Nga		1986	Kế toán viên	Đại học	Kế toán	X	X
11	Đặng Đình Chất	1988		Chuyên viên	Thạc sĩ	Lâm nghiệp	X	X
	Trợ lý đào tạo sau đại học							
12	Nguyễn Thành Tuấn	1977		Giảng viên	Tiến sỹ	QLTNR	X	X

Từ bảng 7.1.3 cho thấy, số lượng nhân viên hỗ trợ đào tạo và hướng dẫn thí nghiệm thực hành của khoa đáp ứng tốt cả về số lượng và năng lực chuyên môn. Số cán bộ có trình độ sau đại học là 9/12 (chiếm 75%), trình độ đại học là 3/12 (chiếm 25%). Chuyên ngành được đào tạo đáp ứng đúng vị trí việc làm cũng như nhiệm vụ được phân

công, hỗ trợ việc thực hành các môn học thuộc ngành QLTNR bậc thạc sỹ như thực vật rừng, động vật rừng, côn trùng, bệnh cây, hóa học, khí tượng thủy văn... Đặc biệt, khoa có 2 trợ lý khoa và 01 trợ lý đào tạo sao đại học luôn luôn giúp đỡ hỗ trợ học viên và các thầy cô trong công tác đào tạo.

Như vậy, cán bộ hỗ trợ công phục vụ đào tạo và NCKH ngành QLTNR bậc thạc sỹ đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng. Với trình độ chuyên môn phù hợp, thái độ và tinh thần làm việc nghiêm túc, tận tụy, đội ngũ cán bộ nhân viên của Khoa QLTNR&MT đã hỗ trợ rất tích cực công tác giảng dạy, NCKH cho học viên ngành QLTNR bậc thạc sỹ.

Ngoài nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo và NCKH, đội ngũ cán bộ và nhân viên hỗ trợ của khoa QLTNT&MT còn tham gia thực hiện đáp ứng nhu cầu các hoạt động cộng đồng. Cụ thể là nhân viên của Trung tâm Đa dạng sinh học và phát triển rừng bền vững đã tiếp đón, chia sẻ các thông tin khoa học về đa dạng sinh học, quản lý bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên đối với các đoàn khách trong và ngoài nước, các em học sinh đến tham quan Khoa và Nhà trường. Hoạt động này có ý nghĩa góp phần nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên và môi trường đối với các em học sinh cũng như chia sẻ kinh nghiệm trong đào tạo và nghiên cứu đối với các đoàn khách đến tham quan. **[H7.07.01.20]**

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, Nhà trường tiến hành đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Cách thức và mẫu phiếu đánh giá được quy định chi tiết trong Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức, Nghị định số 88/2017/NĐ -CP ngày 27/7/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của chính phủ về về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức **[H7.07.01.21]**.

Theo hướng dẫn của các nghị định trên, hàng năm nhà trường ra thông báo hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng năm học **[H7.07.01.22]**. Kết quả đánh giá cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H7.07.01.23]**.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa và Trường ĐHLN hiện nay đủ về số lượng và trình độ đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ đào tạo, NCKH ngành QLTNR bậc thạc sỹ và hỗ trợ

các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường ĐHLN đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo cần rà soát hàng năm nhằm điều chỉnh vị trí làm việc phù hợp với số lượng học viên ngành QLTNR bậc thạc sỹ.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh quy trình thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo hướng tăng cường vai trò của GV và học viên	Phòng Tổ chức cán bộ	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách khuyến khích cán bộ hỗ trợ tham gia các lớp đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ hỗ trợ	Các phòng ban; Trung tâm TNTH	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì Nhà trường, Khoa QLTNR&MT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển vị trí làm việc.

Việc tuyển dụng và chọn lựa nhân viên các phòng chức năng và đội ngũ hỗ trợ tuân thủ theo các quy định về tuyển dụng cán bộ viên chức của Bộ nội vụ và của Trường ĐHLN với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học văn phòng [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]. Công tác tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ luôn tuân thủ nghiêm ngặt quy trình được duyệt, cụ thể như sau: Các tiêu chí tuyển dụng đối với từng vị trí việc làm được xác định rõ ràng và được ban hành trong quyết định số 179/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 03/3/2014 về việc ban hành tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức Trường ĐHLN năm 2014 [H7.07.02.03]. Các tiêu chuẩn tuyển dụng cụ thể như sau:

- Đối với chức danh nghề nghiệp chuyên viên, nghiên cứu viên, kế toán viên, bác sĩ, kỹ thuật viên:

+ Có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng, tốt nghiệp đại học trở lên.

+ Có ít nhất 01 năm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng.

+ Thể hình cân đối, không có dị tật, không nói ngọng, không nói lắp.

- Đối với chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên:

+ Có chuyên môn đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng, tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn phải đạt loại khá trở lên.

+ Có ít nhất 01 năm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng.

+ Thể hình cân đối, không có dị tật, không nói ngọng, không nói lắp.

Hàng năm, dựa trên nhu cầu tuyển dụng từng vị trí tuyển dụng, các tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng cụ thể. Đặc biệt các tiêu chí tuyển dụng nhân viên của Khoa đối với vị trí việc làm hỗ trợ công tác đào tạo được khoa yêu cầu chặt chẽ, rõ ràng như: yêu cầu tốt nghiệp Trường ĐHLN hoặc học viện Nông nghiệp Việt Nam; có ít nhất 05 kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm tại các trường đại học công lập. Đối với vị trí việc làm là cán bộ công nghệ thông tin, tiêu chí tuyển dụng bao gồm: tốt nghiệp đại học chuyên ngành công nghệ thông tin hoặc hệ thống thông tin, có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm ở vị trí việc làm cần tuyển tại các trường đại học công lập. Các tiêu chí tuyển dụng này được Nhà trường tổng hợp và thể hiện trong các thông báo tuyển dụng **[H7.07.02.04]**. Rõ ràng, các tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường và của Khoa đã được xác định và phù hợp với từng vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng được đăng trên trang Web của Nhà trường (*Vnuf.edu.vn*) và báo Nhân dân **[H7.07.02.05]**.

Những nhân viên hỗ trợ đào tạo thuộc các phòng ban chức năng và thuộc Khoa QLTNR&MT sau khi được tuyển dụng đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chí tuyển dụng cả về trình độ chuyên môn, kỹ năng ngoại ngữ, tin học và các tiêu chí khác thể hiện thông qua hồ sơ, hợp đồng lao động, bản mô tả công việc nhân viên được phân công **[H7.07.02.06]**. **[H7.07.02.07]**. **[H7.07.02.08]**.

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thôi giữ chức vụ, từ chức miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN 2018 **[H7.07.02.09]**. Sau khi tiến hành các thủ tục điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ đào tạo, Nhà trường ra quyết định phân công nhiệm vụ mới cho cán bộ được điều chuyển, bổ

nhệm. Kết quả bổ nhiệm, điều chuyển cho thấy trong 5 năm từ 2016 đến 2021, có 40 cán bộ hỗ trợ trong trường được bổ nhiệm và điều chuyển giữa các đơn vị hỗ trợ, trong đó có 4 cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT. Trong năm 2021, 02 cán bộ thuộc phòng đào tạo sau đại học trong đó bổ nhiệm thêm 01 vị trí Phó trưởng phòng đào tạo sau đại học, điều chuyển 02 cán bộ thuộc phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng [H7.07.02.10].

Hàng năm Nhà trường tiến hành đánh viên chức và lao động khối quản lý, phục vụ nhằm đề xuất giải pháp cải thiện chất lượng hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo của Nhà trường. Cách thức và quy trình, mẫu phiếu đánh giá được quy định chi tiết Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 88/2017/NĐ -CP ngày 27/7/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của chính phủ về về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức [H7.07.02.11]. Thông qua kết quả, đánh giá phân loại cán bộ, viên chức cho thấy việc sắp xếp, bố trí cán bộ hỗ trợ về cơ bản là hợp lý [H7.07.02.12].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ đào tạo ngành QLTNR bậc thạc sỹ được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Việc đề xuất các tiêu chuẩn tuyển dụng chưa được lấy ý kiến từ các đối tượng được hưởng các hoạt động hỗ trợ như học viên, GV.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho các tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ.	Phòng Tổ chức cán bộ; phòng Hành chính tổng hợp	Năm 2019
Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách giao quyền tự chủ trong công tác cán bộ cho Khoa QLTNR&MT	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả

Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo thuộc Trường và Khoa được xác định và đánh giá qua nhiều kênh thông tin, như: giảng viên, học viên đánh giá, cá nhân tự nhận xét đánh giá sau đó đơn vị và Nhà trường đánh giá và phân loại (đánh giá qua phân loại viên chức hàng năm) và một số nguồn đánh giá khác.

Thứ nhất: Đánh giá, phân loại viên chức hàng năm

Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được xác định và đánh giá dựa trên Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức **[H7.07.03.01]**.

Nội dung tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong phiếu đánh giá, bao gồm:

- + Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết;
- + Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp;
- + Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức;
- + Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức;

Kết quả đánh giá sẽ có 4 mức sau:

- + Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- + Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- + Hoàn thành nhiệm vụ;
- + Không hoàn thành nhiệm vụ.

Dựa trên những quy định trên về đánh giá viên chức, hàng năm Nhà trường ban hành văn bản thông báo đến các đơn vị thực hiện công tác đánh giá viên chức trong đó có khối phục vụ hỗ trợ đào tạo. Trong thông báo chỉ rõ kế hoạch và đối tượng và nội dung đánh giá nhằm phân loại đánh giá năng lực của từng cán bộ nhân viên. **[H7.07.03.02]**.

Dựa trên thông báo của Nhà trường, các đơn vị tiến hành triển khai công tác đánh giá, phân loại viên chức của đơn vị. Các cá nhân hoàn thiện mẫu đánh giá và tự nhận mức độ đánh giá trong thang phân loại, sau đó từng đơn vị tiến hành họp nhằm đánh giá và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho từng nhân viên. Dựa trên kết quả phân loại

đánh giá của cá đơn vị, Nhà trường tiếp tục họp và đánh giá phân loại nhân viên và người lao động thuộc Nhà trường.

Kết quả cho thấy, trong 5 năm (2016, 2017, 2018, 2019, 2020), có trên 50% nhân viên hỗ trợ phục vụ đào tạo ngành QLTNR bậc thạc sỹ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trên 40% nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, dưới 10% nhân viên hoàn thành nhiệm vụ, không có nhân viên nào không hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.03.03].

Thứ hai: Đánh giá chất lượng phục vụ tại thư viện, giảng đường, phòng thí nghiệm thông qua giảng viên

Triển khai kế hoạch đánh giá về CSVC, trang thiết bị và thư viện cũng như chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ đối với hoạt động đào tạo. Hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của GV giảng dạy tại các khoa, viện trong đó có GV giảng dạy ngành QLTNR bậc thạc sỹ. Phiếu khảo sát bao gồm các mảng, trong đó có 3 câu hỏi về chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ [H7.07.03.04]. Nội dung tiêu chí đánh giá bao gồm:

- + Chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện;
- + Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường;
- + Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH;

Kết quả khảo sát cho thấy, GV đánh giá cao về sự hỗ trợ từ trợ lý khoa và nhân viên các phòng đào tạo sau đại học, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng, nhân viên phục vụ giảng đường...

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Trong phiếu đánh giá phân loại viên chức hàng năm, cần có mức phân loại cho từng tiêu chí đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Mỗi tiêu chí đánh giá đều được phân loại theo thang đánh giá	Phòng Tổ chức cán bộ; Các phòng, Các Trung tâm TNTH	Năm 2020
Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm hạn chế tính công bằng và công khai trong phân loại cán bộ	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Vì vậy công tác đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch theo các quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định. Quy chế về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động cũng được Nhà trường rà soát 2 năm một lần [H7.07.04.01].

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên, hàng năm Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng viên chức và hợp đồng lao động [H7.07.04.02] dựa trên việc đăng ký nhu cầu học tập và bồi dưỡng của từng đơn vị theo từng năm [H7.07.04.03].

Bảng 7.4.1. Nhu cầu, kế hoạch bồi dưỡng đối với cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT

Năm học	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng					
	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Tiếng anh	Tin học	Nghiệp vụ
2016-2017	5	2		1	1	
2017-2018	5	3		1		
2018-2019	2	2		1	1	
2019-2020	3	2		4		5
2020-2021	1	1		1		

Dựa trên danh sách đăng ký, Nhà trường cử cán bộ đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn tại các cơ sở đào tạo ngoài trường hoặc mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng như bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm tại trường, cử cán bộ đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính... [H7.07.04.04].

Nhà trường đã tập chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên Ban công nghệ thông tin tham gia các lớp học bồi dưỡng và cử 01 cán bộ tham gia học thạc sĩ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin [H7.07.04.05]

Để nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện, Nhà trường đã chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nhân viên thư viện. Năm 2016, Nhà trường cử 02 cán bộ tham gia lớp đào tạo bồi dưỡng Quản lý Nhà nước về Báo chí và Xuất bản. Các khóa học trên đã bổ sung nhiều kiến thức và nghiệp vụ cho cán bộ thư viện. [H7.07.04.06].

Để nâng cao trình độ tiếng ngoại ngữ cho cán bộ và nhân viên trong trường, Nhà trường đã tổ chức lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ viên chức trong nhà trường thuộc đề án Ngoại ngữ 2020 [H7.07.04.07].

Để nâng cao công tác đào tạo, kỹ năng thực hành thực tập của học viên là rất quan trọng. Trong những năm qua, Nhà trường và Khoa QLTNR&MT đã cử các nhân viên thuộc 2 trung tâm của khoa đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn (thạc sĩ, tiến sĩ). Nhà trường thường xuyên mở các lớp tập huấn ngắn hạn về “Phương pháp luận dạy thực hành” cho các cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT. Việc tổ chức các khóa tập huấn này được đánh giá rất thành công và hiệu quả cho đội ngũ làm nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ

giảng dạy và NCKH trong việc áp dụng những kiến thức, kỹ năng học viên lĩnh hội trên lớp vào thực tế giảng dạy để cải thiện chất lượng đào tạo thực hành của ngành QLTNR bậc thạc sỹ [H7.07.04.08].

Bảng 7.4.2. Danh sách các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ CTĐT

TT	Lớp, khóa đào tạo bồi dưỡng	Thời gian	Đối tượng tham gia
1	Phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành	2016	Cán bộ hướng dẫn thực hành Khoa QLTNR&MT
2	Nghiệp vụ sư phạm	2016	Cán bộ Khoa QLTNR&MT
3	Phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành	2018	Cán bộ hướng dẫn thực hành Khoa QLTNR&MT
4	Nghiệp vụ sư phạm	2018	Cán bộ Khoa QLTNR&MT
5	Khóa học phân tích dự án	2019	Cán bộ Khoa QLTNR&MT

Bảng 7.4.3. Danh sách cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT được cử đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn

TT	Họ tên cán bộ hỗ trợ	Chức danh nghề nghiệp	Trình độ được đào tạo	Thời gian đào tạo
1	Đỗ Thu Phúc	Kỹ thuật viên	Thạc sĩ	2017-2019
2	Trần Thị Tú Duyệt	Kỹ sư	Thạc sĩ	2018-2020
3	Lê Văn Vương	Kỹ sư	Thạc sĩ	2015-2017
4	Đặng Đình Chất	Chuyên viên	Thực tập sinh sau đại học	2021-2022

Ngoài ra, các cán bộ và nhân viên của phòng Đào tạo sau đại học, phòng Tài chính kế toán, phòng Tổ chức cán bộ, phòng Thanh tra, phòng KT&ĐBCL cũng được cử đi học các lớp về lý luận chính trị và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nghề nghiệp để góp phần

làm tốt nhiệm vụ được Nhà trường phân công [H7.07.04.09].

Bảng 7.4.4. Danh sách cán bộ hỗ trợ thuộc phòng Đào tạo sau đại học được cử đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

TT	Họ tên cán bộ hỗ trợ	Chức danh nghề nghiệp	Bồi dưỡng nghiệp vụ	Thời gian đào tạo
1	Đông Thanh Hải	Phó trưởng phòng	Cao cấp lý luận chính trị	2016-2018
2	Vũ Tiến Thịnh	Phó trưởng phòng	Cao cấp lý luận chính trị	2017-2019
3	Nguyễn Quốc Tuấn	Chuyên viên	Tiếng Anh	2020

Để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên, Nhà trường có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các thành viên tham gia các lớp bồi dưỡng để thực hiện tốt quy định, nội quy của lớp học và được cấp chứng chỉ phù hợp với công việc đang đảm nhiệm [H7.07.04.10].

Cán bộ, nhân viên hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT cũng như nhân viên thuộc các phòng ban chức năng đã thực hiện đúng các quy định về đào tạo và bồi dưỡng, hoàn thành đúng thời gian cử đi học và đã nhận được bằng cấp, chứng chỉ phù hợp đúng chuyên môn và nhiệm vụ được giao [H7.07.04.11].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động cụ thể triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ còn bị gián đoạn, chưa được liên tục và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xã hội hóa trong tổ chức các dịch vụ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến đội ngũ cán bộ hỗ trợ	Phòng Tổ chức cán bộ; Trung tâm Ngoại ngữ- Tin học	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm gián đoạn kế hoạch đào tạo phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT, Phòng đào tạo Sau đại học;	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống văn bản quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; trong đó đã thể hiện tính đặc thù cho từng vị trí công việc như: cán bộ quản lý (trưởng đơn vị) khối phòng ban, Khoa/Viện, Bộ môn/Trung tâm TNTH, Công ty; cũng như Trợ lý tổng hợp ở các Khoa/Viện, giáo viên chủ nhiệm lớp [H7.07.05.01]; nhân viên các đơn vị trên [H7.07.05.02]; nhân viên làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, thực tập, rèn nghề [H7.07.05.03]. Bên cạnh đó; Nhà trường cũng ban hành các quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ này [H7.07.05.04], [H7.07.05.05]; trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận [H7.07.05.06].

Chỉ nhân viên làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành, rèn nghề mới có định mức khối lượng thời gian (theo giờ quy chuẩn) cho từng loại công việc hàng năm. Cụ thể: hướng dẫn thực hành: 265 tiết, NCKH: 40 tiết, học tập bồi dưỡng: 80 tiết, lao động nghĩa vụ: 30

tiết, luyện tập quân sự: 20 tiết, hoạt động chuyên môn xã hội: 25 tiết [H7.07.05.07]. Còn lại nhân viên ở khối phòng ban, trợ lý các Khoa/Viện; trưởng các đơn vị này căn cứ vào đặc thù hạng mục công việc của đơn vị mình sẽ xác định khối lượng công việc cụ thể và phân công cho từng nhân viên [H7.07.05.08], [H7.07.05.09]. Định kỳ (hàng tháng, hàng năm) các đơn vị đều tiến hành họp để đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, kết quả đánh giá hàng tháng là căn cứ để phân cấp các mức chi trả lương tăng thêm cho nhân viên [H7.07.05.10], kết quả đánh giá hàng năm là căn cứ để bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng [H7.07.05.11].

Đầu năm học; theo thông báo của Nhà trường về tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua [H7.07.05.11], nhân viên sẽ tự đăng ký danh hiệu thi đua của bản thân, mỗi nhân viên đều tự xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho trưởng đơn vị theo dõi, giám sát và lưu hồ sơ cho cuộc họp bình xét cuối năm [H7.07.05.12]. Nếu nhân viên nào xây dựng kế hoạch theo kiểu đối phó, không thuyết phục, tính khả thi thấp; sẽ không được chấp thuận; lúc này Nhà trường phải ra tiếp một thông báo về kết quả đăng ký các danh hiệu thi đua, với số lượt các danh hiệu đăng ký ít hơn so với ban đầu [H7.07.05.13].

Theo quy định của Nhà trường; mỗi lần thay đổi, điều chỉnh các nội dung trong quy chế nội bộ; một bản thảo đã được gửi đến từng đơn vị và yêu cầu toàn thể nhân viên trong đơn vị tham gia xây dựng, góp ý để hoàn thiện bản quy chế nội bộ này. Hằng năm, Nhà trường đều thành lập ban rà soát quy chế chi tiêu nội bộ và đưa ra thông báo các thay đổi, điều chỉnh [H7.07.05.14]. Trong các nội dung cần góp ý, có nội dung về các quy định đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên.

Cho đến nay, vẫn chưa có báo cáo điều tra xã hội học nào đưa ra thông kê mức độ hài lòng của nhân viên khối phục vụ/hỗ trợ về việc quản trị theo kết quả công việc, và việc tổ chức thi đua khen thưởng. Tuy nhiên, sau mỗi lần thông báo kết quả bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm; Nhà trường đều cho một khoảng thời gian để nhân viên phản hồi kết quả, xem có ý kiến thắc mắc hay bức xúc gì. Nội dung biên bản tập hợp các ý kiến phản hồi về kết quả thi đua khen thưởng hàng năm cho thấy; hầu như không có ý kiến thắc mắc, bức xúc về kết quả bình xét thi đua khen thưởng [H7.07.05.15]. Điều này cho thấy; hầu hết nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá thi đua hàng năm đối với nhân viên đã được triển khai rất bài bản, tạo động lực cho nhân viên phấn đấu nâng cao năng lực bản thân.

Các tiêu chí sử dụng để đánh giá nhân viên hàng tháng, hàng năm là khá toàn diện (bao gồm: hoạt động chuyên môn, sáng kiến - cải tiến trong công việc, thái độ- ý thức làm việc, học tập - bồi dưỡng, hoạt động đoàn thể - cộng đồng); đồng thời mỗi tiêu chuẩn đưa ra đều được lượng hóa bằng cách cho điểm.

3. Điểm tồn tại

Trong bối cảnh chung của nền quản lý hành chính tại Việt Nam; Nhà trường cũng chưa xây dựng được từng vị trí việc làm để sắp xếp bố trí nhân viên; đặc biệt trong quản lý nhân viên khối phòng ban, các văn bản mới dừng lại ở quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn; để thể hiện rõ khối lượng công việc cụ thể phải có sự can thiệp chủ quan của trưởng phòng/ban.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và ban hành văn bản quy định khối lượng công việc cụ thể đối với mỗi vị trí việc làm; đồng thời cũng ban hành quy trình, nghiệp vụ xử lý đối với mỗi hạng mục công việc của vị trí việc làm.	Phòng Tổ chức cán bộ	Năm 2022	Theo lộ trình của chính phủ
2	Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình đánh giá nhân viên hàng tháng, hàng năm	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng tháng, hàng năm	

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Thiếu kết luận tiêu chuẩn 7

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Chức năng chính của Nhà trường là đào tạo, các hoạt động trong Nhà trường cần hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ đào tạo. Bởi vậy có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Nhận thức được như vậy, trong những năm qua Trường Đại học Lâm nghiệp đã quan tâm lựa chọn đối tượng học viên có tố chất tốt; cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ học viên để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi và chuyên nghiệp nhất đối với học viên cao học.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả

Chính sách tuyển sinh cao học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trước khi ban hành thông báo về việc tuyển sinh cao học, Nhà trường căn cứ quy định của Bộ về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh trong năm với Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội [H8.08.01.02].

Thông tin về chính sách tuyển sinh cao học của Nhà trường khá đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: Quản lý tài nguyên rừng) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1). Các hình thức đào tạo, thí dụ ngành QLTNR có có hệ đào tạo tập trung 2 năm và hệ đào tạo vừa học vừa làm 3 năm; (2). Đối tượng tuyển sinh, thí dụ ngành QLTNR là người đã tốt nghiệp được 2 năm cùng ngành QLTNR và các ngành gần hoặc/và tuyển thẳng sinh viên vừa tốt nghiệp ngành QLTNR loại Giỏi trở lên; (3). Hình thức thi tuyển, thí dụ với ngành QLTNR thì thi 02 môn chuyên môn (Đa dạng sinh học, Bảo vệ rừng tổng hợp) và 01 môn Ngoại ngữ, nếu thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc văn bằng hai ngoại ngữ thì được miễn thi môn ngoại ngữ; (3). Hồ sơ đăng ký; (4). Đối tượng và chính sách ưu tiên; (5). Thời gian nhận hồ sơ, học bổ sung kiến thức, thi tuyển, công bố kết quả, khai giảng [H8.08.01.02]. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ đào tạo.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, báo giấy, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm

năng [H8.08.01.03].

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan [H8.08.01.04]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy; chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực. Trước năm 2015; Nhà trường tổ chức thi môn cơ sở ngành như: Toán cao cấp, Xác suất thống kê gây khó khăn cho thí sinh đang công tác ở vùng sâu vùng xa. Từ năm 2015 đến nay đã thay thế bằng các môn chuyên môn gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng của thí sinh đã đi làm [H8.08.01.05]. Từ năm 2018 đã giao tự chủ tuyển sinh về các Khoa/Viện đào tạo [H8.08.01.05].

2. Điểm mạnh

Đã huy động được cả hệ thống chính trị của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh sau đại học. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa tạo được sức thu hút của các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp đối với thí sinh và xã hội.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào.	Phòng Đào tạo SDH; Khoa QLTNR&MT	Năm 2021, 2022 Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa	Phòng Đào tạo SDH; Khoa	Thực hiện hàng năm

	mạnh	các bên liên quan trong công tác tuyển sinh	QLTNR&MT	
--	------	---------------------------------------------	----------	--

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả

Phòng đào tạo sau đại học là đơn vị chủ trì xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Hội nghị công tác tuyển sinh là diễn đàn để các bên liên quan góp ý cho các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn [H8.08.02.01]. Hàng năm, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho từng ngành đào tạo của Nhà trường đều được xác định để phục vụ cho công tác tuyển sinh.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn học viên cho ngành QLTNR là rất rõ ràng, đúng theo các quy định hiện hành về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Dữ liệu về điểm, số thí sinh trúng tuyển ngành QLTNR hàng năm cũng cho thấy: thí sinh nào có tổng 02 môn thi chuyên môn từ 10 điểm trở lên, ngoại ngữ vượt 50/100 điểm thì đều trúng tuyển [H8.08.02.02]. Bởi vậy, có thể nói tiêu chí tuyển chọn học viên của Nhà trường là những thí sinh dự thi đủ 03 môn và có kết quả thi không bị điểm dưới trung bình, điểm liệt.

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan [H8.08.02.03]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy: tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đã được rà soát và điều chỉnh hàng năm, trên cơ sở góp ý của các bên liên quan; đã lược bỏ/bổ sung một số môn thi đối với một số ngành đặc thù, khó tuyển [H8.08.02.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, không có các hiện tượng tiêu cực trong công tác tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Xác định tiêu chí tuyển chọn người học không cao để tuyển được đủ về số lượng liên tục qua nhiều năm, dẫn đến sự đánh giá không cao, đối với chất lượng đào tạo của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên đánh giá và cập nhật hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Phòng Đào tạo SDH; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Phòng Đào tạo SDH; Phòng HCTH; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học

1. Mô tả

Hệ thống giám sát kết quả học tập của học viên được tổ chức chặt chẽ, trong đó, Phòng Đào tạo SDH chịu trách nhiệm chính. Bên cạnh đó, các phòng ban như Chính trị và công tác sinh viên, Phòng KT&ĐBCL và các phòng ban khác có trách nhiệm hỗ trợ phòng Đào tạo SDH trong công tác giám sát kết quả học tập của học viên [H8.08.03.01]. Phòng Đào tạo sau đại học phụ trách các vấn đề như tuyển sinh, tiếp đón học viên nhập học, tổ chức lớp học, lịch học, quản lý điểm, các thủ tục cấp bằng điểm và bằng thạc sĩ cho học viên tốt nghiệp. Phòng Đào tạo sau đại học có 11 cán bộ, trong đó có 2 Phó giáo sư, 01 Tiến sĩ, 06 cán bộ trình độ Thạc sĩ và 03 cán bộ trình độ Đại học [H8.08.03.02].

Phòng CT&CTSV có 10 cán bộ trực tiếp tham gia vào phục vụ đào tạo trong đó có ngành QLTNR, trong đó có 5 cán bộ trình độ Thạc sĩ, 3 cán bộ trình độ Đại học và 2 cán bộ trình độ khác. Phòng CT&CTSV phụ trách giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và học viên, sinh viên trong toàn trường; Công tác thông tin tuyên truyền; Giáo dục pháp

luật, tư vấn toàn diện cho học viên, sinh viên; Công tác HSSV, Các chế độ chính sách đối với học viên ...[H8.08.03.03].

Đối với ngành QLTNR, học viên sẽ phải hoàn thành đầy đủ tổng số lượng 60 tín chỉ được yêu cầu (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 2-3 năm với 4 kỳ học chính. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo thang điểm 10. Tất cả các quy định, quy chế giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập khối lượng của người học đều được quy định rõ ràng theo quy chế đào tạo sau đại học [H8.08.03.04] và các văn bản quy định về CTĐT trong đó quy định rõ khối lượng học tập của từng người học [H8.08.03.05] [H8.08.03.06].

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát quá trình học tập, đảm bảo tính liên thông từ học viên, lớp quản lý, trợ lý sau đại học, ban chủ nhiệm khoa, GV các môn học và các phòng ban chức năng phục vụ quá trình học tập của học viên [H8.08.03.07]. Khoa chuyên môn có một Trợ lý đào tạo sau đại học với trách nhiệm tư vấn, theo dõi tình hình và kết quả học tập của học viên [H8.08.03.07].

2. Điểm mạnh

Ban chủ nhiệm Khoa, Trợ lý đào tạo SDH và phòng Đào tạo SDH, phòng Công tác học sinh SV trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của học viên, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho học viên trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi và cập nhật điểm. Ngành QLTNR đã quy định công khai và chi tiết cuốn sổ tay học viên về quy chế đào tạo sau đại học và quy chế đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học viên.

3. Điểm tồn tại

Chưa ứng dụng phần mềm tin học (như bậc đại học) trong công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của học viên cao học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
-----------	-----------------	-----------------	--------------------------------	---------------------------------------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của học viên cao học	Phòng Đào tạo SDH; Phòng quản lý đầu tư; Khoa QLTNR&MT	2022
2	Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học	Phòng Đào tạo SDH; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả

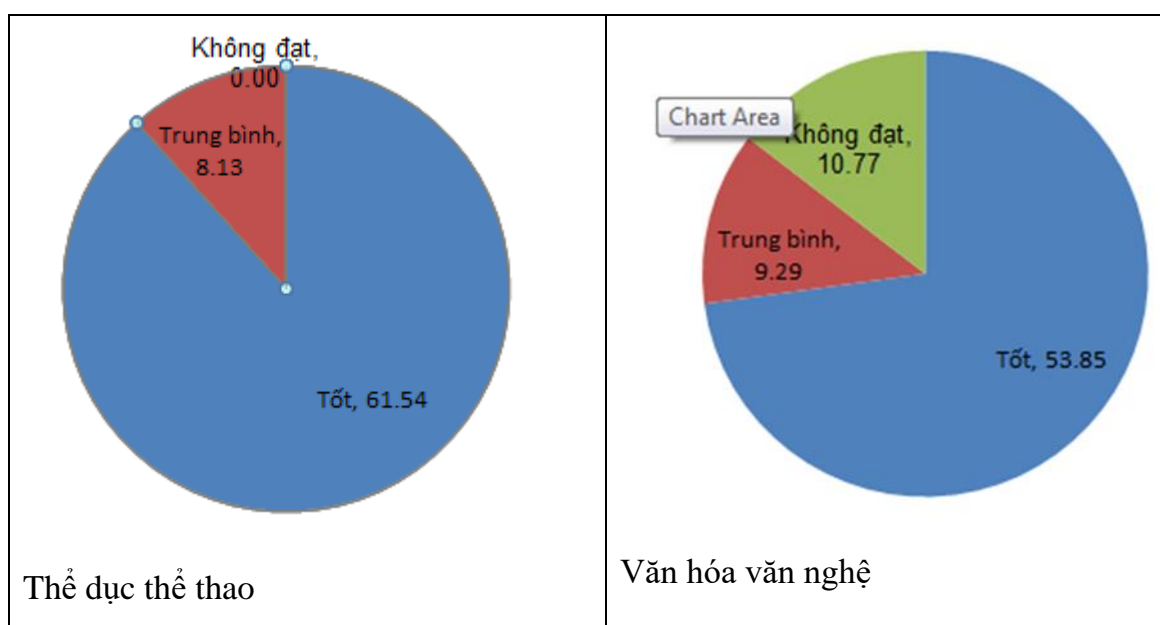
Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của học viên, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường DHLN nói chung và Khoa QLTNR&MT nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các phòng ban chức năng, các Khoa và cán bộ, GV.

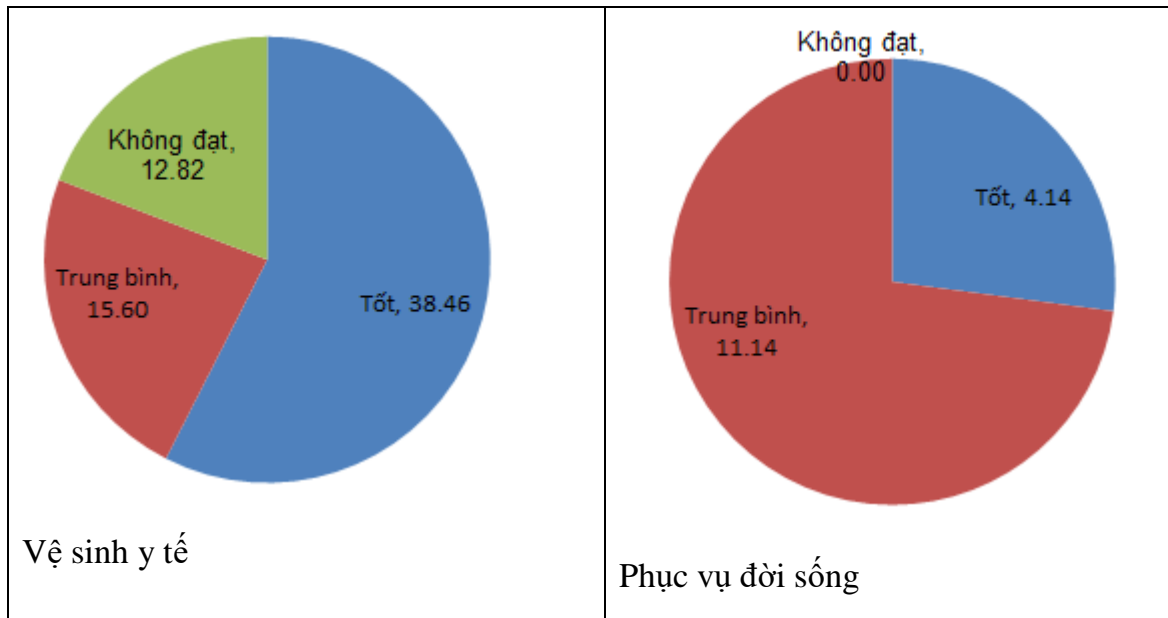
Hàng năm, Nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho Trợ lý đào tạo SDH của khoa phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho học viên trong toàn bộ quá trình theo học thạc sĩ ngành QLTNR [H8.08.04.01]. Trong quá trình thực hiện công việc cố vấn cho từng lớp, trợ lý đào tạo SDH luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho học viên tham gia vào các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng, tiếp cận các cơ quan, tổ chức việc làm và tham gia vào các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao lành mạnh, bổ ích như: tổ chức các lớp nhận thức về Đảng hàng năm, thành

lập đội văn nghệ của Khoa, Nhà trường, giao lưu văn nghệ tại Đại hội, đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, tổ chức các cuộc thi hoa khôi sinh viên, các hoạt động tình nguyện, tổ chức hội chợ việc làm, các giải thể thao (bóng đá, bóng chuyền, cầu lông...), các câu lạc bộ (Green for Future, Ước mơ Xanh...), NCKH, hội trại chào mừng tháng Thanh niên, phòng ở kiểu mẫu trong ký túc xá... [H8.08.04.02], [H8.08.04.03], [H8.08.04.04], [H8.08.04.05]. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành QLTNR trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho học viên sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao, tỉ lệ người học sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng ngành rất cao [H8.08.04.06].

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, giải thưởng đối với các học viên có thành tích cao trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, nhằm khuyến khích học viên nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen thưởng, của Nhà trường cho học viên ngành QLTNR như Học bổng cho học viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu học viên 5 tốt, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào văn thể [H8.08.04.07].

Khảo sát ý kiến của học viên ngành Quản lý TNR trước khi tốt nghiệp cho thấy Nhà trường đã chăm lo tốt cho nhu cầu của học viên về vấn đề sức khỏe (38% đánh giá tốt, 46% đánh giá khá), nhu cầu văn hóa, văn nghệ (53% đánh giá tốt; 38% đánh giá khá), thể dục, thể thao (61% đánh giá tốt; 38% đánh giá khá); dịch vụ đời sống (53% đánh giá tốt; 46% đánh giá khá) [H8.08.04.8].





2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập. Đặc biệt, Nhà trường cử ra 01 cán bộ chuyên làm nhiệm vụ cố vấn cho các lớp cao học ngành QLTNR. Nhiều học viên đã được khen thưởng kịp thời để khuyến khích học viên luôn có tinh thần phấn đấu trong quá trình học tập nâng cao thành tích và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Một số hoạt động ngoại khóa chưa được diễn ra liên tục. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến học viên chưa thực hiện đồng bộ. Tư vấn hỗ trợ người học sau khi ra trường chưa được thực hiện hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm gián đoạn việc triển khai các hoạt động ngoại khóa cũng như tư vấn việc làm cho học viên;	Phòng Đào tạo SDH; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
2	Phát huy điểm mạnh	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn bộ cán bộ Nhà trường về tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho người học	Ban tuyên giáo Đảng ủy; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả

Trường ĐHLN và Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của học viên, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác. Trong Nhà trường luôn có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, vườn hoa, tượng đài, ghế đá, hồ sinh thái, khu tập luyện thể thao, sân vận động, bể bơi... [H8.08.05.01], [H8.08.05.02], [H8.08.05.03], [H8.08.05.04].

Để học viên yên tâm học tập, Nhà trường và Khoa luôn đảm bảo tổ chức các đợt khám sức khỏe cho học viên hàng năm vào đầu năm học. Các học viên đều tuân thủ khám sức khỏe, nhiều SV đã được tư vấn, hỗ trợ chữa trị một số bệnh thường gặp [H8.08.05.05].

Nhà trường luôn khuyến khích học viên có lối sống lành mạnh, ứng xử có văn hóa, nhằm hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện cho học viên, thể hiện tính văn minh, lịch sự, tôn trọng bản thân và người khác [H8.08.05.06].

Bên cạnh đó, công tác phòng chống cháy nổ luôn được Nhà trường và Khoa đặt lên hàng đầu. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng cháy chữa cháy

cho cả cán bộ và học viên sinh viên. Đồng thời, các cuộc kiểm tra phòng cháy, chữa cháy luôn được thực hiện đều đặn và đảm bảo an toàn [H8.08.05.07].

Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá khá tốt bởi đã tạo được hứng thú và cảm giác yên tâm cho người học, để học có cơ hội để phát huy hết khả năng học tập, nghiên cứu; về an ninh trật tự có 46% đánh giá mức tốt, 38% đánh giá ở mức khá; về đáp ứng nhu cầu học (có 6,3% đánh giá ở mức tốt; 93% đánh giá ở mức khá) [H8.08.05.08].

2. Điểm mạnh

Học viên được học tập, phát triển, NCKH trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

3. Điểm tồn tại

Một số khu phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khá cũ. CSVC còn chưa đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị đầy đủ. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC	Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường; ưu tiên lựa chọn Núi Luột để triển khai thực hành thực tập	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã lựa chọn được đối tượng học viên có tố chất; cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội tốt; giúp học viên trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân; tăng khả năng có việc làm, thăng tiến trong công tác.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí: 03 tiêu chí TĐG đạt 4/7, 01 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 01 tiêu chí TĐG đạt 6/7.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

CSVCS và trang thiết bị là hệ thống các phương tiện vật chất và kỹ thuật khác nhau được sử dụng để phục vụ cho quá trình đào tạo toàn diện học viên trong Nhà trường. Đây là một trong những thành tố cấu thành quá trình dạy học, là yếu tố góp phần đảm bảo chất lượng dạy học và nâng cao khả năng sư phạm.

Nhận thức được như vậy, trong những năm qua Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVCS, trang thiết bị phục vụ đắc lực cho công tác giáo dục đào tạo và NCKH của Nhà trường.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hiện tại, Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng một hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của học viên ở quy mô hiện nay. Tại Trụ sở chính, có 06 toà nhà (G1 đến G6) dành cho giảng đường xây dựng kiên cố với 70 phòng học lớn nhỏ khác nhau có tổng diện tích là 11.797 m². Phân hiệu của Trường đã có 34 phòng học gồm: Giảng đường G1 là toà nhà 07 tầng gồm 27 phòng học với tổng diện tích sàn là 3.939 m² và 01 hội trường kiêm phòng học lớn 750 m², ngoài ra còn có 02 dãy nhà G2 và G5 có 06 phòng học (1.127 m²). Tổng diện tích của 34 phòng học lý thuyết của Phân hiệu lên đến 5.054 m² [H9.09.01.01], [H9.09.01.02]. Học viên cao học ngành QLTPNR sử dụng chung các phòng học với các ngành khác trong trường.

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng THPT của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch đào tạo để sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVCS. Kế hoạch sử dụng quỹ phòng này được cung cấp đến từng cá nhân (cán bộ, GV), đơn vị phụ trách (tổ Giảng đường, trung tâm THPT).

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số 70 phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 150 chỗ ngồi, đặc biệt còn có 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2 có 12 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học [H9.09.01.02].

Các thiết bị, tài sản cố định của Khoa QLTNR&MT cũng được sử dụng phục vụ cho các cán bộ và học viên cao học- ngành QLTNR học tập và NCKH [H9.09.01.03].

Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất [H9.09.01.04].

Hiện nay, Khoa QLTNR đang sử dụng khu nhà 2 tầng (T4) dùng phục vụ trực tiếp cho các GV và cán bộ phục vụ của ngành QLTNR. Bên cạnh đó, các phòng thực hành T6, T7, T8 và Trung tâm Đa dạng sinh học&QLRBV (T1) cũng được sử dụng cho giảng dạy các môn học chuyên ngành QLTNR- bậc Thạc sĩ [H9.09.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho học viên , đáp ứng được nhu cầu đào tạo hiện nay của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của GV còn nhỏ. Hệ thống làm mát (quạt) tại các giảng đường lớn chưa đáp ứng được nhu cầu tốt nhất cho người học vào mùa hè. Các phòng tự học hiện chưa có.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp, cải tạo phòng làm việc cho GV. Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học cho học viên	Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thí nghiệm phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học	Phòng Đào tạo SDH; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu là phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH

1. Mô tả

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo ngành QLTNR-bậc Thạc sĩ; Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của học viên.

Thư viện Trường ĐHLN có 02 tổ chức thực hiện công tác chuyên môn tại 2 cơ sở là: Thư viện Trụ sở chính (Hà Nội) và thư viện phân hiệu (Đồng Nai). Trước năm 2018, Thư viện tại Trụ sở chính Trường ĐHLN [H9.09.02.01] được bố trí tại toà nhà T10 gồm 2 tầng xây dựng kiên cố. Từ năm 2018 đến nay, Thư viện được bố trí chuyển sang tòa nhà T2 với diện tích 1.050 m², có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học, thư viện được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet. [H9.09.02.02].

Thư viện đã được kết nối mạng Internet (hệ thống máy chủ của Trụ sở chính được quản lý tập trung tại Phòng máy chủ Nhà T4 do Ban Công nghệ thông tin quản lý) và từ năm 2007 đã sử dụng phần mềm Libol 6,0 để quản lý sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tại Thư viện [H9.09.02.03].

Thư viện đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác [H9.09.02.04]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và học viên khai thác thông tin, sinh hoạt học thuật, Thư viện phục vụ độc giả theo phương thức 2 ca/ngày (từ 7giờ đến 21 giờ), 06 ngày trong tuần - trừ ngày lễ và chủ nhật; vào thời điểm đầu hoặc cuối kỳ học Thư viện áp dụng chế độ phục vụ tăng cường: phục vụ tất cả các ngày trong tuần - trừ ngày lễ [H9.09.02.05].

Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với học viên, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho học viên khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu **[H9.09.02.06]**.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Thư viện đã có 8626 đầu sách xuất bản trong nước bằng tiếng Việt và 17146 đầu luận án, luận văn, đề tài NCKH phục vụ cho các ngành đào tạo khác nhau. **[H9.09.02.07]**. Thư viện cập nhật học liệu và đề cương chi tiết các môn học/ học phần của tất cả các ngành học, trong đó có ngành ngành QLTNR có 290 đầu tài liệu với số lượng 17981 cuốn đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về các tài liệu bắt buộc và đáp ứng cơ bản tài liệu tham khảo của các đề cương học phần ngành QLTNR về cả số lượng và chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của trường **[H9.09.02.08]**.

Thư viện Trường ĐHLN đã tham gia liên hiệp các thư viện trong nước như: Liên hiệp các thư viện Việt Nam; Liên hiệp Thư viện các trường đại học... và đã thực hiện liên kết hoạt động thư viện với 03 cơ sở đào tạo là Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Nguyễn Tất Thành để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục đào tạo **[H9.09.02.09]**. Thư viện cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquest Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: <http://search.proquest.com>; CSDL STD: Là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây

dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài liệu. Địa chỉ truy cập: <http://lhtv.vista.vn>. Hay CSDL KQNC là các cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Và đặc biệt cơ sở điện tử chuyên ngành lâm nghiệp “Forestry Compendium” với trên 13.800 bài viết khoa học lâm nghiệp toàn văn, trên 2.000 loài cây được mô tả đầy đủ và thông tin cơ bản cho trên 19.000 loài... Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2012 - 2016 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier... [H9.09.02.10]. Ngoài ra, Thư viện ĐHLN còn có một số loại sách, báo và tạp chí khác phục vụ nâng cao trình độ chính trị tư tưởng và nhu cầu văn hoá, giải trí của người đọc [H9.09.02.11].

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở Thư viện được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng Đào tạo, phòng Đào tạo SDH) về phát triển chương trình/ngành nghề đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả. Cụ thể: Kinh phí chi cho mua, in sách báo, giáo trình bài giảng, tài liệu tham khảo trong 5 năm gần đây lên tới 8,053 tỷ đồng (các năm từ 2012 đến 2016 lần lượt là: 1,104; 2,184; 1,722; 1,443 và 1,600 tỷ đồng) chủ yếu dùng để bổ sung tài liệu bằng tiếng Việt - 369 đầu. Sách và giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam) trong 5 năm qua Thư viện ĐHLN đã tiếp nhận là 652 đầu tài liệu [H9.09.02.12]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và học viên là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, Thư viện thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở

hữu trí tuệ 2005 và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ.

Các năm học thư viện đã tổ chức thống kê và trưng cầu ý kiến và một số hoạt động dịch vụ chất lượng phục vụ; Phòng KT&ĐBCL của Trường tổ chức phát phiếu nhận xét cho đối tượng là GV, học viên và HSSV để đánh giá chất lượng phục vụ và sự đáp ứng nhu cầu của người đọc về sách và tài liệu tham khảo. Theo định kỳ hàng năm, sau mỗi khóa học kết thúc Nhà trường đều tiến hành phát phiếu khảo sát cho các học viên sắp tốt nghiệp, mẫu phiếu được xây dựng bởi phòng KT&ĐBCL dưới sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường cùng với việc đóng góp ý kiến của các Thầy/Cô giáo là Chủ nhiệm/Phó chủ nhiệm các khoa, Trưởng/Phó các phòng ban trong trường. Nội dung được thiết kế để thu thập ý kiến đóng góp của các SV vừa tốt nghiệp về: Mức độ của chương trình học, bố trí môn học trong chương trình, bố trí giờ thực hành lý thuyết, kiến thức kỹ năng cần tăng cường cho học viên, cơ cấu giờ giảng dạy, trường nên đào tạo theo hướng như thế nào, cần đào tạo chú trọng năng lực gì, công tác phục vụ đối với người học đã tốt chưa? Mẫu “Phiếu khảo sát học viên trước khi ra trường” được thiết kế gồm 3 phần: 1. Thông tin cá nhân; 2. Ý kiến của học viên về công tác đào tạo của Nhà trường; 3. Ý kiến của bạn về công tác phục vụ của trường trong đó có nội dung đánh giá công tác phục vụ của Thư viện đối với học viên.

Các ý kiến của học về Thư viện cho thấy học viên đánh giá chất lượng phục vụ của Thư viện tương đối tốt: 41,67% SV đánh giá tốt, 50% khá và dưới 10% là trung bình và không đạt yêu cầu [H9.09.02.13]. Kết quả đánh giá hàng năm của học viên về công tác phục vụ của Thư viện được thể hiện cụ thể ở bảng dưới:

Năm	Quy mô mẫu	Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)
2015-2016	81	51,85	35,80	12,35	0,00
2016-2017	60	41,67	50,00	6,67	1,67
2017-2018	286	47,90	43,01	8,74	0,35
2018-2019	112	50,00	48,21	0,89	0,89

Đối với GV việc khảo sát về thư viện được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy được phát ngẫu nhiên tới các GV Khoa QLTNR&MT với các nội dung như: mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng của thư viện; mức độ đáp ứng về tài liệu tham

khảo và chất lượng phục vụ của thư viện, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Kết quả khảo sát hàng năm ý kiến của GV Khoa QLTNR&MT về thư viện và tài liệu được thể hiện trong bảng thống kê sau:

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát ý kiến của GV về thư viện và tài liệu (%)											
		Mức độ đáp ứng về giáo trình, bài giảng				Mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo				Chất lượng phục vụ của thư viện			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2017	26	11,54	46,15	38,46	3,85	15,38	38,46	34,62	11,54	30,77	38,46	30,77	0
2018	43	23,26	48,84	27,91	0	18,6	41,86	37,21	2,33	20,93	67,44	11,63	0
2019	56	14,29	67,86	17,86	0	19,64	53,57	26,79	0	30,36	57,14	12,50	0

Kết quả khảo sát GV từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018, cho thấy các GV đều đánh giá cao về mức độ đáp ứng giáo trình, bài giảng cho học tập và giảng dạy của thư viện với mức độ hài lòng là 82,15% trong khi đó tỷ lệ không hài lòng chiếm 0%. Tương tự đối với mức độ đáp ứng về tài liệu tham khảo cho giảng dạy và học tập cũng được đánh giá hài lòng chiếm 73,21% và không hài lòng là 0%. Đối với tiêu chí chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện cũng có tỷ lệ hài lòng chiếm cao đạt 87,5% và không hài lòng chỉ đạt 0% điều này cho thấy thư viện đã cố gắng rất nhiều trong việc bổ sung, hoàn thiện tài liệu tham khảo cũng như chất lượng phục vụ ngày càng chuyên nghiệp, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và giảng dạy cho cán bộ, GV trong trường [H9.09.02.14].

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của Thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV, học viên và sinh viên học tập và NCKH tại Thư viện.

2. Điểm mạnh

Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo

không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện.

Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của trường, Khoa.

Người đọc, học viên được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa đánh giá được hiệu quả được số lượt người truy cập và download cơ sở dữ liệu dùng chung từ các nguồn dữ liệu trực tuyến (do không có công cụ đo đếm hoặc chưa được phân quyền)

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online	Thư viện Phòng QTTB;	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng; mua bổ sung tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo ngành QLTNR- bậc Thạc sĩ	Phòng Đào tạo SĐH; Thư viện; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm/thực hành và các trang thiết bị trong phòng là phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng thao tác cho học viên, sinh viên. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng THPTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu đào tạo của Nhà trường [H9.09.03.01].

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328 m² về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về đào tạo và NCKH của các ngành học khác nhau trong trường. Liên quan đến ngành QLTNR- bậc Thạc sĩ đã có 02 trung tâm thí nghiệm thực hành góp sức thực hiện nhiệm vụ đào tạo. Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian thuộc tòa nhà T6, T7 với 8 phòng thí nghiệm có diện tích 1.590m² dành cho đào tạo chuyên môn hóa học, quản lý môi trường. Trung tâm Đa dạng sinh học & Quản lý rừng bền vững thuộc dãy nhà T1 với diện tích 500 m² để trưng bày mẫu vật bảo tồn, bảo tàng sinh học phục vụ thí nghiệm-thực hành các học phần về tài nguyên động thực vật rừng. [H9.09.03.02] [H9.09.03.03] [H9.09.03.04].

Ngoài ra, Nhà trường còn có khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm tại khu vực núi Luột với 73,62 ha (trong đó có khoảng 2.000 m² diện tích nhà/vườn ươm cây công nghiệp) và khoảng 20 ha rừng trồng ở Núi Voi. Đây là địa bàn thích hợp cho hoạt động NCKH, thực hành, thực tập cho tất cả các ngành học trong Trường, đặc biệt có ý nghĩa thực nghiệm quan trọng đối với ngành QLTNR-bậc Thạc sĩ.

Thiết bị thí nghiệm thực hành và NCKH của Nhà trường đã được đầu tư tương đối đầy đủ cho các lĩnh vực nghiên cứu và ngành nghề đào tạo. Các phòng thực hành về cơ bản được trang bị đủ về chủng loại cũng như số lượng thiết bị theo yêu cầu của ngành đào tạo và cho các thí nghiệm của GV phục vụ các đề tài NCKH. Tính đến thời điểm 31/12/2016 tổng giá trị thiết bị đã đầu tư cho Trung tâm thí nghiệm thực hành Khoa QLTNR&MT đạt khoảng 7.886 triệu đồng và thường xuyên được bổ sung, thay thế theo đề xuất của lãnh đạo Khoa và

các trung tâm phục vụ thí nghiệm, thực hành **[H9.09.03.05]**.

Ngoài các thiết bị phục vụ thí nghiệm NCKH và thực hành - thực tập tại các trung tâm, phòng thực hành Công nghệ không gian địa lý (theo dự án Tăng cường trang thiết bị khoa học công nghệ Phòng phân tích GIS và Viễn thám) hiện thuộc quyền quản lý của Trung tâm PTMT&ƯDCNĐKG Khoa QLTNR&MT đã được bổ sung thiết bị (25 máy đặt tại nhà T7) và phần mềm phân tích không gian, mô hình hóa dữ liệu với giá trị 1,5 tỷ đồng theo các thủ tục hiện hành và đã được nghiệm thu để đưa vào sử dụng **[H9.09.03.06]**.

Để đảm bảo cho hệ thống trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho quá trình dạy học và NCKH, hàng năm Nhà trường thường xuyên tổ chức mua sắm bổ sung tài sản cố định cho các khoa/viện chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phát triển ngành nghề đào tạo. Theo kế hoạch đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Khoa QLTNR&MT đều tiến hành dự trù vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Khoa cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường với chi phí cho các mục như vật tư hao mòn, vật tư bổ sung. **[H9.09.03.07]**. Trong các năm 2012-2016, tổng kinh phí cho mua sắm tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn lên đến 21,356 tỷ đồng (năm 2012: 1,556 tỷ; 2013: 6,533 tỷ; 2014: 4,42 tỷ; 2015: 3,199 tỷ; 2016: 5,648 tỷ). Riêng trong năm 2016, Trung tâm PTMT&ƯDCNĐKG của Khoa QLTNR&MT đã được mua sắm thêm các thiết bị phục vụ công tác dạy học và NCKH với gói thầu 826.900.000 đồng, bao gồm các thiết bị phục vụ cho ngành QLTNR như: kính hiển vi, máy GPS, địa bàn cầm tay, thước kẹp điện tử, thước đo cao Blumleiss... **[H9.09.03.07]**. Song song với việc mua sắm mới tài sản, công tác sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị cũng được Nhà trường quan tâm, làm tốt công tác này sẽ góp phần cho quá trình vận hành thiết bị được an toàn, ổn định và tính đồng bộ của hệ thống đồng thời cũng nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Đồng thời, khi các thiết bị TNTH xảy ra sự cố thì cán bộ quản lý thiết bị đó có trách nhiệm làm đơn đề nghị sửa chữa, kiểm tra để phòng Quản trị thiết bị tiến hành kiểm tra hiện trạng thiết bị trước khi sửa chữa và tiến hành xử lý; lập biên bản bàn giao thiết bị sau khi đã sửa chữa và đưa vào sử dụng. Đặc biệt trong năm 2018, phòng thực hành của Trung tâm PTMT&ƯDCNĐKG Khoa QLTNR&MT đã được thực hiện công tác sửa chữa và bảo dưỡng với kinh phí 47.680.000 triệu đồng, **[H9.09.03.08]**.

Nhà trường đã đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THPTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THPTN của ngành mình phụ trách; đối với những

thiết bị mới nhập, bắt buộc phải có nội dung tập huấn đào tạo kỹ năng sử dụng. Trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành và sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị. Học viên trước khi tiến hành thí nghiệm đều được hướng dẫn kỹ năng sử dụng trang thiết bị và được kiểm tra đánh giá [H9.09.03.09]. Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành tại các trung tâm TNTH của các Khoa/Viện chuyên môn cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học. Cụ thể như kết quả thống kê thời gian và tần suất sử dụng một số phòng thực hành thuộc Khoa QLTNR&MT phục vụ giảng dạy các môn ngành QLTNR- bậc thạc sĩ:

Phòng TNTH	Năm				Trung bình
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	
101T6	730 giờ	530 giờ	490 giờ	194 giờ	486giờ
103T6	742 giờ	614 giờ	492 giờ	464 giờ	578 giờ
104T6	576 giờ	450 giờ	340 giờ	268 giờ	413 giờ
204T6	216 giờ	72 giờ	282 giờ	96 giờ	166,5 giờ
302T6	639 giờ	252 giờ	261 giờ	118 giờ	317,5 giờ

Kết quả cho thấy các phòng thực hành qua các năm học đều có thời gian sử dụng phục vụ cho hoạt động giảng dạy tương đối cao (trung bình trên 160 giờ mỗi năm học), có những phòng có thời gian sử dụng cao vượt trội 578 giờ như phòng 103T6. Ngoài thời gian sử dụng phòng với mục đích giảng dạy, các cán bộ phụ trách các phòng TNTH làm việc theo quy định của nhà nước tại phòng phòng. Phòng TNTH còn được sử dụng với mục đích nghiên cứu của giảng viên và học viên [H9.09.03.09].

Thực hiện kế hoạch năm học của Trường ĐHLN, Phòng KT&ĐBCL đã tiến hành phát phiếu khảo sát để đánh giá chất lượng toàn khóa học cho các học viên tốt nghiệp năm học 2018 – 2019. Tổng số học viên cao học ngành QLTNR tham gia khảo sát là 112 học viên. Mục đích chính của khảo sát này là tìm hiểu sự hài lòng của học viên sắp tốt nghiệp với CTĐT và các dịch vụ Nhà trường cung cấp, trong đó quan tâm đến ý kiến của sinh đối với công tác phục vụ của phòng TNTH. Qua kết quả khảo sát về phản hồi của người học về phòng TNTH và các trang thiết bị cho thấy: đa số lựa chọn khả năng phục vụ của phòng TNTH và trang thiết bị ở tiêu chí khá và tốt (trên 93%), mức độ trung bình và không đạt yêu cầu chiếm tỷ lệ rất thấp (khoảng 5%). Khả năng phục vụ của các phòng

TNTH và trang thiết bị của Khoa và trường cũng được học viên ngành QLTNR đánh giá rất cao ở các năm khác, được mô tả rất rõ ở bảng tổng hợp phía dưới [H9.09.03.10].

Năm học	Quy mô mẫu	Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)
2015-2016	81	24,69	51,85	22,22	1,23
2016-2017	60	36,67	51,67	8,33	1,67
2017-2018	286	32,17	51,05	15,03	0,35
2018-2019	112	41,07	52,68	4,46	1,79

Nhằm mục đích xây dựng môi trường làm việc thân thiện, hợp tác và nâng cao chất lượng CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH, hỗ trợ của Nhà trường, hàng năm Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát các GV về diện tích, chất lượng các phòng TNTH và trang thiết bị được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Thời gian khảo sát: Từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Khảo sát ý kiến của cán bộ GV Khoa QLTNR&MT về diện tích, chất lượng các phòng TNTH và trang thiết bị thì nhận thấy đại đa số 56 GV Khoa QLTNR&MT được khảo sát đều lựa chọn ở tiêu chí hài lòng và Chấp nhận được, mức độ không hài lòng chiếm tỷ lệ rất thấp đạt 1,79% (năm 2019). [H9.09.03.10].

STT	Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát GV Khoa QLTNR&MT							
			Diện tích, chất lượng của phòng TNTH				Số lượng, chất lượng các trang thiết bị của phòng TNTH			
			Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)
1	2017	26	3,85	61,54	23,08	11,54	3,85	38,46	38,46	19,23
2	2018	43	16,28	34,88	37,21	11,63	18,6	48,84	25,58	6,98
3	2019	56	33,93	51,79	12,50	1,79	28,57	48,21	21,43	1,79

Như vậy, ở nội dung này vấn đề cần quan tâm nhất vẫn là chất lượng trang thiết bị

phục vụ cho thí nghiệm thực hành. Nhà trường cần đầu tư sửa chữa, bổ sung, thay mới các thiết bị thường xuyên để nâng cao hiệu quả dạy và học.

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị đã được trang bị phù hợp và thường xuyên bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị thí nghiệm chưa được khai thác sử dụng đầy đủ hợp lý, hiệu quả do đặc thù ngành nghề.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch và thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học nhằm sử dụng hiệu quả thiết bị và phục vụ tốt công tác đào tạo	Phòng QTTB; Khoa QLNR&MT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về hệ thống trang thiết bị	Phòng TCCB; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Trong các năm 2009 - 2010, Nhà trường đã đầu tư dự án Hoàn thiện hệ thống thông tin với tổng mức kinh phí 3,999 tỷ đồng, trong đó có đến 70/90 bộ máy vi tính được đưa đến Trung tâm thực hành Tin học

Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh để sử dụng chung phục vụ đào tạo cho người học; cùng với hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, thư viện... tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích **[H9.09.04.01]**.

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ đào tạo của Trụ sở chính là 343 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh (Nhà T₂) 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất (P205 Nhà T₃) 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T₇) 26 bộ. Trung tâm thực hành Khoa Cơ điện và Công trình 20 bộ, Thư viện (Nhà T₂) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần 200 bộ. Phòng họp trực tuyến được bố trí đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng. ngành QLTNR cũng được ưu tiên đúng mức, năm 2012 – 2014, Nhà trường đã được đầu tư một hệ thống phòng thí nghiệm Công nghệ không gian địa lý phục vụ giảng dạy và hướng dẫn thực hành, thực tập cho sinh viên. Trong đó 25 bộ máy tính có tính năng và thông số kỹ thuật hiện đại cùng với hệ thống máy chủ cơ sở dữ liệu, máy chiếu, máy Scan khổ rộng, máy in màu và 05 phần mềm chuyên dụng kèm theo để tăng hiệu suất sử dụng máy, giúp cho người học nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và phát triển chuyên môn, hiện hệ thống thiết bị này được đặt ở Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian, thuộc Khoa QLTNR&MT. **[H9.09.04.02]**.

Kể từ khi được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thiết bị này, Khoa QLTNR&MT đã sử dụng và khai thác hiệu quả công suất của máy thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên ngành GIS viễn thám, kỹ năng thực hành sử dụng và khai thác phần mềm chuyên dụng trên máy vi tính cho cán bộ giáo viên trong Khoa và trong trường khi có nhu cầu **[H9.09.04.03]**. Toàn bộ hệ thống máy tính trong phòng Công nghệ không gian địa lý đều được theo dõi tình trạng sử dụng thường xuyên thông qua sổ theo dõi vận hành phòng máy của trung tâm Phân tích môi trường và Ứng dụng địa không gian. Bên cạnh đó hệ thống phần cứng, phần mềm trong phòng máy cũng được bảo trì, bảo dưỡng khi xảy ra sự cố để tránh làm gián đoạn quá trình thực hành, thực tập cho học viên **[H9.09.04.04]**.

Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và đào tạo tại Trụ sở chính của Trường đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc

các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC...); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; công thông tin điện tử của Viettel... **[H9.09.04.05]**.

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai (năm 2012) **[H9.09.04.06]**.

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường. Ban CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao: khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu yêu cầu sửa chữa, Ban CNTT sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố **[H9.09.04.07]**.

Nhà trường phối hợp với một số đơn vị chuyên ngành CNTT để tiến hành xây dựng, nâng cấp sửa chữa, bổ sung tính năng của công thông tin chính và các công thành viên cho các đơn vị trong trường, xây dựng, nâng cấp phần mềm đào tạo theo hệ thống tín chỉ nhằm phục vụ công tác quản lý, trao đổi thông tin **[H9.09.04.08]**.

Định kỳ hàng năm Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về chất lượng hệ thống công nghệ thông tin với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Trong một đợt khảo sát, lấy ý kiến của cán bộ GV vào thời gian từ ngày 15/6/2018 đến 9/7/2018, 56 cán bộ GV Khoa QLTNR&MT đã được đánh giá. Kết quả khảo sát cho thấy GV Khoa QLTNR&MT đánh giá cao mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập 83,93% GV hài lòng và 1,79% GV không hài lòng với mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập. Mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập có 73,21% GV hài lòng và 0% GV không hài lòng. Mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, wifi...) có 78,57% GV hài lòng và chỉ 3,57% GV không hài lòng. Tốc độ và độ ổn định của đường truyền nối mạng có 71,43% GV hài lòng và 8,93% GV không hài lòng. Điều này cho

thấy các cán bộ GV Khoa QLTNR&MT đánh giá cao chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy và học, tuy nhiên nhiều ý kiến cho rằng tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng cần được nâng cấp và cải tiến hơn. [H9.09.04.09]

Năm	Quý	Kết quả khảo sát giáo viên về hệ thống công nghệ thông tin															
		Mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi)				Tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng			
		Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận (%)	Không (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận (%)	Không (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận (%)	Không (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận (%)	Không (%)
2017	26	15,38	34,2	42,31	7,69	11,54	34,62	34,62	19,23	0	26,2	53,85	19,23	0	38,6	42,31	19,23
2018	43	11,63	58,4	30,23	0	7,14	59,52	33,33	0	11,63	48,4	37,21	2,33	9,30	51,6	37,21	2,33
2019	56	17,86	66,07	14,29	1,79	25,00	48,21	26,79	0	32,44	46,43	17,86	3,57	33,93	37,5	19,64	8,93

Đối với học viên cao học, Nhà trường cũng đã tiến hành khảo sát hàng năm (kết

quả được thể hiện trong bảng), phát phiếu đánh giá cho học viên trước khi tốt nghiệp trong đợt phát bằng để lấy kiến đánh giá của học viên về công tác phục vụ của hệ thống công nghệ thông tin trong trường. Kết quả khảo sát 112 học viên ngành QLTNR cho thấy 27,68% ý kiến đánh giá hệ thống công nghệ thông tin tốt; 57,14% ý kiến khá, 14,29% trung bình và 0,89% ý kiến đánh giá hệ thống công nghệ thông tin không đạt yêu cầu, [H9.09.04.09].

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát SV về hệ thống công nghệ thông tin			
		Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)
2015-2016	81	25,93	38,27	30,86	4,94
2016-2017	60	26,67	53,33	18,33	1,67
2017-2018	286	23,08	54,55	21,68	0,35
2018-2019	112	27,68	57,14	14,29	0,89

Từ kết quả này cho thấy Nhà trường cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác đầu tư, sửa chữa thiết bị và hệ thống hạ tầng để khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình ứng dụng CNTT vào giảng dạy và học tập, đặc biệt là phải cải thiện ngay hệ thống wifi internet.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao.

Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác.

Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối internet để người dùng sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của Nhà trường	Phòng QTTB; Ban CNTT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo	Phòng TCCB; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại KTX, Phòng Bảo vệ, Phòng thiết bị quản trị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà

trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (công trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại ký túc xá của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và người học trong trường cảm thấy an tâm hơn **[H9.09.05.01]**.

Năm	Tình hình an ninh, trật tự			
	Số lượng vụ trộm cắp tài sản, gây rối	Số vụ đánh người, gây rối	Số đối tượng sử dụng hung khí	Số HSSV vi phạm nội quy KTX, ANTT
2012	12	07	03	01
2013	05	01	03	-
2014	08	01	02	-
2015	01	-	-	-

Vào đầu các năm học, trường có Nghị quyết của cấp ủy Đảng, trên cơ sở đó lập bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT", xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ Nhà trường, bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý giáo dục người học; phòng, chống cháy nổ; tổ chức cho 100% cán bộ, giáo viên, công nhân viên, học viên và HSSV ký cam kết thực hiện các nội quy, quy chế. **[H9.09.05.01]**. Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn phòng thí nghiệm và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và học viên, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát

phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luót và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. **[H9.09.05.02].**

Về các biện pháp an toàn trong phòng TNTH: Nhà trường luôn trấn chỉnh đội ngũ GV hướng dẫn TNTH thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị và phòng chống cháy nổ; Công bố quy trình vận hành thiết bị ngay tại khu vực đặt máy; Lồng ghép nội dung đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị trong các lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành ở các khoa/viện chuyên môn trong Nhà trường. Trong 5 năm trở lại đây, trong Trường không xảy ra vụ việc đáng tiếc nào về mất an toàn trong phòng thí nghiệm thực hành. Văn phòng làm việc và 02 trung tâm thuộc Khoa QLTNR&MT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà; trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khóa bảo vệ chắc chắn. Trong quá trình học tập, làm việc và nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm, các cán bộ, giáo viên và học viên cao học ngành QLTNR được trang bị các dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động, Các đồ dùng dụng cụ đó được cấp phát đến người dùng trực tiếp để nâng cao chất lượng và phục vụ đào tạo; an toàn khi sử dụng lao động. **[H9.09.05.03].**

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, người học mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và người học; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn trong ký túc xá, khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên và LDHD làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện

công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm 50 năm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học và sau đại học **[H9.09.05.04]**.

Đối với vấn đề đảm bảo vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường, Nhà trường đã thành lập tổ môi trường chuyên chịu trách nhiệm dọn vệ sinh môi trường, thu gom rác hàng ngày để nâng cao chất lượng môi trường xanh, sạch đẹp giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao. **[H9.09.05.05]**. Bên cạnh đó nguồn nước sử dụng cho toàn trường, ký túc xá đều được sử dụng từ nguồn nước do nhà máy xử lý nước cấp tại trường, chất lượng nguồn nước trước khi đưa vào sử dụng luôn đạt tiêu chuẩn nước sử dụng trong sinh hoạt để tránh những rủi ro ảnh hưởng tới sức khỏe của cán bộ và người học trong Trường **[H9.09.05.06]**.

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của cán bộ và người học, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất (kết quả được thể hiện trong bảng phía dưới). Theo kết quả khảo sát năm 2019 đối với GV, 56 GV Khoa QLTNR&MT được khảo sát đã có khoảng 85,71% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng môi trường; không có GV nào không hài lòng **[H9.09.05.07]**.

STT	Năm	Số lượng mẫu	Đánh giá về vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH			
			Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
1	2017	26	19,23	65,38	11,54	3,85
2	2018	43	32,56	48,84	18,60	0
3	2019	56	37,50	48,21	14,29	0

Đối với ý kiến đánh giá của học viên cao học- ngành QLTNR qua các năm cho thấy học viên đánh giá rất cao về tình hình an ninh, trật tự cũng như vệ sinh, y tế. Kết quả khảo sát 112 học viên cao học ngành QLTNR cho thấy: tình hình an ninh, trật tự khá và tốt chiếm 85,71% và chỉ 0,89% ý kiến không đạt yêu cầu. Về tình hình vệ sinh, y tế ở mức độ khá và tốt là nhiều nhất chiếm 74,11%; tiếp đó là mức độ trung bình chiếm

24,11%; chỉ có 1,79% học viên đánh giá không đạt yêu cầu [**H9.09.05.07**].

Năm	Số lượng mẫu	Kết quả đánh giá của SV về tình hình an ninh -trật tự				Kết quả đánh giá của SV về tình hình vệ sinh- y tế			
		Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)	Tốt (%)	Khá (%)	Trung bình (%)	Không đạt yêu cầu (%)
2015-2016	81	32,10	39,51	24,69	3,70	22,22	46,91	28,40	2,47
2016-2017	60	35,00	51,67	11,67	1,67	23,33	53,33	20,00	1,67
2017-2018	286	27,27	50,00	20,98	1,40	22,03	46,85	27,62	1,05
2018-2019	112	37,50	48,21	13,39	0,89	24,11	50,00	24,11	1,79

2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Cho dù trong thiết kế bản vẽ có; nhưng khi thi công thì một số khu nhà cao tầng không có cầu thang máy, không có đường giành riêng cho xe lăn;

Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như nồi hơi cao áp, lò sấy,, chưa được kiểm định chất lượng đúng theo kỳ hạn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Giám sát chặt chẽ công tác thi công xây dựng các tòa nhà cao tầng; điều chỉnh, sửa chữa một số hạng mục công trình theo hướng có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	Phòng QTTB; Phòng TBĐT; Phòng CT&HSSV	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan mức độ hài lòng của người học (đặc biệt là đối tượng bị khuyết tật) đối với công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn trong toàn bộ các hoạt động sản xuất và dịch vụ của Nhà trường,	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đắc lực công tác đào tạo và NCKH đối với ngành QLTNR- bậc Thạc sĩ. Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, công nghệ thông tin...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. Tuy nhiên các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được triển khai chưa thực sự lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí: 01 tiêu chí TĐG đạt 4/7, 03 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 01 tiêu chí TĐG đạt 6/7.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả

Các thông tin phản hồi nhận xét đánh giá thường xuyên của giảng viên, chuyên gia và người học trong quá trình thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo thạc sĩ QLTNR được sử dụng trước hết để xây dựng CDR, khung chương trình đào tạo, sau đó là để biên soạn đề cương cho các học phần trong chương trình.

Đối với người học, hàng năm Phòng Đào tạo SDH, Phòng KT&ĐBCL sẽ tổ chức lấy ý kiến người học về từng học phần trong chương trình và cuối mỗi khóa học sẽ lấy ý kiến của cựu người học về chương trình đào tạo. Ý kiến góp ý của học viên và cựu học viên được tổng hợp gửi lên Ban Giám hiệu, lãnh đạo Khoa QLTNR&MT và các bộ môn phụ trách chuyên môn. Khoa QLTNR&MT sẽ có trách nhiệm họp các giảng viên phân tích các ý kiến và có sự điều chỉnh đề cương học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá..trong giới hạn cho phép.[H10.10.01.11], [H6.06.01.05].

Đối với các Nhà tuyển dụng và các chuyên gia, Khoa QLTNR&MT kết hợp với Phòng Đào tạo Sau đại học và Phòng KT&ĐBCL lấy ý kiến định kỳ 2 năm/1 lần. Trên cơ sở góp ý của nhà tuyển dụng và cựu học viên, Khoa QLTNR&MT cùng với nhóm chuyên gia tổng hợp các ý kiến và tổ chức rà soát điều chỉnh nội dung các học phần, số tín chỉ, các phương pháp kiểm tra đánh giá trong chương trình [H1.01.02.12]. Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan, chương trình đào tạo QLTNR được định kỳ rà soát chỉnh sửa (2 năm/1 lần).

Năm học 2016-2017, chương trình đã hoàn thiện xây dựng CDR, điều chỉnh khung

chương trình đào tạo và được Trường Đại học lâm nghiệp phê duyệt vào năm 2017 [H1.01.02.11], [H2.02.01.01]. Trong năm 2017, Khoa QLTNR&MT đã tiến hành rà soát nội bộ đề cương các học phần trong chương trình và hoàn thành trong tháng 11/2017. Trong năm 2019, theo yêu cầu của ĐHLN, toàn bộ các chương trình đào tạo được rà soát điều chỉnh [H1.01.02.19]. Căn cứ theo nhu cầu của học viên cũng như ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, nhóm chuyên gia cùng với Khoa QLTNR&MT đã có sự điều

chỉnh chương trình thạc sĩ QLTNR cho phù hợp với thực tế như: tăng số tín chỉ của một số học phần, tăng thời lượng thực hành, tăng số học phần tự chọn....

2. Điểm mạnh

Khoa QLTNR&MT đã chú trọng sử dụng ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, nơi học viên đang công tác để làm căn cứ xây dựng chuẩn đầu ra và rà soát điều chỉnh chương trình cho phù hợp với nhu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Đã có hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình đào tạo. Tuy nhiên việc sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để cải tiến chất lượng còn chưa thành hệ thống.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTNR&MT sẽ phối hợp chặt chẽ với Phòng Đào tạo sau đại học và Phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch, thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình. Lựa chọn các ý kiến làm căn cứ để điều chỉnh chương trình cho phù hợp với thực tế và nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá: 4

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1.Mô tả

Chương trình đào tạo thạc sĩ QLTNR của Trường ĐHLN được xây dựng theo đúng nguyên tắc thiết kế quy định trong Quy chế đào tạo đại học của Bộ GD & ĐT, [H1.01.02.02], hướng tới đạt chuẩn đầu ra và tiến hành theo quy trình 4 bước: Hình thành mục tiêu, điều tra nhu cầu và xây dựng chuẩn đầu ra; thiết kế chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra; tổ chức đào tạo thí điểm, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình và hoàn thiện chương trình đào tạo; triển khai đào tạo chính thức và thiết kế chương trình đào tạo [H1.01.01.02]. Việc xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo theo đúng quy trình chặt chẽ, từ khâu thành lập nhóm chuyên gia xây dựng chương trình [H1.01.02.06], tổ chức các hội thảo, seminar... [H1.01.02.07], sau khi hoàn thiện CTĐT theo CĐR trường đã làm tờ trình báo cáo về việc hoàn thiện chương trình [H1.01.02.08], trường ĐHLN đã thành lập HĐCS thẩm định CTĐT với đầy đủ các chuyên gia có uy tín trong

lĩnh vực QLTNR [H1.01.02.09]; [H1.01.02.10] và năm 2017 ĐHLN nghiệm thu và ban hành [H1.01.02.11].

Nhóm chuyên gia xây dựng chương trình có sự tham gia của các bên liên quan: giảng viên, nghiên cứu viên trong ngành QLTNR, các nhà quản lí... Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo được thăm dò ý kiến của nhiều đối tượng hưởng lợi: người học, cựu người học, chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lí trong và ngoài trường, các nhà tuyển dụng, các nhà quản lí tại các Sở, Chi cục... [H1.01.02.05]; [H10.10.01.12]; [H10.10.01.13]; [H10.10.01.14]. Sau đó, chương trình đào tạo được thẩm định cấp cơ sở [H1.01.02.15], được Hội đồng thẩm định của Khoa đóng góp ý kiến, trình ĐHLN tổ chức thẩm định, nghiệm thu và ban hành chương trình đào tạo [H1.01.02.17], [H1.01.02.18]. Các giảng viên của Khoa, chuyên gia trong và ngoài trường đã tham gia tích cực vào việc biên soạn đề cương học phần, tài liệu giảng dạy. Đề cương học phần được Khoa QLTNR&MT tổ chức xây dựng theo quy trình chặt chẽ từ khâu thành lập nhóm chuyên gia, tổ chức xây dựng, hỏi ý kiến, thẩm định, phê duyệt ban hành [H3.03.01.03]

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển chương trình đào tạo thạc sĩ QLTNR theo đúng quy định trong Quy chế đào tạo sau đại học của ĐHLN. Trong quá trình thiết kế chương trình có lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đã chú trọng đến việc cải tiến chất lượng chương trình qua các lần điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Việc phát triển chương trình đào tạo mới chỉ thực hiện theo đúng yêu cầu của ĐHLN, Khoa và các bộ môn còn chưa chủ động trong việc cải tiến thường xuyên chương trình đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Khoa QLTNR&MT và các bộ môn chuyên môn chủ động lập Kế hoạch đào tạo và rà soát, cải tiến chương trình đào tạo Thạc sĩ QLTNR cho phù hợp với thực tế giảng dạy.

5. Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Để không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, kiểm tra đánh giá, Khoa QLTNR&MT đã phối hợp chặt chẽ với Phòng Đào tạo SDH, Phòng KT&ĐBCL, xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng trong đó có việc kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học của người học cũng như giảng viên [H10.10.03.15]; [H6.06.01.07]. Quá trình dạy học của giảng viên trong khoa được Ban chủ nhiệm Khoa kết hợp với Phòng Đào tạo SDH, Phòng KT&ĐBCL rà soát, đánh giá qua những buổi dự giờ, những buổi sinh hoạt chuyên môn, sinemar... Để theo dõi việc chấp hành nghiêm túc giờ lên lớp, Ban thanh tra của trường thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc thực hiện thời khóa biểu của giảng viên [H10.10.06.17]. Bên cạnh đó, Phòng HCTH đã cử cán bộ trực giảng đường kiêm theo dõi giảng đường [H9.09.03.09]. Qua đó, Khoa đã nắm chắc được việc thực hiện thời khóa biểu của giảng viên. Về chất lượng theo kế hoạch ĐBCL của nhà trường, Khoa QLTNR đã phối hợp với Phòng Đào tạo SDH, Phòng KT&ĐBCL tổ chức lấy ý kiến của người học về tất cả các học phần của tất cả các giảng viên tham gia chương trình đào tạo [H10.10.01.10]. Kết quả thu được phản ánh tương đối trung thực về hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá của từng giảng viên. Qua kết quả phản hồi của học viên các giảng viên đã có ý thức đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá, cải tiến chất lượng giảng dạy như chú trọng đến phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm [H10.10.01.11].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được Khoa QLTNR&MT đặc biệt chú trọng, được rà soát và đánh giá thường xuyên. Đã có sự điều chỉnh, bổ sung quá trình kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên để phù hợp với CDR.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá quá trình học, kết quả học tập của học viên còn chủ yếu do giảng viên giảng dạy học phần đánh giá nên còn mang nặng tính chủ quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Khoa QLTNR&MT kết hợp với các giảng viên đánh giá quá trình học và rà soát kết quả học tập của học viên một cách có hệ thống và chặt chẽ hơn.

5. Tự đánh giá: 5

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả

Khoa QLTNR&MT và phòng Đào tạo sau đại học luôn xác định hoạt động KHCN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cả về lý luận và thực tiễn. Điều này đặc biệt quan trọng với đối tượng là các học viên cao học những người đa phần đã có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực chuyên môn. Trên cơ sở đó, các cán bộ trong khoa luôn tích cực đi đầu trong toàn trường về tham gia các phong trào nghiên cứu khoa học, xây dựng các ý tưởng, tìm kiếm các nguồn tài trợ và thực thi các đề tài dự án, đưa ý tưởng vào thực tiễn. Bên cạnh đó các cán bộ trong khoa còn có nhiệm vụ truyền cảm hứng, hướng dẫn cho các học viên trong khoa thực hiện các đề tài nghiên cứu.

Để thống nhất trong cách thức triển khai công tác NCKH, năm 2016, Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường ĐHLN [H10.10.04.01]. Thêm vào đó hàng năm các Khoa/Viện đều có kế hoạch công tác năm học được Nhà trường phê duyệt, trong đó có kế hoạch hoạt động NCKH.

Các hoạt động NCKH của GV được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm thực hiện đề tài các cấp, viết các bài báo trong nước, quốc tế, tham gia hoặc tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, hội thảo trong và ngoài nước....

Các hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa QLTNR&MT luôn được đánh giá cao so với các đơn vị khác trong trường, kết quả được thể hiện trong “*Danh mục nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở thực hiện từ năm 2012 đến 2017*” và “*Các hoạt động NCKH phục vụ giảng dạy năm 2010 -2018*” [H10.10.04.02].

Trung bình hàng năm có 17 đề tài các cấp được thực hiện và 33 bài báo trong nước được công bố bởi các GV trong khoa. Dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học của các công trình đã công bố, nhiều kết quả nghiên cứu đã được lồng ghép, chuyển tải thành nội dung trong chương trình dạy học [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Trên cơ sở đó, chất lượng giảng dạy ngày được nâng cao, lý thuyết gắn liền với thực tiễn, các nội dung giảng dạy bám sát với CTĐT nhưng luôn có những tình huống thực tế, giúp học viên ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Khả năng áp dụng của các đề tài NCKH vào công tác giảng dạy cao học ngành QLTNR được thể hiện cụ thể trong minh chứng [H10.10.04.04] và tổng hợp ở bảng sau:

Bảng 10. 04.01. Tổng hợp các sản phẩm của NCKH được áp dụng trong giảng dạy ngành QLTNR giai đoạn 2014-2018

Năm	Số đề tài được thực hiện	Số đề tài được áp dụng cho giảng dạy cao học ngành QLTNR	Nội dung được áp dụng
2014	13	5	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp mẫu tiêu bản cho thực hành môn học - Hướng dẫn HV làm Luận văn cao học - Ví dụ thực tiễn cho các lý thuyết giảng dạy trên lớp
2015	17	11	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn HV làm Luận văn cao học - Cung cấp mẫu tiêu bản cho thực hành môn học - Cung cấp cơ sở khoa học cho các giải pháp bảo tồn các loài động, thực vật bản địa quý hiếm
2016	17	8	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn HV làm Luận văn cao học - Cung cấp thông tin, dữ liệu, ảnh tư liệu về các loài nghiên cứu làm cơ sở cho công tác bảo tồn - Cung cấp mẫu tiêu bản cho phòng thực hành thí nghiệm. - Cung cấp dữ liệu về điều kiện thành lập khu bảo tồn và vườn Quốc gia.
2017	19	9	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn HV làm Luận văn cao học - Cung cấp công cụ, phương pháp mới trong công tác Quản lý Lửa rừng - Cung cấp quy trình, kỹ thuật cứu hộ, nhân

Năm	Số đề tài được thực hiện	Số đề tài được áp dụng cho giảng dạy cao học ngành QLTNR	Nội dung được áp dụng
			nuôi và tái thả một số loài động vật hoang dã
2018	18	17	<ul style="list-style-type: none"> - Hướng dẫn HV làm Luận văn cao học - Cung cấp cơ chế tài chính, công cụ, tiêu chí để phát triển bền vững tài nguyên rừng và phát triển du lịch tại các khu bảo tồn, vườn quốc gia. - Cung cấp mẫu tiêu bản phục vụ thực hành thực tập các môn học
Tổng	84	50	

Như vậy có 50/84 (59,5%) đề tài thực hiện bởi các cán bộ trong khoa được ứng dụng kết quả trong giảng dạy bậc đại học và bậc sau đại học ngành QLTNR. Chủ yếu các sản phẩm của các đề tài được áp dụng là: Các mẫu tiêu bản, quy trình, tiêu chí, phương pháp mới...trong quản lý tài nguyên được sử dụng cho giảng dạy, thực hành thực tập.

Song song với hoạt động KH&CN của cán bộ, GV, NCKH của học viên là một trong những nội dung được triển khai, thực hiện thường xuyên tới toàn thể học viên trong Khoa. Nhiều học viên lựa chọn tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cùng các Thầy Cô hướng dẫn để thu thập số liệu phục vụ cho việc làm Luận văn thạc sỹ của mình.

Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của học viên, hình thành năng lực tự học tự nghiên cứu cho học viên ; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Bên cạnh đó nhà trường cũng có những quy định để khuyến khích học viên tham gia nghiên cứu như quy định cộng điểm khi học viên bảo vệ luận văn nếu có bài báo được công bố. Quy định đó được thể hiện trong tiêu chí chấm điểm luận văn thạc sỹ.

2. Điểm mạnh

GV và HV của Khoa QLTNR&MT đã tích cực tham gia NCKH, một số kết quả đã được vận dụng để cải tiến việc dạy và học. HV nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của NCKH và đã rất tích cực tham gia thông qua các bài báo đã được công bố. Các kết quả NCKH được công nhận và một số kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng trong thực tế, giúp ích cho lĩnh vực Lâm nghiệp nói riêng và xã hội nói chung.

3. Điểm tồn tại

Chưa tiếp cận được nhiều dự án, đề tài với các tổ chức nước ngoài, các đề tài dự án cấp Quốc gia còn thấp so với tỷ lệ đề tài các cấp khác. Những năm gần đây, mặc dù nhà trường đã tăng cường hỗ trợ cho NCKH HV, tuy nhiên kinh phí còn hạn chế. Khoa QLTNR&MT, cần có chính sách động viên khuyến khích GV và HV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tăng cường nghiên cứu chuyên sâu theo lĩnh vực đào tạo của Khoa, áp dụng các kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy và học tập. Tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài, các tổ chức phi chính phủ. Kết hợp các chương trình đề tài, dự án của các GV, để HV có thêm kinh phí thực hiện đề tài NCKH.	Khoa QLTNR&MT, phòng KHCN	Từ năm học 2019 – 2020
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường số lượng HV NCKH, tối thiểu 40% số lượng HV tham gia.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2019 – 2020 trở đi

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích như thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của hoạt động dạy học, học tập, NCKH của HV cũng như GV. Trường ĐHLN, các đơn vị, phòng ban chức năng, cũng như Khoa QLTNR&MT luôn xác định việc nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ phục vụ công tác giảng dạy, NCKH là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình phát triển. Trong nhiều năm qua, Trường đã không ngừng đầu tư, xây dựng đội ngũ, cơ sở hạ tầng cho hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT, trung tâm dịch vụ, trạm y tế. Đảm bảo phục vụ, hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển các hoạt động văn thể mỹ cho cán bộ công nhân viên chức, HV trong toàn trường nói chung và Khoa QLTNR&MT nói riêng. Các dịch vụ hỗ trợ không ngừng được cải tiến thể hiện cụ thể ở một số điểm chính sau đây:

a. Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện

Để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu học và đọc của cán bộ GV, hàng năm thư viện đều mua bổ sung các đầu sách và các tài khoản tra cứu tài liệu điện tử, luôn có sự điều chỉnh thời lượng phục vụ, để đáp ứng thời gian linh hoạt cho người đọc [H10.10.05.01]; [H10.10.05.02]. Những năm trước đây danh mục sách bổ sung được cập nhật trên trang web của thư viện theo năm để độc giả quan tâm theo dõi và tìm đọc. Tuy nhiên những năm gần đây số sách tăng lên, danh mục sách mới được cập nhật theo quý thậm chí cập nhật theo tháng [H10.10.05.02], điều đó cho thấy sự cải tiến cả về mặt quản lý thư viện và chất lượng tài liệu thư viện.

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng, thư viện không ngừng nâng cao năng lực cán bộ cũng như có sự phân công công việc rõ ràng trong nội bộ cơ quan [H10.10.05.01]. Hàng năm, việc lấy ý kiến đánh giá phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện nhằm rút kinh nghiệm và cải thiện chất lượng theo hướng phục vụ tốt nhất luôn được thư viện thực hiện thường xuyên theo một quy trình chặt chẽ [H10.10.05.03]. Các ý kiến phản hồi cũng như thống kê số lượt học viên mượn trả giáo trình, sử dụng dịch vụ thư viện được tổng hợp báo cáo gửi nhà trường định kỳ hàng năm [H10.10.05.04].

Thời gian khảo sát thông thường là cuối mỗi học kỳ, với 2 hình thức khảo sát: khảo sát bằng phiếu giấy trực tiếp và khảo sát online. Các đối tượng được khảo sát bao gồm: GV, cán bộ, HV đang học tập tại trường và HV chuẩn bị tốt nghiệp. Bộ phận thực hiện khảo sát bao gồm: 1. Phòng KT&ĐBCL; 2. Thư viện. Các nội dung khảo sát về thư viện được lồng ghép trong phiếu đánh giá môn học/GV dành cho HV sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học hoặc phiếu điều tra bạn đọc riêng biệt. Tổng hợp thông tin đánh giá về dịch vụ thư viện như bảng sau:

Bảng 10.05. 01. Thông tin đánh giá dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện

[H10.10.05.03]

Thời gian đánh giá	Phương pháp	Nội dung đánh giá	Đối tượng được đánh giá	Tên phiếu khảo sát	Bộ phận đánh giá
- Cuối kỳ - Cuối khoá	-Trực tiếp trên giấy - Online	-Giáo trình, bài giảng -Sách tham khảo -Phòng học -Cơ sở hạ tầng -Chất lượng phục vụ bạn đọc	-GV -HV đang học -HV chuẩn bị tốt nghiệp	- Phiếu điều tra bạn đọc - Phiếu nhận xét về CHVC ,TTB thư viện - Phiếu đánh giá môn học, GV - Phiếu đánh giá chất lượng toàn khoá học	-Thư viện -Phòng KT&ĐBCL

Kết quả khảo sát HV và cán bộ GV về mức độ hài lòng với trang thiết bị thư viện được tổng hợp và báo cáo sau mỗi đợt khảo sát [H10.10.05.04]; [H10.10.05.05]. Những kết quả này là căn cứ để thư viện cải tiến CHVC , trang thiết bị và thái độ phục vụ ngày càng tốt hơn.

Mặc dù với rất nhiều nỗ lực của thư viện và Nhà trường nhưng số lượng HV đầu vào hàng năm có xu hướng giảm, cùng với sự phát triển của công nghệ số, vì vậy số lượng HV sử dụng dịch vụ của thư viện có xu hướng giảm. Theo đó số lượt HV mượn giáo trình/bài giảng cũng giảm hàng năm, kết quả được thể hiện thông qua các bảng thống kê hàng năm của thư viện [H10.10.05.04].

Những thông tin phản ánh rõ ràng nhất về sự cải tiến của thư viện được thể hiện trong các báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch công tác hàng năm và báo cáo tổng hợp sáng kiến của các cán bộ thư viện [H10.10.05.06]. Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến, các đơn vị có liên quan tổ chức cuộc họp về kết quả, rút kinh nghiệm và đưa ra những giải pháp khắc phục [H10.10.05.06].

b. Phòng thí nghiệm, thực hành

Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Các trung tâm thực hành được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Khoa cũng như của Nhà trường. Khoa QLTNR&MT có 2 trung tâm thực hành thí nghiệm bao gồm: Trung tâm Đa dạng sinh học (nay đổi tên thành trung tâm Đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững) phục vụ các hoạt động liên quan đến mảng tài nguyên rừng như động, thực vật, côn trùng, bệnh cây và công tác quản lý rừng Bền vững nói chung. Trung tâm thực hành thí nghiệm Khoa QLTNR&MT nay đổi tên thành trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian phục vụ các mảng đào tạo về môi trường, quản lý lửa rừng, biến đổi khí hậu [H10.10.05.07].

Phòng thí nghiệm của Khoa QLTNR&MT, các mẫu tiêu bản phong phú được bổ sung thường xuyên, thông qua việc thực hiện các đề tài nghiên cứu của cán bộ, học viên và HV trong khoa. Hàng năm có hàng trăm mẫu côn trùng, mẫu thực vật, động vật được bổ sung vào phòng tiêu bản của trung tâm trong Khoa [H10.10.05.08]. Hiện nay Khoa đã xây dựng và đưa vào sử dụng nhà nuôi Bướm thuộc khu bảo tồn Bướm và côn trùng tại rừng thực nghiệm Núi Luót [H10.10.05.08]. Bên cạnh đó các thiết bị, phần mềm tiếp cận với công nghệ 4.0 như phòng GIS và Viễn thám Khoa QLTNR&MT đã được trang bị từ kinh phí nhà trường và vốn cấp từ các tổ chức ngoài trường [H10.10.05.08]. Kể từ khi được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thiết bị này, Khoa QLTNR&MT đã sử dụng và khai thác hiệu quả công suất của máy móc, thiết bị. Thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên ngành GIS viễn thám, kỹ năng thực hành sử dụng và khai thác phần mềm chuyên dụng trên máy vi tính cho cán bộ giáo viên, HV trong Khoa và trong Trường khi có nhu cầu.

Ngoài ra văn phòng làm việc ở 2 trung tâm phục vụ thực hành của Khoa QLTNR&MT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà và có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá bảo vệ

chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống camera quan sát, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường. Trong quá trình làm việc, nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm, cán bộ giáo viên được trang bị các dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động. Các đồ dùng dụng cụ đó được Ban bảo hộ Lao động của Nhà trường phê duyệt và cấp phát đến người dùng trực tiếp hàng năm để nâng cao chất lượng và phục vụ đào tạo và an toàn khi sử dụng lao động [H10.10.05.09], [H10.10.05.10].

c. Hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác

Về công nghệ thông tin đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Trung tâm CNTT trực thuộc Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định 1413 (8/8/2017) [H10.10.05.13] nhằm đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường đã được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi miễn phí phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý đào tạo. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan. Tuy nhiên do quy mô lớp cao học ngành QLTNR nói riêng và các ngành khác nói chung tương đối nhỏ, vì vậy việc đăng ký các học phần thường được Phòng Đào tạo sau đại học hỗ trợ đăng ký theo lớp, theo khóa. Học viên nhìn chung không phải tự đăng ký theo tài khoản cá nhân.

Bên cạnh đó rừng thực nghiệm Núi Luốt là nơi nghiên cứu, thực tập, thực hành cho nhiều GV và các thế hệ Học viên Khoa QLTNR&MT cũng được bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rất tốt. Có được các kết quả như vậy ngoài ý thức bảo vệ rừng của các thành viên trong trường thì vai trò của ban Chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ và phòng chống cháy rừng rất quan trọng. Ban Chỉ huy thực hiện nhiệm vụ này hàng năm luôn được kiện toàn và củng cố bộ máy [H10.10.05.10] sao cho hoạt động hiệu quả nhất. Các kết quả được thể hiện rõ trong các Báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng hàng năm của phòng Bảo vệ trong Trường [H10.10.05.12].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được đánh giá và cải tiến hàng năm. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trong các cuộc họp, hội nghị nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này cho người học và người dạy.

3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ hỗ trợ tiện ích chưa được đánh giá định kỳ và những cải tiến chưa được thể hiện rõ rệt sau khi có kết quả khảo sát.

Dù cơ sở vật chất, các hệ thống hỗ trợ học tập khá đầy đủ, tuy nhiên, thời lượng và các nội dung thực tập, thực hành tích hợp ở các môn học còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ	Khảo sát ý kiến thường xuyên của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ	Thư viện, ban CNTT, bộ phận Giảng đường, các Trung tâm thí nghiệm, thực hành	Thực hiện thường xuyên
Hỗ trợ tối đa cho người học	Tăng cường sử dụng các thiết bị, dịch vụ hỗ trợ miễn phí cho học viên.	Nhà trường	Thực hiện thường xuyên
Tăng cường thực hành thực tập cho học viên	Tăng cường sử dụng các phòng máy, phòng tiêu bản và rừng thực nghiệm	Nhà trường, trung tâm thí nghiệm thực hành, toàn bộ cán bộ giảng dạy và xây dựng sửa đổi chương trình	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả

Trường đại học Lâm nghiệp trong những năm qua đã có nhiều nỗ lực để hình thành hệ thống đảm bảo chất lượng trong nhà trường. Phòng KT&ĐBCL được thành lập

theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 09/01/2012 [**10.10.06.01**] có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường về đánh giá chất lượng CTDH, đánh giá chất lượng của các dịch vụ phục vụ giảng dạy sau quá trình vận hành chương trình học tại trường. Chức năng, nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL được quy định rõ trong QĐ313/QĐ-ĐHLN - TCCB ngày 31/03/2014: Bao gồm: Đánh giá chương trình dạy học, đánh giá hoạt động của GV, khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu học viên, GV, nhà tuyển dụng); khảo sát về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát cựu HV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT; khảo sát CVHT về các mặt như mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, công tác đề thi; khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CHVC của Nhà trường; chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH; môi trường cảnh quan học tập; nơi làm việc của người học sau khi tốt nghiệp. Để thực hiện được nhiều đầu công việc mang tính hệ thống như vậy, phòng KT&ĐBCL đã có sự phân công nhiệm vụ giữa các cán bộ trong đơn vị rõ ràng hàng năm [**H10.10.06.01**].

Năm 2016 phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của học viên, cựu HV và đơn vị tuyển dụng với mục đích tìm hiểu thông tin việc làm của học viên, nhu cầu tuyển dụng cũng như các ý kiến phản hồi để nâng cao chất lượng đào tạo [**H10.10.06.02**]. Theo đó việc lấy ý kiến phản hồi được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, cách thức tổ chức có hệ thống: Từ việc ban hành quy định khảo sát, thông báo khảo sát, lấy ý kiến, báo cáo kết quả khảo sát và cuối cùng gửi kết quả về các đơn vị có liên quan trong trường.

Bên cạnh đó, Phòng Đào tạo sau đại học cũng có nhiều hoạt động để thu thập các thông tin phản hồi từ Học viên thông qua phiếu đánh giá môn học, phiếu đánh giá giảng viên. Các đánh giá này thông thường được thực hiện sau khi môn học kết thúc. Về đánh giá chương trình, quá trình đào tạo thạc sỹ, thông thường Học viên được hỏi ý kiến trước khi nhận bằng tốt nghiệp ra trường. Các thông tin phản hồi này đều được phòng Đào tạo sau đại học và phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phân tích đánh giá và đề xuất khoa chuyên môn có những điều chỉnh trong quá trình vận hành chương trình để nâng cao chất lượng đào tạo cao học và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội.

Có những công việc được làm thường xuyên như khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, khảo sát cựu HV về việc triển

khai và đánh giá chất lượng CTĐT, khảo sát CVHT, có việc chưa được làm thường xuyên (khảo sát về CTĐT, khảo sát về CTDH đối với GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng) **[H10.10.06.02]**, **[H10.10.06.03]**. Trong những năm gần đây, để đảm bảo tính khách quan đối với người học, hình thức lấy ý kiến trực tuyến (online) được áp dụng và thể hiện nhiều ưu việt.

Các kết quả khảo sát được tổng hợp thành báo cáo gửi về các đơn vị có liên quan. Đây sẽ là cơ sở để các đơn vị cải tiến công tác dạy học, công tác phục vụ giảng dạy và NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng đào tạo theo yêu cầu của xã hội **[H10.10.06.04]**.

Tóm tắt về cơ chế phản hồi của các bên liên quan trong những năm qua như bảng sau

Bảng 10.06.01. Bảng tóm tắt khảo sát ý kiến các bên liên quan từ 2014-2019

Năm học	2014-2015	2015-2016	2016- 2017	2017- 2018	2018-2019
Nội dung khảo sát	1.Đánh giá môn học/GV 2.Khảo sát bạn đọc thư viện 3.Khảo sát cựu học viên 4.Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3.Khảo sát cựu học viên 4.Khảo sát bạn đọc thư viện 5.Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1.Đánh giá môn học/GV 2.Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3.Khảo sát cựu học viên 4.Đánh giá CHVC 5.Khảo sát bạn đọc thư viện 6.Khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng	1. Đánh giá môn học/GV 2. Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3. Khảo sát cựu học viên 4. Đánh giá CHVC 5. Khảo sát bạn đọc thư viện 6. Ý kiến đơn vị tuyển dụng 7. Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 8. Khảo sát người học về công tác đoàn thể	1. Đánh giá môn học/GV 2. Đánh giá chất lượng toàn khoá học 3. Khảo sát cựu học viên 4. Đánh giá CHVC 5. Khảo sát bạn đọc thư viện 6. Ý kiến đơn vị tuyển dụng 7. Khảo sát tuần sinh hoạt công dân 8. Khảo sát người học về công tác đoàn thể 9. Khảo sát về chuyên viên, nhân viên phục vụ (chuẩn bị áp dụng)

Năm học	2014-2015	2015-2016	2016- 2017	2017- 2018	2018-2019
Bộ phận thực hiện khảo sát	- KT&ĐBCL - Thư viện - Phòng Đào tạo sau đại học	- KT&ĐBCL - Thư viện - Phòng Đào tạo sau đại học	- KT&ĐBCL - Thư viện - Phòng Đào tạo sau đại học	- KT&ĐBCL - Thư viện - Phòng Đào tạo sau đại học - Khoa QLTNR&MT	- KT&ĐBCL - Thư viện - Phòng Đào tạo sau đại học - Khoa QLTNR&MT
Đối tượng được khảo sát	- HV cuối kỳ - HV trước khi ra trường - GV - Cựu học viên - Nhà tuyển dụng	- HV cuối kỳ - HV trước khi ra trường - Cựu học viên - Nhà tuyển dụng	- HV cuối kỳ - HV trước khi ra trường - GV - Nhà tuyển dụng	- HV cuối kỳ - HV trước khi ra trường - Cựu học viên - GV - Nhà tuyển dụng	- HV cuối kỳ - HV trước khi ra trường - Cựu học viên - GV - Nhà tuyển dụng
Thời gian khảo sát	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần - Thường xuyên	- Cuối kỳ - Cuối khoá - 1 năm một lần - Thường xuyên

Năm học	2014-2015	2015-2016	2016- 2017	2017- 2018	2018-2019
Cách thức khảo sát	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online	- Mẫu giấy trực tiếp/gọi điện - Online
Bộ phận sử dụng kết quả khảo sát	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Phòng Đào tạo sau đại học	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Phòng Đào tạo sau đại học	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Phòng Đào tạo sau đại học	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Phòng Đào tạo sau đại học	- Phòng Đào tạo - Thư viện - Các Khoa chuyên môn - Các GV - Ban xúc tiến tuyển sinh và tư vấn việc làm - Phòng Quản trị, thiết bị - Phòng CT&CTHV - Phòng Đào tạo sau đại học

Các thông tin thể hiện ở **Bảng 10.06.01** cho thấy có sự cải tiến về nội dung, cách thức khảo sát, bộ phận thực hiện khảo sát và các bộ phận sử dụng kết quả khảo sát theo các năm học. Bên cạnh phòng KT&ĐBCL những năm gần đây, các phòng ban chức năng khác như trung tâm Xúc tiến đào tạo và Du học, phòng Chính trị công tác HV cũng thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan.

Dựa vào những kết quả điều tra, nhiều hoạt động cải tiến đã được tiến hành như: nâng cấp các thiết bị trong phòng học (máy chiếu, đèn chiếu sáng...), hoàn thiện về CTĐT, khung chương trình môn học, trình độ của người dạy...[H10.10.06.05]. Những cải tiến này giúp trang bị cho HV những kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của cơ quan tuyển dụng, của xã hội và trước mắt là đáp ứng một phần thị hiếu của người học hiện tại.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá môn học, trang thiết bị.

Đã đa dạng hình thức lấy ý kiến phản hồi, tăng cường sử dụng đánh giá online giúp cho việc lấy ý kiến phản hồi nhanh chóng và khách quan.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến phản hồi chưa được thực hiện thường xuyên ở các phòng ban có liên quan như phòng Tài chính kế toán, phòng Chính trị và công tác HV và cả ở các Khoa chuyên môn. Nội dung khảo sát chưa được cải thiện nhiều qua các năm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Cải tiến nội dung lấy ý kiến, đa dạng hóa phương pháp thu thập	Thường xuyên điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến.	Phòng KT&ĐBCL, Khoa	Thực hiện thường xuyên hàng năm
Đa dạng bộ phận lấy ý kiến phản hồi	Các phòng ban khác liên quan cần lấy ý kiến phản hồi.	Các phòng ban và Khoa	Thực hiện bổ sung hàng năm

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành đào tạo QLTNR bậc thạc sỹ được Phòng Đào tạo sau đại học, toàn thể Nhà trường hết sức quan tâm. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ, có tính hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Quá trình dạy và học được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

Các đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ GV trong Khoa, có sự gắn kết với các chủ đề của các Luận văn cao học của học viên. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng và lồng ghép vào chương trình giảng dạy các môn học, tăng khả năng tiếp cận với thực tiễn cho HV và giúp nâng tầm ảnh hưởng của ngành học đối với xã hội.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và cải thiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và việc học.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06/06 tiêu chí đạt, 6 tiêu chí đạt 5/7 điểm. Điểm trung bình của tiêu chuẩn 10 là 5,0 điểm.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Chất lượng chương trình đào tạo được phản ánh qua đánh giá của các bên liên quan, bao gồm: học viên, giảng viên và đơn vị tuyển dụng. Đây là một kênh thông tin quan trọng và khách quan, góp phần đánh giá chất lượng đào tạo hiện tại giúp Nhà trường có những sự điều chỉnh thích hợp theo hướng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và của xã hội.

Quá trình đào tạo thạc sĩ có sản phẩm là người học, việc đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng của cơ sở đào tạo. Hàng năm, Nhà trường, Khoa đã thực hiện kiểm soát kết quả đầu ra theo (CĐR của chương trình dạy học, có quá trình thống kê tỷ lệ học viên (HV) tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ HV thôi học và cơ hội tìm việc làm của HV làm cơ sở để cải tiến chất lượng, đánh giá quá trình đào tạo.

Nhà Trường và Khoa cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động, phân trăm HV có việc làm, hoặc ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tế sau khi tốt nghiệp và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến chương trình đào tạo và dạy học, cải tiến những hoạt động đảm bảo và kiểm soát chất lượng đào tạo đối với tất cả các ngành đào tạo nói chung và ngành QLTNR nói riêng.

Ngành QLTNR là ngành truyền thống của Nhà trường, tính tuổi đời của ngành đã được 18 năm từ khi thành lập.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trong thời gian học viên thạc sĩ Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR) tham gia học tập và rèn luyện tại trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN), phòng Đào tạo sau đại học được giao nhiệm vụ theo dõi quá trình học tập của học viên. Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giám sát hoạt động đánh giá kết quả học tập của các học viên. [H11.11.01.01]. Trong 5 năm gần đây, hằng năm tỷ lệ học viên trúng tuyển nhưng không nhập học chỉ chiếm khoảng 2%, số học viên thôi học trong quá trình đào tạo khoảng 10% với lý do cá nhân, tỷ lệ hoàn thành

khóa học bảo vệ khóa luận đúng thời hạn cho phép và tốt nghiệp chương trình đào tạo ngay lần 1 đạt 82,9%. Số liệu về học viên thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được thể hiện ở các bảng 11.01. Các số liệu này được cập nhật đến ngày 12/01/2021. [H11.11.01.02], [H11.11.01.04]

Bảng 11.01. Tỷ lệ học viên tốt nghiệp, thôi học ngành Quản lý Tài nguyên rừng giai đoạn 2016-2020

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (trong 5 năm)					Trung bình
	2014 2016	2015 2017	2016 2018	2017 2019	2018 2020	
Số lượng học viên tốt nghiệp (người)	54	45	76	56	19	43
Tỷ lệ học viên tốt nghiệp so với số học viên theo học (%)	88,9	88,9	89,5	89,3	57,9	82,9
Tỷ lệ học viên thôi học (%)	11,1	11,1	10,5	10,7	0	11,9
Số lượng học viên thôi học do nhu cầu cá nhân	6	5	8	6	3	5,6

Trong đó, số học viên đạt điểm trung bình chung học tập loại khá khoảng 59,17%, loại giỏi từ 40,83%, [H11.11.01.02]. Tỷ lệ học viên thôi học là 11,9%, toàn bộ do nhu cầu cá nhân [H11.11.01.04]. Với con số như vậy đã phần nào nói lên chất lượng của sản phẩm đào tạo, cho thấy chất lượng tốt nghiệp cao và đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Trong suốt quá trình đào tạo của khóa học, Trường ĐHLN, Phòng đào tạo sau đại học và Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phụ trách thạc sĩ QLTVR đã có những hoạt động trợ giúp phù hợp với đối tượng, độ tuổi của người học: ngay trong tuần đầu nhập học Ban Giám hiệu nhà trường cùng với lãnh đạo các phòng chức năng, các Khoa... đã phổ biến kế hoạch triển khai khóa học, giới thiệu về quy chế đào tạo, trong đó có các quy định về thôi học và xét tốt nghiệp nhằm cung cấp thông tin cần thiết về thôi học, ngừng học, kéo dài thời gian học tập cho người học, tránh tình trạng người học bị buộc thôi học hoặc không được xét tốt nghiệp do không nắm vững quy chế [H11.11.01.01].

Trong suốt quá trình khóa đào tạo, người học được cung cấp thông tin về đào tạo, về cá nhân người học như: kết quả học tập, danh sách học viên không đủ điều kiện hoàn thành học phần, danh sách học bổ sung ... Những thông tin này rất quan trọng đối với từng học viên, giúp học viên hoàn thành khóa học đúng thời hạn.

2. Điểm mạnh

Trường ĐHLN đã có sự phân công cụ thể rõ ràng trong việc theo dõi quá trình học tập của học viên. Tỷ lệ học viên thôi học, tốt nghiệp được Phòng Sau đại học theo dõi chặt chẽ, hàng năm đều có sự đối sánh, từ đó tìm ra nguyên nhân và xây dựng Kế hoạch hành động.

3. Điểm tồn tại

Học viên thạc sĩ QLTNR đào tạo tại trường ĐHLN trong khoảng thời gian 1,5 năm, thời gian còn lại học viên chủ yếu học tập và làm việc với thầy cô hướng dẫn luận văn, nên sự theo dõi cụ thể, sát sao của phòng Sau đại học và của Khoa QLTNR&MT còn gặp nhiều khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tư vấn kịp thời các học viên gặp khó khăn về hoàn cảnh gia đình	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo SDH	Thực hiện thường xuyên, hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Phòng SDH phối hợp với trợ lý SDH để nắm bắt tình hình học tập của học viên	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo SDH	Cuối mỗi kỳ học, đặc biệt là sau khi kết thúc các học phần của các khóa học.

5. Tự đánh giá: 5/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Theo Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ tại trường ĐHLN kèm theo quyết định số 1080/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ban hành ngày 15/9/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp, thời gian đào tạo chính thức là hai năm. Nếu quá thời gian đào tạo theo quy định học viên phải làm thủ tục gia hạn, thời gian gia hạn không quá 2 năm. Tỷ lệ hoàn thành khóa học, bảo vệ luận văn tốt nghiệp đúng thời hạn cho phép 2 năm [H11.11.02.01] và tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ QLTKR ngay lần 1 đạt từ 57,9% - 89,5% [H11.11.02.02]. Trong đó, số học viên đạt điểm trung bình chung học tập loại giỏi chiếm 40,83%, loại khá chiếm 59,17%.

Số liệu về thời gian học viên tốt nghiệp được thể hiện ở các bảng 11.02. Các số liệu này được cập nhật đến ngày 12/01/2021. [H11.11.02.02].

Bảng 11.02: Thời gian học viên tốt nghiệp của chương trình đào tạo QLTKR

Năm học	Số HV theo QĐ	Số HV theo học	Tốt nghiệp	Tỉ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian quy định			Thôi học do nhu cầu cá nhân
				1 năm	2 năm	Trên 2 năm	
2014-2016	54	54	48	0	74,1 (40/54)	14,8 (8/54)	11,1 (6/54)
2015-2017	45	45	40	0	86,7 (39/40)	2,2 (1/40)	11,1 (5/40)
2016-2018	76	76	68	0	81,6 (62/76)	7,9 (6/76)	10,5 (8/76)
2017-2019	56	56	50	0	73,2 (41/56)	16,1 (9/56)	10,7 (6/56)
2018-2020	23	19	11	0	57,9 (11/19)	42,1 (8/19)	04 HV trúng tuyển, không

							nhập học
--	--	--	--	--	--	--	----------

Để đảm bảo thời gian trung bình tốt nghiệp của người học ở mức chuẩn, Phòng Đào tạo sau đại học và Khoa QLTNR trường ĐHLN đã xây dựng và thông báo rộng rãi, kịp thời đến người học kế hoạch đào tạo cho cả khóa học, kế hoạch giảng dạy cụ thể cho từng học kỳ, từng đợt, thông báo sớm để người học chủ động lập kế hoạch học tập [H11.11.02.01], giúp người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân để tận dụng tối đa nguồn lực để có thể hoàn thành các yêu cầu học tập đúng thời hạn.

2. Điểm mạnh

Hầu hết phần lớn học viên thạc sĩ QLTNR đều hoàn thành khóa học theo đúng thời gian quy định.

3. Điểm tồn tại

Năm học 2018-2020, tỷ lệ học viên xin gia hạn tăng đột biến.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tư vấn học tập kịp thời để các học viên sắp xếp công việc và học tập 1 cách hợp lý	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo SDH	Thực hiện thường xuyên, hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Thúc đẩy GVHD và học viên hoàn thành luận văn tốt nghiệp đúng thời hạn (2 năm)	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo SDH	Thực hiện thường xuyên, hàng năm

5. Tự đánh giá: 4/7

Tiêu chí 11.3.

Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Mục tiêu của học viên sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề đào tạo, thu nhập phù hợp, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực đào tạo. Đó cũng chính là mục tiêu đào tạo của Giảng viên, cán bộ công chức của Khoa Quản lý Tài nguyên Rừng và Môi trường cũng như của bản thân học viên. Để tham mưu cũng như giám sát quá trình học tập và hiệu quả quá trình đào tạo, Khoa QLTNR&MT đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tích cực như rà soát chương trình đào tạo; điều chỉnh chuẩn đầu ra; phương pháp đánh giá kết quả học phần; đánh giá giảng viên. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thành lập phòng KT&ĐBCL thực hiện theo quyết định số 2331 với nhiệm vụ đánh giá chất lượng đào tạo.

Ngoài các biện pháp trên, để đạt được mục tiêu đào tạo đặt ra, Khoa QLTNR&MT cũng đã triển khai thực hiện khảo sát tình hình học viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với học viên ngành QLTNR&MT nhằm tìm ra giải pháp hiệu quả đáp ứng nhu cầu của học viên và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, Khoa đã phối với phòng KT&ĐBCL để khảo sát tình hình việc làm của cựu học viên và học viên vừa tốt nghiệp bằng các hình thức online và gửi phiếu khảo sát.

Bảng 11.11.03.01a: Kết quả khảo sát cựu học viên

<i>Năm</i>	<i>2016</i>	<i>2017</i>	<i>2018</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>
<i>Tổng số</i>	<i>149</i>	<i>122</i>	<i>215</i>	<i>87</i>	<i>110</i>

Bảng 11.11.03.01b: Tỷ lệ có việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

Năm khảo sát	Số lượng phỏng vấn	Tỷ lệ có việc làm	Tỷ lệ chưa có việc làm	Thời gian có việc làm			
				<6 tháng	6 - 1 năm	>1 năm	Khác
2014							
2016							
2017							
2018							

Kết quả trong bảng được tổng hợp từ kết quả khảo sát của Nhà trường đối với học viên và cựu học viên theo các hình thức online và phát phiếu. Số lượng học viên tốt nghiệp ngành QLTNR có việc làm đạt tỉ lệ cũng đã phản ánh chất lượng và mức độ đáp ứng nhu cầu học viên cũng như nhà tuyển dụng.

Theo đó, việc đẩy mạnh và gia tăng thời lượng thực hành nhằm phát triển kỹ năng cho học viên đã và đang ngày càng được hoàn thiện và mang lại hiệu quả. Bên cạnh những kết quả đạt được về mặt kiến thức, thái độ và kỹ năng đối với thạc sỹ ngành QLTNR, một số ý kiến cũng chỉ rõ những kỹ năng mềm cần được trang bị cho học viên trong quá trình đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả làm việc. **[H11.11.03.02]**

Kết quả khảo sát, lấy ý kiến của Nhà trường và Khoa QLTNR&MT về tình trạng việc làm của học viên sau khi ra trường theo các tiêu chí: Tình trạng việc làm; Khu vực làm việc chủ yếu; Mối quan hệ giữa kết quả đào tạo và tình trạng của việc làm của học viên tốt nghiệp; Nhu cầu học thêm của học viên sau khi tốt nghiệp; Cảm nghĩ của học viên về Trường sau khi tốt nghiệp đã cho thấy học viên thuộc các ngành đào tạo của Khoa QLTNR&MT nhanh chóng có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp. 100% nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, cũng như thái độ của học viên sau khi hoàn thành CTĐT; Tỷ lệ học viên đáp ứng tốt yêu cầu của công việc và có thể sử dụng ngay đạt trên 80% **[H1.01.01.04], [H11.11.03.02]**.

Khảo sát đơn vị tuyển dụng nhằm thu thập những thông tin về: Nhu cầu tuyển dụng đối với học viên tốt nghiệp từ trường ĐHLN; Khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của người lao động là cựu học viên của trường. Kết quả khảo sát là cơ sở để đánh giá lại mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo của Khoa và nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện chương trình dạy học của Khoa và Nhà trường **[H11.11.03.02]**.

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy trình thực hiện và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm thông qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường, Khoa, Viện và giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đầu mối duy trì các hoạt động hỗ trợ Khoa, Viện và Nhà trường trong việc cung cấp thông tin đến với người tốt nghiệp theo quyết định số 1354 **[H11.11.03.03]**. Nguyên nhân học viên tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc làm được ghi chép và phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân và các biện pháp, tư vấn hỗ trợ

người tốt nghiệp [H11.11.03.03]. Số liệu thu thập được thảo luận, phân tích nguyên nhân và xây dựng phương án hỗ trợ người tốt nghiệp như liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở đào tạo; tổ chức ngày hội việc làm; thông báo giới thiệu việc làm cho học viên chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp trên cổng thông tin điện tử nhà trường [H11.11.03.05] [H11.11.03.04].

Bảng 11.03.01b. Tình trạng việc làm của học viên sau khi tốt nghiệp

.....

Kết quả khảo sát các bên liên quan cho thấy học viên ngành QLTNR có việc làm sau khi tốt nghiệp chiếm tỉ lệ, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, thái độ mà học viên đạt được sau khi hoàn thành CTĐT ngành (với tỷ lệ% nhà tuyển dụng đồng ý), tỷ lệ học viên đáp ứng yêu cầu của công việc là cao [H11.11.03.02].

Kết quả tổng hợp khu vực làm việc của học viên theo các ngành nghề đào tạo được nêu ở *bảng 11.03.01c* [H11.11.03.02]. Kết quả cho thấy phần lớn học viên ra trường làm việc ở cơ quan nhà nước (.....%);% học viên ra trường có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo; và đặc biệt% các nhà tuyển dụng rất hài lòng với chất lượng học viên được tuyển dụng.

Bảng 11.03.01c.. Số lượng học viên có việc làm phân theo khu vực

Tổng số HV được phỏng vấn	Số lượng HVTN có việc làm	Khu vực làm việc		
		Khu vực nhà nước	Khu vực khác	Tự tạo việc làm
22	22	20	2	

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLTNR sau khi tốt nghiệp là, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về lực lượng thạc sỹ ngành QLTNR có trình độ cao; Thích ứng và đảm nhiệm tốt với công việc được giao. Bộ phận phòng ban chức năng chủ động trong tiếp cận, đánh giá và hỗ trợ học viên liên hệ việc làm; đánh giá những thuận lợi, khó khăn tìm

kiểm việc làm của học viên ngành QLTNR, tham mưu cho BGH nhà trường tìm kiếm giải pháp khắc phục.

3. Điểm tồn tại

Phân tích toàn diện nguyên nhân một bộ phận học viên chưa có việc làm cần được thực hiện. Xây dựng mạng lưới hiệu quả liên kết với các cơ quan, nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ học viên đã tốt nghiệp tìm kiếm cơ hội việc làm.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Khảo sát đầy đủ số lượng học viên tốt nghiệp; Thành lập mạng hỗ trợ việc làm cho học viên trước và sau tốt nghiệp.	Phòng CTCTSV, KT&ĐBCL Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

Tiêu chí 11.4.

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của học viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Hoạt động khoa học và công nghệ là một trong các nhiệm vụ chính của trường ĐHLN nói chung và khoa QLTNR&MT nói riêng được quy định rõ trong Quy chế quản lý các KHCN của Nhà trường [H11.11.04.01]. Hoạt động khoa học công nghệ không chỉ là hoạt động của các nhà khoa học và giảng viên mà còn là hoạt động thường xuyên của học viên. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong đó chỉ rõ các loại hình nghiên cứu (cơ bản, ứng dụng, và xã hội) và phân bổ số lượng

các hoạt động NCKH đối với học viên cho phù hợp với mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT trong cơ sở giáo dục. Để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

Bên cạnh đó, học viên có thể tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên và phát triển hướng nghiên cứu thành luận văn thạc sĩ [H11.11.04.02]

Bảng 11.11.04.01: Danh mục đề tài/dự án học viên tham gia

Tên đề tài/dự án	Năm	Cấp dự thi	Giải

Danh mục các đề tài/dự án học viên tham gia đã cho thấy mức độ đa dạng của lĩnh vực nghiên cứu và phù hợp với lĩnh vực và chuyên ngành được đào tạo. Các đề tài đã hướng vào giải quyết những vấn đề có tính thực tiễn cao như biến đổi khí hậu, cháy rừng với việc ứng dụng công nghệ, phương pháp nghiên cứu hiện đại. Kết quả trên đã khẳng định hiệu quả, chất lượng của CTĐT của Khoa cũng như ngành QLTNR.

Căn cứ quyết định số 3456/QĐ-ĐHLN-KHCN, mục tiêu thực hiện hoạt động KHCN đối với giảng viên và học viên ngành QLTNR nói riêng và trường ĐHLN nói chung nhằm:

- Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, liên tục bổ xung lực lượng lao động có trình độ cao đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp;
- Phát huy tính chủ động, sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập cho học viên;

Bên cạnh đó, Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường ĐHLN đã quy định rõ quy chế quản lý chuyên đề nghiên cứu khoa học [H11.11.04.01]. Với quy chế này, Nhà trường khuyến khích học viên đều có quyền đăng ký các chuyên đề nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực được đào tạo. Học viên được Nhà trường và các giảng viên trực tiếp

giảng dạy khuyến khích đưa ra ý tưởng và thực hiện, phòng KHCN là đơn vị trực tiếp giám sát tiến độ và đánh giá nghiệm thu.

Qua quá trình đào tạo, số lượng học viên ngành QLTNR tham gia hoạt động NCKH cũng như thành tích đạt được trong NCKH đã khẳng định chất lượng đào tạo của ngành QLTNR nói riêng và khoa QLTNR&MT nói chung. Ngoài ra, nhà trường cũng đã đầu tư cải tiến cơ sở vật chất phục vụ NCKH của giảng viên và học viên ngành QLTNR. Nhờ đó, số lượt đề tài NCKH của giảng viên và học viên từ cấp trường đến cấp nhà nước và đề tài quốc tế khá cao.

2. Điểm mạnh

Học viên tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía giảng viên và nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH được ban hành đầy đủ.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn khó khăn vì kinh phí lớn. Cần tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KH&CN, Phòng HTQT	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH.	Phòng TCKT, Phòng KH&CN	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 3/7.

Tiêu chí 11.5.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Mức độ hài lòng của các bên liên quan là tiêu chí được xác lập nhằm mục đích giám sát, đối sánh và đánh giá chất lượng Chương trình đào tạo; Cơ sở vật chất; Chương trình dạy học... của CSĐT. Hiểu rõ sứ mạng và trách nhiệm to lớn này, Nhà trường đã ban hành quyết định về việc quy định về việc thực hiện, đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của CSGD [H11.11.05.01]. Theo đó, việc đánh giá môn học và giảng viên được thực hiện ở cuối mỗi học kỳ khi kết thúc môn học. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai theo quyết định của Nhà trường [H11.11.05.05] và thông qua phiếu đánh giá môn học và giảng viên [H11.11.05.03], kết quả đánh giá được tổng hợp và phản hồi về bộ môn và giảng viên làm căn cứ để đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Bảng 11.11.05.01: Số lượt đánh giá giảng viên và môn học của học viên

Năm	2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
HK I		10	78	77	9
HK II		102	49	10	101
Tổng số	151	112	127	87	110

Trên cơ sở kết quả đánh giá, bộ môn tổ chức họp lấy ý kiến và đề xuất giải pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy và có ý kiến phản hồi về phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi BGH nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động, nâng cao chất lượng dạy học. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo cũng thường xuyên được thực hiện theo quyết định của Nhà trường [H11.11.05.05] và thông qua các kênh thông tin như sổ ghi ý kiến giảng viên tại giảng đường; khảo sát thông qua phiếu khảo sát được gửi về các bộ môn, khoa, viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi báo cáo về các đơn vị chức năng làm căn cứ khắc phục, cải tiến và hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy và học của giảng viên, học viên [H11.11.05.03].

Bảng 11.11.05.02: Mức độ hài lòng của giảng viên về CSVC

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Năm học				
			2017	2018	2019	2020	2021
1	Thư viện	Rất đồng ý	57.09	50.90	58.20	60.70	
		Đồng ý	39.87	46.00	40.00	38.20	
		Tạm CN	2.66	2.60	1.80	1.10	
		Không CN	0.38	0.50	0.10	0.10	
		Không đánh giá					
2	Phòng học, Giảng đường	Rất đồng ý	57.80	52.70	58.20	63.50	
		Đồng ý	38.96	44.00	40.30	35.30	
		Tạm CN	2.95	2.90	1.60	1.20	
		Không CN	0.29	0.40	0.00	0.00	
		Không đánh giá					
3	Phòng TNTH	Rất đồng ý	9.33	19.70	31.55		
		Đồng ý	54.67	65.15	52.38		
		Tạm CN	22.67	13.64	14.88		
		Không CN	12.00	0.00	1.19		
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00		
4	Phòng làm việc	Rất đồng ý	5.33	21.97	27.38		
		Đồng ý	29.33	43.18	45.83		
		Tạm CN	40.00	26.52	23.81		
		Không CN	10.67	6.06	2.98		
		Không đánh giá	17.33	0.00	0.00		
5	Công nghệ thông tin	Rất đồng ý	1.00	9.66	28.21		
		Đồng ý	34.00	52.84	49.64		
		Tạm CN	39.00	34.09	18.93		
		Không CN	17.00	1.14	3.21		
		Không đánh giá	9.00	0.00	0.00		

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc chấp nhận được với cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của giáo viên và học viên trong trường. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTDH. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Ngành QLTNR được liên tục cập nhật, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp. Cơ sở của việc phát triển, xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CTDH dựa trên sự xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc tuyển dụng học viên ngành QLTNR. Cụ thể Nhà trường đã có các văn bản, phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội [H11.11.05.02], [H11.11.05.03].

Song song với quá trình hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Nhà trường, công tác đánh giá cán bộ, giảng viên cũng được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm không ngừng hoàn thiện đội ngũ giảng viên có đủ năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu và sự nghiệp đào tạo của nhà trường [H11.11.05.05]. Kết quả rà soát, đánh giá CBGD và GV tập sự được báo cáo về BGH Nhà trường để đề xuất các giải pháp sử dụng nguồn nhân lực một cách có hiệu quả trong chiến lược phát triển của Nhà trường.

Đối với học viên đang theo học ngành QLTNR cũng như học viên các ngành đào tạo khác của Trường, trước khi kết thúc mỗi môn học, học viên được cung cấp phiếu đánh giá môn học. Qua ý kiến đánh giá của học viên có thể thấy học viên hài lòng nhất đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QLTNR của Trường ĐHLN (giảng viên nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ học viên,..); Tiếp theo đó, học viên cũng đánh giá tốt về mục tiêu, nội dung, chương trình,... của các môn học; Về phục vụ và hỗ trợ giảng dạy, học viên tuy chưa thực sự hài lòng, nhưng cũng đánh giá khá tốt trong công tác chuẩn bị phòng học cũng như các thiết bị hỗ trợ giảng dạy mà Nhà trường đã đầu tư chung cho giảng đường, thư viện. Từ kết quả đánh giá môn học, Nhà trường có sự bổ sung các thiết bị hỗ trợ học tập [H11.11.05.04].

Bảng 11.11.05.04: Mức độ hài lòng của học viên đối với giảng viên và môn học

STT	Đối tượng đánh giá	Mức độ	Tiêu chí đánh giá (%)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Học phần	Hoàn toàn đồng ý	69.5	66.2	66.7	65.9	65.8														
		Đồng ý	29.1	32.2	31.7	31.5	32.4														
		Phân vân	0.8	0.8	1.0	1.7	0.6														
		Không đồng ý	0.1	0.3	0.1	0.1	0.3														
		Không có ý kiến	0.5	0.6	0.5	0.8	0.9														
2	Giảng viên	Hoàn toàn đồng ý						68.8	66.7	69.4	68.7	67.1	67.2	68.9	67.3						
		Đồng ý						29.2	31.2	28.8	29.6	30.5	30.6	29.2	30.9						
		Phân vân						1.3	1.4	1.1	0.9	1.4	1.5	1.2	1.2						
		Không đồng ý						0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0						
		Không có ý kiến						0.5	0.5	0.5	0.6	0.8	0.6	0.6	0.6						
3	Phục vụ	Hoàn toàn đồng ý														63.2	61.2	62.2	63.3	62.9	
		Đồng ý														34.7	35.6	35.6	33.8	35.4	
		Phân vân														1.3	2.3	1.4	1.9	1.0	

		Không đồng ý														0.2	0.2	0.1	0.0	0.0
		Không có ý kiến														0.6	0.6	0.6	0.9	0.6
4	Tổng số lượt đánh giá																			

Việc lấy ý kiến đánh giá cũng được thực hiện với học viên vừa tốt nghiệp về chương trình đào tạo và nhận xét về công tác phục vụ của trường đối với học viên. Các học viên này vừa trải qua quá trình đào tạo cả một khóa học tại trường nên có những nhận xét và góp ý khá toàn diện, học viên tốt nghiệp khóa đầu tiên của ngành QLTNR bày tỏ sự hài lòng với chương trình học tập, cách bố trí các môn học, tỷ lệ học lý thuyết/thực hành,...và công tác phục vụ của Trường như: ký túc xá, thư viện, vệ sinh y tế, văn hóa thể thao,.. tất cả các yếu tố này đã góp phần tạo nên môi trường học tập tốt, khuyến khích sự phát triển của học viên.

Cựu học viên sau được Nhà trường gửi phiếu khảo sát về tình trạng việc làm và góp ý cho chương trình đào tạo. Hầu hết học viên đánh giá những kiến thức, kỹ năng học được ở Trường là có ích và phù hợp với công việc, học viên cũng bày tỏ sự hài lòng với chương trình đào tạo hiện nay của ngành [H11.11.05.03].



Ngành QLTNR cũng nhận được phản hồi tích cực từ thị trường lao động thông qua ý kiến đơn vị tuyển dụng về học viên tốt nghiệp của ngành. Các nhà tuyển dụng

khá hài lòng với tinh thần thái độ, khả năng vận dụng kiến thức trong công việc, kiến thức chuyên môn,... Bên cạnh đó, các nhà tuyển dụng cũng chỉ ra những điểm yếu của học viên ngành QLTNR và các kỹ năng kiến thức mong muốn Nhà trường bổ sung cho học viên khóa sau để nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.05.03].

Nhà trường hàng năm đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá về công tác quản lý đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy... của tất cả cán bộ giảng viên, trợ giảng tham gia vào công tác đào tạo [H11.11.05.04]. Các đơn vị như Khoa, Bộ môn hàng kỳ đều tổ chức các cuộc họp về việc đánh giá giảng viên và môn học của học viên, thực tế cho thấy sự đánh giá của học viên có tác dụng lớn đến đội ngũ giảng dạy trong việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, nâng cao mức độ hài lòng của học viên [H11.11.05.04].

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của học viên, cựu học viên, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT, CTDH của ngành QLTNR được xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động đối sánh của nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên. Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác.

4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được	Khoa QLTNR&MT, Phòng	Thực hiện thường xuyên

	thực hiện.	KT&ĐBCL	
--	------------	---------	--

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 11:

Kết quả đầu ra của ngành QLTNR được Nhà trường và các phòng ban chức năng xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng, thông qua các hoạt động xác lập, giám sát, đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm, các loại hình và hoạt động nghiên cứu khoa học, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR tự đánh giá tiêu chuẩn 11 đạt 100%, trong đó có 1 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 3 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 1 tiêu chí đạt 6/7.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Tóm tắt những điểm mạnh

- Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) thạc sỹ ngành Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR) của Trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN) được mô tả một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi trường và Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của Luật GDDH và có tính ổn định. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT thạc sỹ ngành QLTNR thể hiện rõ được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp cũng như thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai, đồng thời CĐR đã phản ánh được rõ nét mục tiêu đào tạo của ngành. CĐR được mô tả rõ ràng, được xây dựng bài bản và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ GD & ĐT và được định kỳ rà soát. CĐR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua Website của Nhà trường (**Tiêu chuẩn 1**)

- Bản mô tả chương trình Thạc sỹ Quản lý tài nguyên rừng được tổ chức xây dựng, thẩm định chặt chẽ, được bổ sung cập nhật để phù hợp với mục tiêu đào tạo, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Bản mô tả chương trình đào tạo đã được chuyển đổi phù hợp với đào tạo theo tín chỉ, theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường đã rà soát cập nhật việc hoàn thiện đề cương học phần theo hướng giảm thời lượng lên lớp, tăng thời lượng tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học. Bản mô tả chương trình và đề cương các học phần thông báo công khai, tạo điều kiện cho các đối tượng liên quan trực tiếp là cán bộ quản lý, giảng viên và học viên có thể tiếp cận và sử dụng (**Tiêu chuẩn 2**)

- Chương trình đào tạo Thạc sỹ Quản lý tài nguyên rừng đã chú trọng đến việc đảm bảo độ rộng, độ sâu của kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra và đáp ứng yêu cầu trình độ đào tạo cũng như phù hợp với sứ mạng của Nhà trường, đảm bảo sự cân đối giữa các nội dung, các khối kiến thức và đảm bảo phát triển các kỹ năng cá nhân, xã hội và nghề nghiệp. Chương trình dạy học đã thể hiện được tính khoa học, tính liên thông, tạo điều kiện cho người tốt nghiệp tự tin với kiến thức và kỹ năng đã được rèn luyện trong quá trình đào tạo, vận dụng vào thực tế đáp ứng yêu cầu của công việc và của nhà tuyển dụng. Tất cả các học phần trong chương trình đào tạo Thạc sỹ Quản lý tài nguyên rừng đều chuyển tải một hay nhiều phần của chuẩn đầu ra và mục tiêu cũng như nội dung các học phần tích hợp thành chuẩn đầu ra của chương trình. Khoa QLTNR&MT đã rà soát cập nhật nội dung Chương trình đào tạo Thạc sỹ Quản lý tài nguyên rừng. Việc điều chỉnh chương trình theo hướng giảm thời lượng lên lớp, tăng thời lượng tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học (**Tiêu chuẩn 3**).

- Mục tiêu, triết lý giáo dục của chương trình đều được công khai, giới thiệu tới các đối tượng thông qua đa dạng về các hình thức phổ biến, và được thể hiện cụ thể trong đề cương của mỗi học phần trong chương trình đào tạo. Khoa QLTNR&MT và

các bộ môn chuyên môn đã có chiến lược dạy và học tập rõ ràng, phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, đặc biệt là phù hợp với trình độ của học viên. Phần lớn các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đều có trình độ chuyên môn cao và được đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến có nhiều kinh nghiệm trong thực tế nên phương pháp giảng dạy của giảng viên góp phần giúp học viên thu nhận kiến thức, kỹ năng một cách khoa học và từ đó hình thành được năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề cho người học; góp phần thực hiện tốt mục tiêu của bậc học thạc sĩ Thạc sĩ QLTNR. Trường Đại học Lâm nghiệp và Khoa QLTNR&MT quan tâm đến hoạt động giao lưu cho học viên, hàng năm đều tổ chức hội nghị nghiên cứu khoa học cho học viên và tạo điều kiện cho tất cả các học viên từ năm thứ nhất đến năm thứ 2 đều được tham gia các hội thảo khoa học sau đại học, các seminar của các giáo sư và chuyên gia quốc tế và qua hoạt động nghiên cứu khoa học cùng với chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa đã thúc đẩy học viên rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm (**Tiêu chuẩn 4**)

- Chương trình Thạc sĩ QLTNR thực hiện đúng các quy định về đánh giá kết quả học tập của học viên. Nội dung và hình thức của các phương pháp kiểm tra đánh giá luôn bám sát mục tiêu các học phần, mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra. Các phương pháp kiểm tra đánh giá khá phong phú đa dạng, mang tính xuyên suốt quá trình học tập, phù hợp với từng giai đoạn học tập và trình độ nhận thức của học viên. Các phương pháp và nội dung đánh giá chú trọng đến phát triển kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm giúp học viên phát triển toàn diện cả về tri thức lẫn kỹ năng, thái độ trong nghề nghiệp. Các chuẩn đánh giá nhìn chung được quy định rõ ràng, nhất quán và phù hợp với quy chế đào tạo và phù hợp với trình độ của học viên. Bên cạnh đó, Trường cũng cần phải cải tiến việc kiểm tra đánh giá quá trình và kết quả tự học của học viên. (**Tiêu chuẩn 5**)

- Đội ngũ giảng viên ở Khoa Quản lý TNR&MT nói chung và đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QLTNR bậc thạc sĩ nói riêng có trình độ chuyên môn cao, nghiệp vụ sư phạm tốt hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu đào tạo. Nhiều cán bộ GV tham gia giảng dạy là Giáo sư, Phó giáo sư, Giảng viên chính. Nhiều cán bộ giảng dạy được đào tạo từ các cơ sở giáo dục, trường đại học ở các nước phát triển như Mỹ, Úc, Châu Âu, Nhật Bản... Năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QLTNR bậc thạc sĩ được đánh giá hàng năm bởi người học và cơ quan. Nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên Khoa QLTNR&MT được Nhà trường thống kê về nhu cầu và được triển khai thường xuyên để đáp ứng nhu cầu. Trường ĐHLN và Khoa QLTNR&MT đã quy định cụ thể về định mức lao động của giảng viên, có kế hoạch bồi dưỡng học tập nâng cao trình độ đáp ứng công tác giảng dạy các lĩnh vực chuyên môn và có đội ngũ kế cận chất lượng, có chế độ khen thưởng phù hợp và hiệu quả, qua đó khuyến khích giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả công việc. Tỷ lệ GV tham gia công tác NCKH cao, một số giảng viên tham gia chủ trì đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương gắn với chuyên ngành quản lý tài nguyên rừng. Nhiều giảng viên có các công bố được đăng trên tạp chí trong nước, quốc tế uy tín thuộc hệ thống SCI/SCIE. Nhiều bài báo có chỉ số ảnh hưởng lớn (IF>2) liên quan đến

lĩnh vực QLTNR. Đội ngũ GV ngành QLTNR hiện nay đã và đang hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao (**Tiêu chuẩn 6**)

- Đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR & MT và Trường ĐHLN hiện nay đủ về số lượng và trình độ đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ đào tạo, NCKH ngành QLTNR bậc thạc sỹ. Trường ĐHLN đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nhân viên. Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ đào tạo ngành QLTNR bậc thạc sỹ được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường. Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động cụ thể triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Công tác đánh giá thi đua hàng năm đối với nhân viên đã được triển khai bài bản, tạo động lực cho nhân viên phấn đấu nâng cao năng lực bản thân. Các tiêu chí sử dụng để đánh giá nhân viên hàng tháng, hàng năm là khá toàn diện (bao gồm: hoạt động chuyên môn, sáng kiến - cải tiến trong công việc, thái độ- ý thức làm việc, học tập - bồi dưỡng, hoạt động đoàn thể - cộng đồng); đồng thời mỗi tiêu chuẩn đưa ra đều được lượng hóa bằng cách cho điểm (**Tiêu chuẩn 7**)

- Nhà trường có quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan, không có các hiện tượng tiêu cực trong công tác tuyển sinh. Ban chủ nhiệm Khoa, Trợ lý đào tạo SDH và phòng Đào tạo SDH, phòng Công tác học sinh SV trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của học viên, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho học viên trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi và cập nhật điểm. Ngành QLTNR đã quy định công khai và chi tiết cuốn sổ tay học viên về quy chế đào tạo sau đại học và quy chế đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học viên. Nhà trường và Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập. Đặc biệt, Nhà trường cử ra 01 cán bộ chuyên làm nhiệm vụ cố vấn cho các lớp cao học ngành QLTNR. Nhiều học viên đã được khen thưởng kịp thời để khuyến khích học viên luôn có tinh thần phấn đấu trong quá trình học tập nâng cao thành tích và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường. Học viên được học tập, phát triển, NCKH trong môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần (**Tiêu chuẩn 8**)

- Nhà trường có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống cơ sở vật chất phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho học viên. Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện. Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH của trường, Khoa. Người đọc, học viên được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng

miễn phí học liệu có tại Thư viện. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị đã được trang bị phù hợp và thường xuyên bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ đào tạo, NCKH. Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường. Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận. Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, nghiên cứu và quản lý. Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường. Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý. Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể. Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường. **(Tiêu chí 9)**

- Khoa QLTNR&MT đã chú trọng sử dụng ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, nơi học viên đang công tác để làm căn cứ xây dựng chuẩn đầu ra và rà soát điều chỉnh chương trình cho phù hợp với nhu cầu của xã hội. Việc thiết kế và phát triển chương trình đào tạo thạc sĩ QLTNR theo đúng quy định trong Quy chế đào tạo sau đại học của ĐHLN. Trong quá trình thiết kế chương trình có lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đã chú trọng đến việc cải tiến chất lượng chương trình qua các lần điều chỉnh. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được Khoa QLTNR&MT đặc biệt chú trọng, được rà soát và đánh giá thường xuyên. Đã có sự điều chỉnh, bổ sung quá trình kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên để phù hợp với CĐR. GV và HV của Khoa QLTNR&MT đã tích cực tham gia NCKH, một số kết quả đã được vận dụng để cải tiến việc dạy và học. HV nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của NCKH và đã rất tích cực tham gia thông qua các bài báo đã được công bố. Các kết quả NCKH được công nhận và một số kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng trong thực tế, giúp ích cho lĩnh vực Lâm nghiệp nói riêng và xã hội nói chung. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được đánh giá và cải tiến hàng năm. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trong các cuộc họp, hội nghị nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này cho người học và người dạy. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá môn học, trang thiết bị. Đã đa dạng hình thức lấy ý kiến phản hồi, tăng cường sử dụng đánh giá online giúp cho việc lấy ý kiến phản hồi nhanh chóng và khách quan. **(Tiêu chuẩn 10)**

- Trường ĐHLN đã có sự phân công cụ thể rõ ràng trong việc theo dõi quá trình học tập của học viên. Tỷ lệ học viên thôi học, tốt nghiệp được Phòng Sau đại học theo dõi chặt chẽ, hằng năm đều có sự đối sánh, từ đó tìm ra nguyên nhân và xây dựng Kế hoạch hành động. Hầu hết phần lớn học viên thạc sĩ QLTNR đều hoàn thành khóa

học theo đúng thời gian quy định. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLTNR sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của xã hội về lực lượng thạc sỹ ngành QLTNR có trình độ cao; Thích ứng và đảm nhiệm tốt với công việc được giao. Bộ phận phòng ban chức năng chủ động trong tiếp cận, đánh giá và hỗ trợ học viên liên hệ việc làm; đánh giá những thuận lợi, khó khăn tìm kiếm việc làm của học viên ngành QLTNR, tham mưu cho BGH nhà trường tìm kiếm giải pháp khắc phục. Học viên tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía giảng viên và nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH được ban hành đầy đủ. (Tiêu chuẩn 11).

Tóm tắt những điểm tồn tại

Bên cạnh những mặt mạnh, Chương trình đào tạo Thạc sỹ Quản lý Tài nguyên rừng còn có một số tồn tại cần khắc phục như sau:

- Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước, số lượng phiếu khảo sát chưa thực sự lớn. Việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các nhà khoa học và các chuyên gia cũng như của GV để xây dựng, rà soát và chỉnh sửa CĐR chưa được thường xuyên và rộng khắp, chưa thực sự bài bản theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT. CĐR chưa được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau, thông tin CĐR đến nhà tuyển dụng và người học còn hạn chế. (**Tiêu chuẩn 1**)

- Bản mô tả chương trình đào tạo Thạc sỹ Quản lý tài nguyên rừng mới chỉ được phổ biến và cập nhật đối với các đối tượng trong trường. Nhà trường, Khoa chưa tổ chức thường xuyên các cuộc họp trao đổi và lấy ý kiến của người học về hiệu quả của bản mô tả chương trình. Nội dung và phương pháp kiểm tra – đánh giá các học phần chưa được cập nhật, thường xuyên. Bản mô tả chương trình và đề cương các học phần đã được công khai, thông báo trực tiếp tới người học. Tuy nhiên, với đối tượng là nhà tuyển dụng chưa được Khoa, phòng Đào tạo sau đại học, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thông báo trực tiếp mà mới chỉ có công bố trên trang web của Nhà trường. (**Tiêu chuẩn 2**)

- Những học phần tự chọn chưa được rà soát, lưu ý đến việc tích hợp thành môn học có dung lượng kiến thức sâu, rộng hơn. Tính liên ngành của nội dung chương trình chưa được thể hiện rõ. Một số học phần tự chọn cần phải điều chỉnh nội dung cho hiện đại, cập nhật hơn so với yêu cầu của thực tiễn và xu thế quốc tế. Các chuẩn đầu ra về kỹ năng cứng, kỹ năng mềm đã được tích hợp trong các học phần, tuy nhiên chưa xây dựng ma trận thích ứng của ngành đào tạo với các học phần của chương trình ĐT. Việc rèn luyện các kỹ năng mềm trong quá trình thực hiện giảng dạy học phần chưa thực sự được chú trọng. Nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần chưa được cập nhật, thường xuyên. Tính tích hợp các học phần trong chương trình đào tạo chưa cao, các học phần còn chia vụn kiến thức, số lượng học phần trong chương trình đào tạo còn nhiều. Tính tích hợp chuẩn đầu ra của ngành đào tạo vào trong các học phần chưa thật triệt để. Một số học phần có những nội dung trùng lặp.

(Tiêu chuẩn 3)

- Trong việc xây dựng và phổ biến mục tiêu đào tạo chưa có sự tham gia trực tiếp của đối tượng học viên, nhà tuyển dụng, mà mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát thông tin, giới thiệu qua các phương tiện truyền thông với các đối tượng. Hoạt động tư vấn về các hoạt động dạy và học tập cho người học và đánh giá hiệu quả của các hoạt động dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên. Một số học viên còn chưa dành nhiều thời gian tự học, nên việc trao đổi với giảng viên còn chưa được thường xuyên. Hoạt động tư vấn về phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận văn cho người học và đánh giá hiệu quả của chiến lược dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên. Kinh phí của nhà trường dành cho các hoạt động ngoại khoá, tham quan thực tiễn còn hạn chế. Trường chưa có cơ chế thuận lợi tạo điều kiện trao đổi học thuật thực tiễn công tác từ các chuyên gia giàu kinh nghiệm cho các học viên một cách thường xuyên. **(Tiêu chuẩn 4)**

- Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt nhưng khi thực hiện chưa đạt hiệu quả cao do kỹ thuật ra đề của một số giảng viên chưa thật tốt; chưa chú trọng đúng mức cấp độ vận dụng sáng tạo và chưa bám sát ma trận mục tiêu/nội dung dạy học nên có một số học phần chưa đạt được yêu cầu đề ra. Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổng kết, rà soát về mức độ bám sát chuẩn đầu ra và nội dung chương trình của việc đánh giá kết quả của người học. Chưa có quy định cụ thể về chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra đánh giá. Chưa định kỳ rà soát, đánh giá sự phù hợp, độ tin cậy của đề kiểm tra/thi. Việc xây dựng đề thi còn mang tính chủ quan cá nhân. Chưa có nhiều thời gian dành cho sự trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với học viên trong các lần phản hồi của giảng viên đối với các bài tập đánh giá thường xuyên của học viên. Chưa lấy ý kiến phản hồi của người học về các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá của người học. **(Tiêu chuẩn 5)**

- Mặc dù Khoa và Nhà trường chú trọng đến việc quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ, tuy vậy, tiến độ thực hiện việc bồi dưỡng chuyên môn của một số cán bộ trong Khoa còn chậm hơn so với kế hoạch. Số lượng đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước mới chỉ tập trung vào một số ít giảng viên. Nhiều giảng viên khác tham gia giảng dạy của ngành QLTNR bậc thạc sĩ còn gặp nhiều khó khăn trong việc xin kinh phí để thực hiện các đề tài cấp cao. Mặc dù đội ngũ GV giảng dạy ngành QLTNR bậc thạc sĩ có trình độ chuyên môn tốt nhưng số lượng học viên tuyển sinh được còn chưa nhiều. Chức danh khoa học như trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu viên, nghiên cứu viên chính, nghiên cứu viên cao cấp chưa được bổ nhiệm. Thời kỳ 2020-2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên có ít các lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ hơn so với các năm trước đó. Mức độ khen thưởng mới dừng ở mức động viên, chưa có tính chất tạo động lực. Kết quả công việc đánh giá theo năm nên khó phát hiện và động viên kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích trong công việc. Khoa chưa có chế độ khen thưởng đối với các giảng viên mời hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học. Quy chế quản lý các hoạt động khoa và công nghệ (ban hành theo QĐ số 3456/QĐ-ĐHLN, ngày 19/12/2016) và các chính sách, cơ chế thực hiện của nhà trường hiện nay chưa

khuyến khích tốt hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, mức kinh phí hỗ trợ đề tài cấp Trường còn thấp, cào bằng và cơ chế duyệt chưa linh hoạt nên chưa tạo động lực cho GV trẻ và GV ở Phân hiệu tại Đồng Nai tích cực trong NCKH. Số lượng đầu sách xuất bản còn hạn chế đa phần là đồng tác giả, nguồn kinh phí cho các đề tài còn hạn chế, các sản phẩm chưa có giá trị thực tiễn cao, chưa hỗ trợ nhiều cho hoạt động giảng dạy của bộ môn. Nhà trường chưa có hướng dẫn việc xây dựng hệ thống tiêu chí (KPI) làm căn cứ phân công, giám sát, đánh giá và đổi sách kết quả các hoạt động NCKH của giảng viên theo các hình thức khác nhau để áp dụng phù hợp với điều kiện các Khoa, Viện trong Trường và cho CTĐT. (**Tiêu chuẩn 6**)

- Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo cần rà soát hàng năm nhằm điều chỉnh vị trí làm việc phù hợp với số lượng học viên ngành QLTVN bậc thạc sỹ. Việc đề xuất các tiêu chuẩn tuyển dụng chưa được lấy ý kiến từ các đối tượng được hưởng các hoạt động hỗ trợ như học viên, GV. Trong phiếu đánh giá phân loại viên chức hàng năm, cần có mức phân loại cho từng tiêu chí đánh giá. Việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ còn bị gián đoạn, chưa được liên tục và thường xuyên. Trong bối cảnh chung của nền quản lý hành chính tại Việt Nam; Nhà trường cũng chưa xây dựng được từng vị trí việc làm để sắp xếp bố trí nhân viên; đặc biệt trong quản lý nhân viên khối phòng ban, các văn bản mới dừng lại ở quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn; để thể hiện rõ khối lượng công việc cụ thể phải có sự can thiệp chủ quan của trưởng phòng/ban. (**Tiêu chuẩn 7**)

- Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa tạo được sức thu hút của các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp đối với thí sinh và xã hội. Xác định tiêu chí tuyển chọn người học không cao để tuyển được đủ về số lượng liên tục qua nhiều năm, dẫn đến sự đánh giá không cao, đối với chất lượng đào tạo của Nhà trường. Chưa ứng dụng phần mềm tin học (như bậc đại học) trong công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của học viên cao học. Một số hoạt động ngoại khóa chưa được diễn ra liên tục. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến học viên chưa thực hiện đồng bộ. Tư vấn hỗ trợ người học sau khi ra trường chưa được thực hiện hàng năm. Một số khu phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khá cũ. CSVC còn chưa đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị đầy đủ. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet. (**Tiêu chuẩn 8**)

- Hệ thống phòng làm việc của GV còn nhỏ. Hệ thống làm mát (quạt) tại các giảng đường lớn chưa đáp ứng được nhu cầu tốt nhất cho người học vào mùa hè. Các phòng tự học hiện chưa có. Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí. Chưa đánh giá được hiệu quả được số lượt người truy cập và download cơ sở dữ liệu dùng chung từ các nguồn dữ liệu trực tuyến (do không có công cụ đo đếm hoặc chưa được phân quyền). Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật

công nghệ thường xuyên. Một số trang thiết bị thí nghiệm chưa được khai thác sử dụng đầy đủ hợp lý, hiệu quả do đặc thù ngành nghề. Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao. Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác. Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên. Cho dù trong thiết kế bản vẽ có; nhưng khi thi công thì một số khu nhà cao tầng không có cầu thang máy, không có đường giành riêng cho xe lăn. Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như nồi hơi cao áp, lò sấy,... chưa được kiểm định chất lượng đúng theo kỳ hạn. **(Tiêu chuẩn 9)**

- Đã có hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình đào tạo. Tuy nhiên việc sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để cải tiến chất lượng còn chưa thành hệ thống. Việc phát triển chương trình đào tạo mới chỉ thực hiện theo đúng yêu cầu của ĐHLN, Khoa và các bộ môn còn chưa chủ động trong việc cải tiến thường xuyên chương trình đào tạo. Việc đánh giá quá trình học, kết quả học tập của học viên còn chủ yếu do giảng viên giảng dạy học phần đánh giá nên còn mang nặng tính chủ quan. Chưa tiếp cận được nhiều dự án, đề tài với các tổ chức nước ngoài, các đề tài dự án cấp Quốc gia còn thấp so với tỷ lệ đề tài các cấp khác. Những năm gần đây, mặc dù nhà trường đã tăng cường hỗ trợ cho NCKH HV, tuy nhiên kinh phí còn hạn chế. Khoa QLTNR&MT, cần có chính sách động viên khuyến khích GV và HV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH. Một số dịch vụ hỗ trợ tiện ích chưa được đánh giá định kỳ và những cải tiến chưa được thể hiện rõ rệt sau khi có kết quả khảo sát. Dù cơ sở vật chất, các hệ thống hỗ trợ học tập khá đầy đủ, tuy nhiên, thời lượng và các nội dung thực tập, thực hành tích hợp ở các môn học còn ít. Việc thu thập ý kiến phản hồi chưa được thực hiện thường xuyên ở các phòng ban có liên quan như phòng Tài chính kế toán, phòng Chính trị và công tác HV và cả ở các Khoa chuyên môn. Nội dung khảo sát chưa được cải thiện nhiều qua các năm. **(Tiêu chuẩn 10)**

- Học viên thạc sĩ QLTNR đào tạo tại trường ĐHLN trong khoảng thời gian 1,5 năm, thời gian còn lại học viên chủ yếu học tập và làm việc với thầy cô hướng dẫn luận văn, nên sự theo dõi cụ thể, sát sao của phòng Sau đại học và của Khoa QLTNR&MT còn gặp nhiều khó khăn. Năm học 2018-2020, tỷ lệ học viên xin gia hạn tăng đột biến. Phân tích toàn diện nguyên nhân một bộ phận học viên chưa có việc làm cần được thực hiện. Xây dựng mạng lưới hiệu quả liên kết với các cơ quan, nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ học viên đã tốt nghiệp tìm kiếm cơ hội tìm việc làm. Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn khó khăn vì kinh phí lớn. Cần tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy. Hoạt động đối sánh của nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên. Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác. **(Tiêu chuẩn 11)**

Kế hoạch hành động

- Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và Tây nguyên. Thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu học viên và cán bộ GV về CĐR ngành QLTKR một cách hệ thống. Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học (**Tiêu chuẩn 1**)

- Khoa Quản lý tài nguyên rừng và môi trường phối hợp với phòng Đào tạo sau đại học xây dựng bản mô tả chương trình chi tiết, cụ thể. Định kỳ tổ chức các cuộc họp trao đổi, lấy ý kiến của người học về hiệu quả của bản mô tả chương trình đào tạo. Khoa Quản lý TKR&MT tổ chức các cuộc họp trao đổi về hoàn thiện Đề cương học phần, phân tích ý kiến của các bên liên quan về hiệu quả của chương trình đào tạo. Đồng thời, cùng với phòng Đào tạo sau đại học, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đăng tải Đề cương học phần, học liệu điện tử lên trang web của trường và thông báo kế hoạch dạy học sớm hơn để giảng viên, người học và bên liên quan khác có thể tiếp cận thông tin đến chương trình một cách thuận lợi. Bên cạnh đó, Khoa sẽ tăng cường công tác hỗ trợ giúp người học giải quyết các khó khăn trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo và kế hoạch học tập. Khoa sẽ bổ sung, chỉnh sửa bản mô tả chương trình, đăng tải thông tin liên quan đến chương trình đào tạo sẽ được đăng tải trên website của Trường, đồng thời sẽ gửi trực tiếp tới các nhà tuyển dụng để họ có thể tiếp cận dễ dàng hơn (**Tiêu chuẩn 2**)

- Hợp các Bộ môn về rà soát CTDH. Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, sinh viên; Hợp các Bộ môn về rà soát CĐR; Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CĐR đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi; Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi (**Tiêu chuẩn 3**).

- Trong năm học 2020-2021 và các năm học tiếp theo, Khoa QLTKR&MT, phòng Đào tạo Sau Đại học cùng với các bộ môn chuyên môn sẽ tổ chức các buổi tọa đàm có sự tham gia trực tiếp của đối tượng học viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia nước ngoài để vừa hoàn thiện chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu của xã hội, xu thế hội nhập; vừa giúp các đối tượng có thể nắm rõ chuẩn đầu ra, ghi nhận và quảng bá trên diện rộng cho chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng QLTKR. Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTKR&MT sẽ tổ chức sinh hoạt chuyên môn cho toàn bộ những người tham gia chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành QLTKR và các giảng viên chuyên môn để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy và đánh giá hiệu quả của các hoạt động dạy và học. Khoa QLTKR&MT sẽ tăng cường các hoạt động tư vấn cho người học về các hoạt động dạy học và phương pháp học tập, tổ chức định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả các hoạt động dạy và học. Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTKR&MT kết hợp với Phòng Đào tạo Sau Đại học của nhà trường cấu trúc lại thời khóa biểu sao cho học viên có thời gian thực hành thực tập tại các khu vực vườn quốc gia, khu bảo tồn. Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTKR&MT sẽ có kế hoạch và lập dự trù kinh phí cho các hoạt động ngoài giờ của học viên nhằm bổ trợ, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và trình Ban Giám hiệu phê duyệt; đồng thời tạo điều kiện cho mọi học viên tham gia vào các hoạt động khác của Nhà trường như: tham gia vào các đề

tài NCKH của giảng viên, seminar của các chuyên gia giàu kinh nghiệm....Từ năm học 2020-2021, nhà trường sẽ tăng cường các hoạt động tư vấn cho người học về chiến lược và phương pháp học tập, tổ chức định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả chiến lược dạy và học (**Tiêu chuẩn 4**)

- Từ năm học 2021 - 2022, Khoa QLTNR & MT sẽ kết hợp với phòng đào tạo sau đại học và các bộ môn đánh giá, rà soát lại xây dựng kế hoạch tổ chức thông qua các hội thảo hoặc chuyên đề về đánh giá cho mọi giảng viên, để tất cả giảng viên có thể chuyển từ đánh giá chủ yếu coi trọng kiến thức sang đánh giá chủ yếu hướng vào năng lực. Khoa QLTNR & MT và Phòng đào tạo Sau Đại học (SDH) cũng sẽ định kỳ hằng năm tổ chức các buổi họp để tổng kết và rà soát mức độ bám sát chuẩn đầu ra và nội dung chương trình giáo dục của các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học viên được các giảng viên áp dụng. Đưa ra hướng dẫn cụ thể về công tác kiểm tra đánh giá các học phần. Bổ sung hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm khách quan; định kỳ rà soát đánh giá sự phù hợp, độ giá trị, độ tin cậy của đề thi nhằm đảm bảo sự công bằng cho người học. Tổ chức xây dựng hướng dẫn về công tác ra đề thi, kiểm tra và đánh giá các bài thi kết thúc học phần nhằm đảm bảo tính khách quan cho người học. Các giảng viên khoa QLTNR & MT sẽ dành một số thời gian nhất định để trao đổi, chia sẻ với học viên về các bài tập đánh giá thường xuyên, với mục đích hỗ trợ học viên cải thiện về học tập của bản thân. Tăng cường phổ biến quy định về thủ tục khiếu nại tố cáo tới người học qua các hình thức: Phổ biến trong các giờ học đầu tiên của từng học phần, qua buổi gặp mặt học viên đầu khóa học và qua hệ thống website của trường. Tăng cường hoạt động thanh kiểm tra quá trình tổ chức thi (công tác lập kế hoạch thi, ra đề, coi thi, chấm thi của cán bộ giáo viên và học viên). Nếu phát hiện sai sót thì sẽ có hướng giải quyết sao cho hợp lý, đảm bảo lòng tin của người học đối với chương trình đào tạo của Trường. Bổ sung thêm mục các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá của người học trong phiếu lấy ý kiến của học viên về học phần và tổ chức triển khai thực hiện. (**Tiêu chuẩn 5**)

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng các giảng viên và nghiên cứu viên để nâng số lượng GV có học hàm GS, PGS. Duy trì tỷ lệ người học/giảng viên để đảm bảo chất lượng đào tạo. Tích cực xúc tiến tuyển sinh để thu hút người học. iếp tục bồi dưỡng nâng cao trình độ để các GV có trình độ Tiến sĩ được phong hàm Giáo sư và Phó giáo sư. Tích cực xúc tiến tuyển sinh để thu hút người học. Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao trình độ để các GV có trình độ Tiến sĩ được phong hàm Giáo sư và Phó giáo sư. Bổ nhiệm các chức danh khoa học. Bồi dưỡng năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy sau đại học của Khoa Trường, Khoa cần xây dựng và áp dụng các tiêu chí cụ thể (KPI) để giao, giám sát và đánh giá việc thực hiện hoạt động NCKH, tăng cường chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo; cần làm tốt công tác thống kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về NCKH để có căn cứ đối sánh, để từ đó xây dựng cơ chế phù hợp thúc đẩy hoạt động NCKH của giảng viên và ghi nhận sự tiến bộ của giảng viên qua từng năm học. Đồng thời có cơ chế khuyến khích, động viên và khen thưởng các giảng viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học. Tăng cường kinh phí hỗ trợ cũng

như các hình thức khen thưởng phù hợp đối với cá nhân có bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc hội thảo quốc tế. (**Tiêu chuẩn 6**).

- Điều chỉnh quy trình thực hiện quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo hướng tăng cường vai trò của GV và học viên. Duy trì chính sách khuyến khích cán bộ hỗ trợ tham gia các lớp đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ hỗ trợ. Khảo sát ý kiến của các bên liên quan cho các tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ. Duy trì chính sách giao quyền tự chủ trong công tác cán bộ cho Khoa QLTNR&MT. Mỗi tiêu chí đánh giá đều được phân loại theo thang đánh giá. Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm hạn chế tính công bằng và công khai trong phân loại cán bộ. Xã hội hóa trong tổ chức các dịch vụ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm gián đoạn kế hoạch đào tạo phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Xây dựng và ban hành văn bản quy định khối lượng công việc cụ thể đối với mỗi vị trí việc làm; đồng thời cũng ban hành quy trình, nghiệp vụ xử lý đối với mỗi hạng mục công việc của vị trí việc làm. Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình đánh giá nhân viên hàng tháng, hàng năm. (**Tiêu chuẩn 7**)

- Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào. Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa các bên liên quan trong công tác tuyển sinh. Thường xuyên đánh giá và cập nhật hệ thống tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của học viên cao học. Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm gián đoạn việc triển khai các hoạt động ngoại khóa cũng như tư vấn việc làm cho học viên. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn bộ cán bộ Nhà trường về tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho người học. Xây dựng và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC. Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường; ưu tiên lựa chọn Núi Luột để triển khai thực hành thực tập. (**Tiêu chuẩn 8**).

- Nâng cấp, cải tạo phòng làm việc cho GV. Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học cho học viên. Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thí nghiệm phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online. Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng; mua bổ sung tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ đào tạo ngành QLTNR- bậc Thạc sĩ. Lập kế hoạch và thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học nhằm sử dụng hiệu quả thiết bị và phục vụ tốt công tác đào tạo. Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về hệ thống trang thiết bị. Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ

thống thiết bị kết nối internet để người dùng sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của Nhà trường. Lập kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và đào tạo. Giám sát chặt chẽ công tác thi công xây dựng các tòa nhà cao tầng; điều chỉnh, sửa chữa một số hạng mục công trình theo hướng có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan mức độ hài lòng của người học (đặc biệt là đối tượng bị khuyết tật) đối với công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn trong toàn bộ các hoạt động sản xuất và dịch vụ của Nhà trường (**Tiêu chuẩn 9**).

- Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTNR&MT sẽ phối hợp chặt chẽ với Phòng Đào tạo sau đại học và Phòng KT&ĐBCL lập kế hoạch, thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình. Lựa chọn các ý kiến làm căn cứ để điều chỉnh chương trình cho phù hợp với thực tế và nhu cầu xã hội. Từ năm học 2020 - 2021, Khoa QLTNR&MT và các bộ môn chuyên môn chủ động lập Kế hoạch đào tạo và rà soát, cải tiến chương trình đào tạo Thạc sĩ QLTNR cho phù hợp với thực tế giảng dạy. Từ năm học 2020 - 2021, Khoa QLTNR&MT kết hợp với các giảng viên đánh giá quá trình học và rà soát kết quả học tập của học viên một cách có hệ thống và chặt chẽ hơn. Tăng cường nghiên cứu chuyên sâu theo lĩnh vực đào tạo của Khoa, áp dụng các kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy và học tập. Tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài, các tổ chức phi chính phủ. Kết hợp các chương trình đề tài, dự án của các GV, để HV có thêm kinh phí thực hiện đề tài NCKH. Tăng cường số lượng HV NCKH, tối thiểu 40% số lượng HV tham gia Khảo sát ý kiến thường xuyên của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. Tăng cường sử dụng các thiết bị, dịch vụ hỗ trợ miễn phí cho học viên. Tăng cường sử dụng các phòng máy, phòng tiêu bản và rừng thực nghiệm. Thường xuyên điều chỉnh các mẫu phản hồi, hình thức lấy ý kiến. Các phòng ban khác liên quan cần lấy ý kiến phản hồi. (**Tiêu chuẩn 10**).

- Phòng SDH phối hợp với trợ lý SDH để nắm bắt tình hình học tập của học viên Tư vấn học tập kịp thời để các học viên sắp xếp công việc và học tập 1 cách hợp lý. Thúc đẩy GVHD và học viên hoàn thành luận văn tốt nghiệp đúng thời hạn (2 năm). Khảo sát đầy đủ số lượng học viên tốt nghiệp; Thành lập mạng hỗ trợ việc làm cho học viên trước và sau tốt nghiệp. Duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm. Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy. Tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH. Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở đào tạo khác. Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện. Tư vấn kịp thời các học viên gặp khó khăn về hoàn cảnh gia đình. (**Tiêu chuẩn 11**).

